

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP

CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI - ĐÁP

**CÁC QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT
VỀ THỪA KẾ**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên:

TS. NGUYỄN TIẾN HOÀNG

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. VŨ TRỌNG LÂM

DƯƠNG BẠCH LONG - NGUYỄN XUÂN ANH

HỎI - ĐÁP
CÁC QUY ĐỊNH
CỦA PHÁP LUẬT
VỀ THỪA KẾ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2011

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quan hệ thừa kế là một loại quan hệ pháp luật có nội dung kinh tế, xã hội sâu sắc, xuất hiện đồng thời với quan hệ sở hữu và phát triển cùng với sự phát triển của xã hội loài người. Một mặt, quan hệ sở hữu là quan hệ giữa người với người về việc chiếm hữu của cải, vật chất trong xã hội, đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất - lưu thông - phân phối của cải vật chất. Mặt khác, quan hệ sở hữu làm tiền đề xuất hiện quan hệ thừa kế. Ngược lại, quan hệ thừa kế có tác dụng duy trì quan hệ sở hữu. Như vậy, quan hệ sở hữu và quan hệ thừa kế có mối liên hệ hữu cơ với nhau.

Từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1959, Sắc lệnh số 90/SL ngày 10-10-1945 cho phép tạm thời áp dụng những văn bản pháp luật dân sự của chế độ cũ với điều kiện *"những luật lệ ấy không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể cộng hoà"*. Vì vậy các quy định về thừa kế trong ba Bộ luật: Dân luật giản yếu Nam kỳ (năm 1883), Dân luật Bắc kỳ (năm 1931), Hoàng Việt Trung kỳ hộ luật (năm 1936), vẫn được áp dụng tại ba miền của đất nước. Hiến pháp năm 1980 ra đời, quyền thừa kế của công dân được tiếp tục ghi nhận trong văn bản pháp lý cao nhất này. Điều 27 Hiến pháp năm 1980 quy định: *"Pháp luật bảo*

hộ quyền thừa kế tài sản của công dân". Để phục vụ cho việc xét xử các tranh chấp về thừa kế, qua tổng kết rút kinh nghiệm công tác xét xử về thừa kế, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 81 ngày 27-7-1981 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về thừa kế như: xác định di sản thừa kế, thừa kế theo di chúc, thừa kế theo pháp luật, chia di sản thừa kế... Ngày 30-8-1990, Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Pháp lệnh thừa kế.

Qua hơn 5 năm thực hiện Pháp lệnh thừa kế và thực tiễn xét xử cho thấy Pháp lệnh thừa kế đã đi vào cuộc sống và về cơ bản vẫn phù hợp với thực trạng các quan hệ thừa kế hiện nay, bảo đảm quyền thừa kế của công dân, được các tầng lớp nhân dân đồng tình, chấp thuận. Do đó, Bộ luật dân sự được ban hành (ngày 28-10-1995, có hiệu lực thi hành từ ngày 01-7-1996) đã kế thừa hầu hết các quy định của Pháp lệnh nói trên. Tuy nhiên, trong từng điều khoản cụ thể, Bộ luật dân sự năm 1995 có chỉnh lý, bổ sung nhằm đưa các quy định của pháp luật về thừa kế vào cuộc sống một cách thiết thực hơn. Ngoài ra, chế định thừa kế trong Bộ luật dân sự năm 1995 được bố trí, sắp xếp lại một cách có hệ thống, chặt chẽ và hoàn thiện, đáp ứng được những đòi hỏi của đời sống xã hội trong lĩnh vực này; đồng thời tạo điều kiện cũng như khuyến khích mọi cá nhân tích cực lao động sản xuất, tăng thêm của cải vật chất cho gia đình và xã hội. Đến ngày 14-6-2005, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ bảy đã thông qua Bộ luật dân sự năm 2005, từ ngày 01-01-2006 Bộ luật dân sự năm 2005 sẽ được áp dụng thay thế cho Bộ luật dân sự năm 1995. Quy định pháp luật về thừa kế một lần nữa lại

được chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung nhằm bảo vệ tốt hơn nữa quyền của người để lại di sản, cũng như quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Để giúp cho bạn đọc tìm hiểu kỹ hơn pháp luật về thừa kế, chúng tôi xin tái bản có sửa chữa, bổ sung cuốn sách ***"Hỏi - đáp các quy định của pháp luật về thừa kế"***.

Là cuốn sách pháp luật phổ thông với lối viết ngắn gọn, dễ hiểu, các vấn đề được lựa chọn một cách sát hợp với thực tế cuộc sống đang diễn ra nhằm giúp nhân dân và cán bộ cơ sở nắm được những quy định của pháp luật một cách cơ bản nhất về thừa kế.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2011

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu hỏi 1: Thừa kế là gì?

Trả lời: Theo quan niệm truyền thống, "*thừa kế*" được hiểu là việc người đang còn sống thừa hưởng tài sản của người đã qua đời. Việc thừa kế chỉ được thực hiện khi người có tài sản chết.

Thừa kế với nghĩa là một quan hệ pháp luật dân sự, trong đó các chủ thể của quan hệ thừa kế bao gồm người để lại di sản và người thừa kế. Người có tài sản để lại khi chết gọi là người để lại di sản. Người được hưởng tài sản của người chết để lại gọi là người thừa kế. Người để lại di sản chỉ có thể là cá nhân, mà không bao giờ là pháp nhân, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức; nhưng người thừa kế có thể là cá nhân, hoặc cơ quan nhà nước, hoặc bất kỳ một chủ thể nào khác.

Trong pháp luật dân sự Việt Nam, quyền để lại di sản của người có tài sản cho người thừa kế, và quyền thừa kế di sản của người khác là hai nội dung cơ bản của quyền thừa kế được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Câu hỏi 2: Các quy định về thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 được áp dụng từ thời gian nào?

Trả lời: Bộ luật dân sự năm 2005 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005. Theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005, Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, thay thế cho Bộ luật dân sự năm 1995 và Pháp lệnh hợp đồng kinh tế ngày 29-9-1989.

Về nguyên tắc, các quy định trong Bộ luật dân sự năm 2005 được áp dụng đối với các quan hệ dân sự phát sinh từ thời điểm Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành. Vì vậy, các quan hệ dân sự nói chung và quan hệ thừa kế nói riêng nếu phát sinh từ ngày 01-01-2006 trở đi thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005.

Câu hỏi 3: Nếu việc thừa kế xảy ra trước khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, nhưng sau khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, các bên mới yêu cầu chia thừa kế, thì áp dụng quy định nào?

Trả lời: Về nguyên tắc, nếu quan hệ pháp luật dân sự phát sinh từ thời điểm nào sẽ áp dụng các quy định pháp luật tại thời điểm đó để giải quyết. Như vậy, các quan hệ thừa kế có thời điểm mở

thừa kế từ trước ngày Bộ luật dân sự có hiệu lực thi hành (ngày 01-01-2006), mặc dù các bên chưa chia thừa kế, nay có yêu cầu chia thừa kế sẽ áp dụng các văn bản pháp luật có hiệu lực trước đó. Cụ thể là:

- Nếu thời điểm mở thừa kế từ ngày 30-9-1990 cho đến trước ngày 01-7-1996 áp dụng các quy định của Pháp lệnh thừa kế được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước công bố ngày 30-9-1990. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế quy định thì: kể từ ngày 10-9-1990, đối với các vụ án về thừa kế đang được giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm hoặc đã có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, thì đều phải áp dụng các quy định của Pháp lệnh thừa kế để giải quyết.

Riêng đối với giao dịch dân sự về nhà ở và quyền sử dụng đất, Nghị quyết ngày 28-10-1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự năm 1995 có hướng dẫn áp dụng pháp luật như sau: Các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 được áp dụng đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập từ ngày Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực. Đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập từ ngày 01 tháng 7 năm 1991 đến ngày Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực, thì thực hiện theo Pháp lệnh nhà ở và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác

lập trước ngày 01-7-1991, thì sẽ được thực hiện theo quy định của Quốc hội. Những quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực áp dụng kể từ ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực (ngày 15-10-1993).

Để hướng dẫn giải quyết các giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01-4-1991, ngày 20-8-1998 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01 tháng 7 năm 1991. Điều 9 Nghị quyết này có quy định: *"Đối với trường hợp thừa kế nhà ở được xác lập trước ngày 01-7-1991 mà di sản thừa kế chưa được chia, nếu có yêu cầu chia thì giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế"*.

Như vậy, nếu thời điểm mở thừa kế được xác định trước ngày 01-7-1996, khi giải quyết những việc có liên quan đến thừa kế (trừ thừa kế quyền sử dụng đất), sẽ áp dụng Pháp lệnh thừa kế và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết.

- Nếu thời điểm mở thừa kế từ ngày 01-7-1996 cho đến trước ngày 01-01-2006 áp dụng các quy định về thừa kế của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết.

Câu hỏi 4: Hiểu như thế nào là thời điểm mở thừa kế? Việc xác định chính xác thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa như thế nào đối với việc thừa kế?

Trả lời: Khi một người chết thì phát sinh việc thừa kế di sản của người ấy. Vì vậy, thời điểm mở

thừa kế là thời điểm người có tài sản (hay còn gọi là người để lại di sản) chết. Đó là mốc thời gian kể từ thời điểm đó quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản của một người (người để lại di sản) chấm dứt, đồng thời các quyền và nghĩa vụ này được chuyển cho người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Thông thường, nếu một người chết mà mọi người đều biết, thì thời điểm người để lại di sản chết là thời điểm người đó trút hơi thở cuối cùng. Căn cứ để xác định thời điểm mở thừa kế là ghi chép trong giấy khai tử về giờ, ngày, tháng, năm người để lại di sản chết.

Việc xác định thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa rất quan trọng vì thời điểm mở thừa kế là thời điểm để xác định:

- *Thứ nhất*, những tài sản và nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản khi người đó chết bao gồm những gì; giá trị là bao nhiêu, để giải quyết việc phân chia di sản cho những người thừa kế;

- *Thứ hai*, người nào là người được hưởng thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật - nghĩa là xác định người thừa kế tại thời điểm mở thừa kế. Người thừa kế được xác định như sau: người thừa kế phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế, người sinh ra sau thời điểm mở thừa kế phải đã thành thai trước thời điểm người để lại di sản chết. Những người chết trong cùng một thời điểm không được hưởng thừa kế của nhau; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Vì vậy, thời điểm mở thừa kế

cần được xác định chính xác theo giờ, phút mà người để lại di sản chết, nếu không xác định được chính xác giờ, phút người để lại di sản chết thì thời điểm mở thừa kế được tính theo ngày mà người để lại di sản chết.

Đối với người bị mất tích thì căn cứ vào quyết định của Tòa án tuyên bố người đó là đã chết, thời điểm mở thừa kế là ngày chết được xác định trong quyết định của Tòa án. Nếu không xác định được ngày chết, thì ngày mà quyết định của Tòa án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là thời điểm mở thừa kế (Điều 81, khoản 1 Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005).

- *Thứ ba*, thời điểm mở thừa kế còn có ý nghĩa về mặt thời hiệu, bởi vì, việc từ chối nhận di sản, khởi kiện về quyền thừa kế phải tiến hành trong một thời gian nhất định kể từ thời điểm mở thừa kế. Đó là sáu tháng đối với việc từ chối nhận di sản; mười năm đối với việc khởi kiện yêu cầu chia di sản, xác nhận quyền thừa kế, hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác; ba năm đối với việc khởi kiện yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại (theo quy định tại khoản 3 Điều 642, Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005).

- *Thứ tư*, việc xác định thời điểm mở thừa kế còn có ý nghĩa trong việc xác định pháp luật áp dụng để giải quyết các tranh chấp về thừa kế di sản và phân chia di sản (xem thêm nội dung câu hỏi - trả lời số 3).

Câu hỏi 5: Địa điểm mở thừa kế được xác định như thế nào?

Trả lời: Trong suốt cuộc đời mình, một người có thể sinh sống lần lượt ở nhiều nơi và tại mỗi nơi người đó đã từng sinh sống đều có thể có những tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của mình. Mặt khác, có thể có trường hợp một người tuy chết ở một nơi nhưng tại nơi đó không có một tài sản nào thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của người đã chết. Vì vậy, theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 việc xác định địa điểm mở thừa kế có thể theo nơi cư trú, hoặc nơi có tài sản của người để lại di sản và tuân theo thứ tự sau:

Trước tiên, *"địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản"* vì nơi cư trú cuối cùng thường là nơi người đó có tài sản, nơi tập trung các giao dịch dân sự của người để lại di sản khi còn sống, nơi phát sinh các quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản của người đó, nơi người đó thực hiện các quyền tài sản và nghĩa vụ tài sản. Vì vậy, đó là nơi thuận tiện cho việc xác định và phân chia di sản.

Nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản. Trong trường hợp người để lại di sản có tài sản ở nhiều nơi, thì nơi nào có phần lớn tài sản của người đó sẽ được xác định là nơi mở thừa kế.

Xác định địa điểm mở thừa kế có ý nghĩa quan trọng vì đó là nơi thực hiện việc quản lý di sản, kiểm kê di sản trong trường hợp cần thiết nhằm ngăn chặn những hành vi phân tán hoặc chiếm đoạt tài sản trong khối di sản; là nơi thực hiện việc thanh toán nghĩa vụ tài sản và phân chia di sản. Địa điểm mở thừa kế còn là nơi thực hiện các thủ tục liên quan đến di sản như việc từ chối nhận di sản (phải báo cho Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế)... Các tài sản của người để lại di sản, dù rải rác ở nhiều nơi, đều phải kê khai tại địa điểm mở thừa kế. Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc kiện về quyền thừa kế, các tranh chấp di sản thừa kế là Tòa án nơi mở thừa kế.

Câu hỏi 6: Thời hiệu khởi kiện là gì? Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được quy định như thế nào?

Trả lời: Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ của người thừa kế phát sinh từ thời điểm mở thừa kế. Trong thực tế, do phong tục, tập quán của dân tộc ta nên ít có trường hợp người để lại di sản thừa kế vừa mới chết, đã có sự phân chia hoặc tranh chấp về thừa kế di sản. Do vậy, thường là phải sau một thời gian dài (5 năm hoặc 10 năm) mới có tranh chấp về việc phân chia di sản thừa kế. Lúc đó di sản có thể bị phân tán, có thể bị giảm (hoặc tăng) giá trị so với thời điểm mở thừa

kế, hoặc là người được hưởng thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật đã chết. Điều này gây khó khăn cho việc giải quyết tranh chấp về thừa kế. Vì vậy, cần phải quy định về thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế.

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Nếu thời hạn đó kết thúc, thì chủ thể mất quyền khởi kiện.

Trên tinh thần đó Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định các thời hiệu về quyền thừa kế như sau:

1. Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế được áp dụng trong các trường hợp: (a) người thừa kế yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế; hoặc (b) yêu cầu Tòa án xác nhận quyền thừa kế của mình; hoặc (c) bác bỏ quyền thừa kế của người khác.

Đối với trường hợp (a), người thừa kế đối với di sản của người chết để lại đã được xác định, nhưng do những người thừa kế không thống nhất được cách phân chia di sản. Hay nói cách khác, họ không xác định được ai là người nhận di sản nào của người đã mất, nên những người thừa kế yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế cho những người thừa kế.

Đối với trường hợp (b) và (c), đây là trường hợp một người đáng lẽ phải là một trong số những

người thừa kế, nhưng không được công nhận là người thừa kế, hoặc không được nhận di sản; hoặc trường hợp một người không có quyền hưởng thừa kế di sản (người đã bị truất quyền thừa kế hoặc người không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật), nhưng lại được nhận di sản thừa kế, thì người thừa kế có quyền yêu cầu Tòa án xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người không có quyền hưởng thừa kế di sản.

2. Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Đây là quy định mới của Bộ luật dân sự năm 2005 so với Bộ luật dân sự năm 1995, nhằm ổn định quan hệ thừa kế di sản.

Câu hỏi 7: Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế quyền sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Nghị quyết ngày 28-10-1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự năm 1995 thì những quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 về chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực áp dụng kể từ ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực. Luật đất đai này có hiệu lực từ ngày 15-10-1993. Như vậy, khi có tranh chấp phát sinh từ việc chuyển quyền sử dụng đất, thì cần xác định thời điểm xác lập việc chuyển

quyền sử dụng đất đó. Nếu người để lại di sản chết trước ngày 15-10-1993 (ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành), các quy định pháp luật về đất đai thời kỳ này không cho phép việc để thừa kế quyền sử dụng đất. Người được Nhà nước giao đất chỉ được để thừa kế tài sản có trên đất được giao. Người được thừa kế tài sản có trên đất thì được tiếp tục sử dụng đất đó.

Nếu việc chuyển quyền sử dụng đất được xác lập từ ngày 15-10-1993, thì áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết. Vì vậy, thời hiệu khởi kiện về thừa kế được áp dụng theo quy định Bộ luật dân sự là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Đến ngày 01-7-2004, Luật đất đai năm 1993 đã được Luật đất đai năm 2003 thay thế. Tuy nhiên, riêng đối với thừa kế quyền sử dụng đất, Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định cụ thể về điều kiện để thừa kế quyền sử dụng đất, các trình tự, thủ tục về nhận thừa kế quyền sử dụng đất, còn các quy định về phân chia di sản theo di chúc hay theo pháp luật cho đến trước ngày 01-01-2006 vẫn áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 để giải quyết.

Từ ngày 01-01-2006, Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, các quan hệ thừa kế quyền sử dụng đất có thời điểm mở thừa kế từ ngày 01-01-2006 trở đi sẽ áp dụng quy định của Bộ luật

dân sự năm 2005.

Câu hỏi 8: Người thừa kế có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những việc gì liên quan đến quyền thừa kế của mình?

Trả lời: Người thừa kế có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết những việc liên quan đến quyền thừa kế sau đây:

- Yêu cầu phân chia di sản trong trường hợp giữa những người thừa kế không thỏa thuận được với nhau việc phân chia di sản;

- Yêu cầu huỷ bỏ việc phân chia di sản để phân chia lại; cần lưu ý rằng, đây là trường hợp tuy đã có thỏa thuận về việc phân chia di sản của những người thừa kế, nhưng một người trong số những người thừa kế không có mặt trong buổi thỏa thuận phân chia di sản, hoặc một người trong số họ không đồng ý với việc phân chia di sản, hoặc việc phân chia di sản không đúng với thỏa thuận của những người thừa kế, thì người thừa kế này mới có quyền yêu cầu Tòa án phân chia lại di sản đã chia. Nếu người này đã ký vào biên bản thỏa thuận việc phân chia di sản, nghĩa là người đó đồng ý với việc phân chia di sản và việc phân chia di sản được thực hiện đúng với biên bản thỏa thuận phân chia di sản đó thì người thừa kế không thể yêu cầu Tòa án phân chia lại di sản đã chia;

- Yêu cầu xác nhận là người thừa kế trong trường hợp không được thừa nhận là người thừa kế;
- Bác quyền được hưởng thừa kế của người thừa kế khác.

Trong trường hợp kiện yêu cầu Tòa án xác nhận quyền thừa kế, người yêu cầu phải đưa ra các bằng chứng chứng minh tư cách người thừa kế của mình. Ví dụ như, xuất trình chứng minh thư, các giấy tờ hộ tịch (giấy khai sinh, giấy đăng ký kết hôn, v.v.) để chứng minh quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân, hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản; hoặc đưa ra di chúc mà người quá cố đã lập để lại di sản cho mình.

Trong trường hợp bác bỏ quyền thừa kế của người khác, người yêu cầu cũng phải đưa ra các bằng chứng chứng minh người thừa kế đó thuộc một trong các trường hợp bị truất quyền thừa kế, hoặc không phải là người thừa kế theo di chúc (vì người quá cố đã lập một bản di chúc khác thay thế), hoặc người đó không thuộc hàng thừa kế được hưởng di sản.

Câu hỏi 9: Giữa năm 2005, cha, mẹ A đều đã mất, để lại một căn nhà mặt phố. Tháng 12 năm 2005, anh chị em A đã có văn bản thỏa thuận là căn nhà thuộc quyền đồng thừa kế của năm anh chị em nhưng đồng ý để cho anh trai cả sử dụng làm cửa hàng kinh doanh, và hàng tháng mỗi người em được

hưởng 1.000.000 đồng, coi như giá trị tiền thuê nhà. Anh trai A đang kê khai làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Vậy, sau khi hết thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, không biết anh chị em A có được yêu cầu Tòa án cho được hưởng quyền thừa kế và phân chia di sản nữa hay không và làm thế nào để bảo vệ quyền thừa kế của họ đối với di sản mà bố mẹ họ để lại?

Trả lời: Cha mẹ A mất trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực (trước ngày 01-01-2006), vì vậy trong trường hợp này áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 và các văn bản hướng dẫn thi hành để giải quyết.

Theo quy định tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình các trường hợp sau không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế:

a) Trường hợp trong thời hạn 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế, hoặc sau khi kết thúc thời hạn 10 năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của những người thừa kế. Khi có

tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết theo các trường hợp sau:

- Trường hợp có di chúc mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và thỏa thuận việc chia tài sản sẽ được thực hiện theo di chúc khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo di chúc.

- Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thỏa thuận của họ.

- Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

b) Trường hợp người chết để lại di sản cho những người thừa kế nhưng những người thừa kế không trực tiếp quản lý, sử dụng mà di sản đó đang do người khác chiếm hữu hợp pháp hoặc thuê, mượn, quản lý theo ủy quyền, v.v., thì những người thừa kế có quyền khởi kiện người đang chiếm hữu tài sản trả lại tài sản là di sản thừa kế cho mình.

Như vậy trong trường hợp trên, trong thời

hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, năm anh chị em đã có văn bản xác nhận sự thỏa thuận về quyền đồng thừa kế của năm anh, chị, em. Vì vậy, khi người anh cả làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kèm theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mang tên cha mẹ, người anh cả phải nộp biên bản thỏa thuận việc phân chia di sản, nếu di sản chưa chia thì khi kê khai giấy tờ, năm anh chị em đều có quyền đứng tên đồng chủ sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, ngôi nhà đó thuộc quyền sở hữu của năm anh chị em. Như vậy, mặc dù tài sản đó được các anh, chị, em thỏa thuận giao cho một người sử dụng, thì khi cần phân chia, các đồng chủ sở hữu có quyền tự thỏa thuận hoặc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản thuộc sở hữu chung của họ chứ không phụ thuộc vào thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế còn hay hết.

Nếu khi được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mà trên giấy tờ đó chỉ ghi tên người anh trai cả, thì những người còn lại có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung tên của mình vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Như vậy, quyền lợi của họ đối với ngôi nhà và đất ở sẽ được bảo đảm.

Chương II

DI SẢN, NGƯỜI THỪA KẾ, NGƯỜI ĐỂ LẠI DI SẢN

Câu hỏi 10: Cá nhân - người để lại di sản phải tuân thủ điều kiện gì để có thể cho người khác hưởng thừa kế tài sản của mình?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 631 Bộ luật dân sự năm 2005, mọi cá nhân đều có quyền để lại tài sản của mình sau khi chết cho người khác. Việc chuyển dịch những tài sản của mình cho người khác thừa kế được thực hiện bằng hai cách:

Thứ nhất, cá nhân lập di chúc định đoạt tài sản của mình;

Thứ hai, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật.

Đối với việc để lại thừa kế theo pháp luật, cá nhân chỉ cần một điều kiện duy nhất là tài sản phải thuộc quyền sở hữu (hoặc quyền sử dụng hợp pháp - đối với tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sử dụng mặt nước, quyền sử dụng rừng) của cá nhân - người để lại thừa kế.

Đối với việc để lại thừa kế theo di chúc, thì ngoài điều kiện về tài sản, người lập di chúc phải tuân theo quy định về việc lập di chúc hợp pháp.

Câu hỏi 11: Pháp luật có quy định phân biệt về quyền hưởng thừa kế của con trai và con gái không?

Trả lời: Việc phân biệt quyền để lại thừa kế cũng như quyền hưởng thừa kế chỉ có trong các quy định pháp luật thời phong kiến ở nước ta trước đây. Ở thời kỳ này, trong gia đình, người chồng được coi là gia trưởng, có quyền định đoạt toàn bộ tài sản. Khi người vợ chết trước, người chồng trở thành chủ sở hữu duy nhất tất cả các tài sản chung, và cả tài sản riêng của người vợ. Trái lại, nếu người chồng chết trước, người vợ chỉ có quyền hưởng dụng tài sản riêng của mình, nếu tái giá thì phải trả lại tài sản riêng của chồng cho bên nhà chồng, tài sản chung để lại cho con được hưởng.

Điều 52 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: *"mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật"*. Để cụ thể hóa quyền dân sự này, Điều 635 Bộ luật dân sự năm 1995 cũng như Điều 632 Bộ luật dân sự năm 2005 đều quy định: *"Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật"*.

Mọi cá nhân với tư cách là chủ sở hữu, chủ sử dụng (đối với quyền sử dụng đất, quyền sử dụng

mặt nước, quyền sử dụng rừng) đều có quyền định đoạt tài sản theo ý chí của mình. Vì vậy, mọi cá nhân không phân biệt nam, nữ, tuổi tác, địa vị xã hội, tôn giáo đều có quyền lập di chúc để chỉ định người thừa kế di sản sau khi mình chết, hoặc để lại tài sản của mình cho người khác thừa kế theo quy định của pháp luật, đồng thời đều bình đẳng về quyền hưởng di sản căn cứ theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Quyền bình đẳng trong quan hệ về thừa kế của cá nhân không những được ghi nhận trong Bộ luật dân sự năm 1995, Bộ luật dân sự năm 2005, mà còn được thể hiện trong pháp luật hôn nhân và gia đình. Theo đó, vợ, chồng đều được thừa kế tài sản của nhau, phụ nữ và nam giới đều được hưởng thừa kế ngang nhau theo quy định của pháp luật. Các con là những người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất và có quyền thừa kế ngang nhau di sản của cha, mẹ; không có sự phân biệt giữa con trai và con gái, con cả, con thứ, con trong giá thú và con ngoài giá thú, con đẻ và con nuôi.

Câu hỏi 12: Người thừa kế là ai? Điều kiện để được hưởng thừa kế là gì?

Trả lời: Người thừa kế là người được người chết để lại di sản theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật. Trong quan hệ thừa kế theo pháp luật, thì người thừa kế chỉ có thể là cá nhân có

quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc có quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản; còn trong thừa kế theo di chúc, thì người thừa kế có thể là cá nhân, Nhà nước, hoặc pháp nhân, căn cứ vào ý nguyện của người để lại di sản.

1. Điều kiện để cá nhân trở thành người thừa kế được quy định tại Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2005 như sau:

Nếu là thừa kế theo di chúc thì: người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Ví dụ, A có khối tài sản trị giá 500 triệu đồng. A lập di chúc trong đó chia cho bố, mẹ mỗi người được hưởng 50 triệu đồng, vợ và con của A mỗi người được hưởng 1/2 khối di sản còn lại. Nhưng bố, mẹ của A chết ngày 20-10-2006, A chết ngày 08-10-2007, thì bố, mẹ của A không được hưởng di sản của A. Bởi vì, chỉ người còn sống vào thời điểm mở thừa kế mới có năng lực hưởng quyền thừa kế di sản của A. Phần di sản chia cho bố, mẹ A theo di chúc sẽ được chia theo quy định của pháp luật.

Người thừa kế là cá nhân còn có thể là người sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết.

Nếu là thừa kế theo pháp luật thì ngoài điều kiện như đối với cá nhân được thừa kế theo di chúc, cá nhân trở thành người thừa kế theo pháp luật khi cá nhân đó thuộc hàng thừa kế mà pháp luật quy định hoặc là người thừa kế thế vị.

2. Điều kiện để một pháp nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc được quy định tại Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2005 là: cơ quan, tổ chức phải còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Điều đó có nghĩa là, tại thời điểm mở thừa kế, cơ quan, tổ chức được chỉ định trong di chúc vẫn đang hoạt động bình thường, chưa bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản.

Một pháp nhân, một tổ chức chỉ có thể được coi là người thừa kế theo di chúc mà không bao giờ được thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng, nếu tại thời điểm mở thừa kế, pháp nhân hay tổ chức đó được sáp nhập, hay hợp nhất với pháp nhân, hay tổ chức khác để tạo thành pháp nhân mới (trong trường hợp hợp nhất) hay không hình thành pháp nhân mới (trong trường hợp sáp nhập), thì quyền và nghĩa vụ của pháp nhân hợp nhất, pháp nhân được sáp nhập sẽ được chuyển cho pháp nhân mới hoặc pháp nhân được sáp nhập (theo quy định tại các Điều 94, 95 Bộ luật dân sự năm 2005), thì đến thời điểm mở thừa kế, pháp nhân mới được hợp nhất, pháp nhân được sáp nhập là người thừa kế theo di chúc di sản mà người chết để lại.

Câu hỏi 13: Di sản thừa kế bao gồm những tài sản gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 163 và Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2005, thì di sản bao gồm tài

sản là hiện vật, tiền, giấy tờ trị giá được thành tiền, quyền tài sản thuộc sở hữu của người để lại di sản. Tài sản thuộc sở hữu của người để lại di sản có thể là tài sản thuộc sở hữu riêng của người đó như các tư liệu sinh hoạt, tiền, vàng, bạc, nhà ở, vốn cổ phần, tư liệu sản xuất mà người đó sử dụng để tiến hành sản xuất, kinh doanh, thành lập doanh nghiệp tư nhân, hoặc góp vào công ty, nhưng cũng có thể là phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác (phần tài sản được tặng cho chung, được thừa kế chung hoặc cùng mua chung với người khác, hoặc tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng).

Di sản bao gồm những tài sản dưới đây:

- Những tài sản bằng hiện vật, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền thuộc quyền sở hữu của người để lại di sản trước khi chết.

- Các quyền tài sản mà pháp luật cho phép để thừa kế như: quyền sử dụng đất hợp pháp, quyền sử dụng mặt nước, quyền sử dụng rừng, quyền khai thác tài nguyên khoáng sản...

Không có vấn đề gì phức tạp khi để lại di sản là những tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu cho người thừa kế. Đối với những tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, hoặc quyền sử dụng như: xe máy, nhà ở, quyền sử dụng đất, để được coi là di sản người để lại di sản phải có các giấy tờ đăng ký chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng của mình.

- Các quyền tài sản khác phát sinh từ quan hệ hợp đồng hay do việc người chết bị gây thiệt hại khi còn sống. Ví dụ: quyền đòi nợ về những món tiền mà người chết đã cho vay khi còn sống; quyền đòi tiền làm thuê chưa trả hết cho người chết khi còn sống, quyền đòi bồi thường thiệt hại do việc người chết đã bị gây thiệt hại khi còn sống...

- Di sản còn gồm cả quyền tài sản phát sinh sau khi người quá cố chết và do sự kiện chết đó. Trong hợp đồng bảo hiểm tính mạng (bảo hiểm nhân thọ), nếu không nói rõ ai sẽ được hưởng hoặc không nói là người thừa kế sẽ được hưởng tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện chết, thì số tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm trả thuộc di sản của người mua bảo hiểm sau khi người này chết. Hành khách mua vé đi các phương tiện vận tải có bảo hiểm mà xảy ra tai nạn làm cho người đó chết, thì số tiền bồi thường về bảo hiểm thuộc di sản của hành khách.

Di sản không bao gồm những quyền tài sản gắn với nhân thân người để lại di sản. Ví dụ: quyền của người để lại di sản khi còn sống được hưởng lương hưu, hưởng trợ cấp thương tật. Những quyền tài sản này chấm dứt khi người để lại di sản chết và không chuyển cho những người thừa kế. Những tiền lương hưu, tiền trợ cấp thương tật đã được hưởng khi còn sống, nhưng chưa lĩnh thì được nhận đến thời điểm người đó chết và gộp vào khối di sản.

Câu hỏi 14: Khi nhận di sản thừa kế, người thừa kế có phải thực hiện những nghĩa vụ do người chết để lại không? Đó là những nghĩa vụ gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định, người thừa kế phải thực hiện những nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Đó là các nghĩa vụ tài sản phát sinh từ quan hệ hợp đồng hay do việc người chết đã gây thiệt hại cho người khác khi còn sống. Ví dụ: nghĩa vụ trả những món nợ mà người chết đã vay khi còn sống, nghĩa vụ trả món tiền còn thiếu do mua chịu khi còn sống, nghĩa vụ bồi thường những thiệt hại mà người chết đã gây ra cho người khác khi còn sống...

Cùng với việc xác định người thừa kế khi đồng ý nhận di sản của người chết để lại có nghĩa vụ thực hiện các nghĩa vụ do người chết để lại, khoản 1 Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng xác định rõ: người thừa kế chỉ có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 15: A đã có vợ và hai con. Bố mẹ A mất sớm, A có người bác ruột sống ở quê đã nuôi A từ nhỏ, nay đã già yếu và không còn lao động được. Hằng tháng, A thường gửi tiền về cho bác mỗi tháng 300.000 đồng. A bị

chết trong một tai nạn. Vậy, vợ con A có phải tiếp tục thực hiện việc trợ cấp cho người bác của A không?

Trả lời: Người thừa kế có trách nhiệm thực hiện những nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Tuy nhiên, những nghĩa vụ gắn với nhân thân của người đã chết như nghĩa vụ của người để lại di sản khi còn sống phải cấp dưỡng do quan hệ hôn nhân và gia đình, hoặc người đó khi còn sống đã thực hiện việc trợ cấp cho người sống nương nhờ, sẽ chấm dứt khi người đó chết. Vì vậy, nếu xét về nghĩa vụ, vợ và các con của A không bắt buộc phải thực hiện việc trợ cấp cho người bác của A sau khi A chết. Điều này tùy thuộc vào tình cảm, sự tự nguyện và khả năng kinh tế của vợ và các con của A.

Câu hỏi 16: Người bố trước khi mất đi đã viết di chúc để lại cho hai con trai mỗi người được hưởng 1/2 căn nhà thuộc sở hữu của người bố. Nhưng trước khi mất, người bố có vay của một người bạn 10 triệu đồng để kinh doanh. Vậy, hai người con có phải trả nợ thay cho người bố hay không?

Trả lời: Kể từ thời điểm mở thừa kế (thời điểm người để lại di sản chết), người thừa kế có quyền hưởng di sản thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, đồng thời phải thực hiện những nghĩa vụ tài

sản mà người chết để lại. Nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được quy định tại Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 là những nghĩa vụ tài sản mà người để lại di sản đáng lẽ phải thực hiện khi còn sống, nhưng chưa thực hiện được thì người đó đã chết. Vì vậy, những nghĩa vụ này được chuyển sang cho người thừa kế. Việc thực hiện những nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại được tiến hành như sau:

- Nếu di sản chưa được phân chia cho những người thừa kế, thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện dựa trên sự thỏa thuận của những người thừa kế.

- Nếu di sản đã được phân chia cho những người thừa kế, thì mỗi người thừa kế phải thực hiện một phần nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng với phần di sản mà mình được hưởng và không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác (ví dụ, người thừa kế tự nguyện thỏa thuận với người có quyền là sẽ trả hết số tiền mà người đã khuất đã nợ người có quyền lúc còn sống, thì việc thực hiện nghĩa vụ của người để lại di sản sẽ tuân theo thỏa thuận này).

- Nếu cơ quan, tổ chức (hay Nhà nước) là người thừa kế theo di chúc thì cơ quan, tổ chức (hay Nhà nước) cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như trường hợp người thừa kế là cá nhân.

Trong trường hợp trên, khi hai người con đã nhận thừa kế di sản của bố mình để lại (mỗi người 1/2 căn nhà theo di chúc) thì họ phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do bố mình để lại (mỗi người thực hiện trả khoản vay 5 triệu đồng). Trường hợp này khác với việc các con thay bố thực hiện nghĩa vụ ở đặc điểm: ai nhận di sản thừa kế thì phải thực hiện nghĩa vụ theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản được nhận và nếu di sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì người nhận di sản chỉ phải thực hiện nghĩa vụ đối với phần di sản mà mình đã được nhận (trừ trường hợp có thỏa thuận khác). Ví dụ, nếu giá trị 1/2 căn nhà mà người bố đã khuất để lại chỉ có giá trị 3 triệu đồng thì người nhận di sản chỉ phải thực hiện nghĩa vụ tương ứng với 3 triệu đồng (chứ không phải trả đủ 5 triệu đồng).

Câu hỏi 17: Hai vợ chồng ông A và bà B mới mất, một người con của ông A và bà B còn ở nước ngoài, nên những người con hiện đang sống tại Việt Nam chưa muốn phân chia di sản. Vậy, họ có thể cử một người quản lý di sản được không? Pháp luật quy định ai là người được quản lý di sản?

Trả lời: Để phù hợp với phong tục, tập quán của người Việt Nam, khi trong gia đình có một người thân qua đời, không nhất thiết những người

thừa kế phải phân chia ngay di sản thừa kế. Để quản lý di sản trong thời gian chưa chia, vấn đề quản lý di sản đã được pháp luật dự liệu. Điều 638 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: người quản lý di sản có thể là người được chỉ định trong di chúc. Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản thì những người thừa kế - với tư cách là chủ sở hữu chung di sản thừa kế - (kể từ thời điểm mở thừa kế) - cùng nhau thỏa thuận cử người quản lý di sản.

Trong trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa chỉ định người quản lý di sản, thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

Đối với người đã có vợ, có chồng, xuất phát từ quy định tài sản làm ra trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ và chồng, vì vậy, *"Khi vợ hoặc chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết, thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản"* (khoản 2 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000).

Trong trường hợp di sản chưa có người quản lý và chưa xác định được người thừa kế di sản thì di sản do cơ quan nhà nước quản lý.

Câu hỏi 18: Khi được chỉ định làm người quản lý di sản, thì người quản lý di sản có nghĩa vụ gì?

Trả lời: Nghĩa vụ của người quản lý di sản được quy định tại Điều 639 Bộ luật dân sự năm 2005, bao gồm:

1. Người quản lý di sản có nghĩa vụ lập danh mục di sản để biết di sản gồm những gì, hiện ai đang chiếm hữu, sử dụng. Việc lập danh mục di sản thừa kế phải căn cứ vào di sản hiện còn tại thời điểm mở thừa kế, chứ không phải lúc phân chia di sản. Trên danh mục di sản thừa kế đã được lập, người quản lý di sản có nghĩa vụ thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu (như thu hồi tài sản mà người để lại di sản đang cho người khác thuê, mượn...), trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (đó là trường hợp tài sản đang đem đi cầm cố, thế chấp để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của người để lại di sản).

2. Người quản lý di sản có nghĩa vụ bảo quản di sản; không được định đoạt tài sản thuộc khối di sản như bán, đổi chác, cho, cho mượn, cầm cố, thế chấp, v.v.. Trong trường hợp cần phải định đoạt một tài sản nào trong khối di sản, thì phải có lý do chính đáng và phải được sự đồng ý bằng văn bản của những người thừa kế. Việc quy định nghĩa vụ này dựa trên cơ sở người quản lý di sản dù là một trong những người thừa kế của người để

lại di sản không phải là chủ sở hữu duy nhất đối với tài sản, nên người quản lý di sản không được toàn quyền định đoạt đối với tài sản trong khối di sản. Các tài sản trong khối di sản mà người chết để lại thuộc sở hữu chung của những người thừa kế từ thời điểm mở thừa kế. Do vậy, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản trong khối di sản phải được sự đồng ý của tất cả những người thừa kế (nếu khối tài sản đó chưa được chia và được giao cho người quản lý di sản quản lý).

3. Người quản lý di sản có nghĩa vụ thông báo cho những người thừa kế biết về di sản. Nếu có nhiều người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, thì người quản lý di sản cũng phải thông báo cho tất cả những người có quyền thừa kế để họ biết cụ thể về di sản thừa kế, biết được quyền mà họ được hưởng và nghĩa vụ mà họ phải thực hiện nếu họ nhận di sản. Việc thông báo này rất quan trọng bởi nó còn liên quan đến thời hạn từ chối nhận di sản, thời hiệu khởi kiện của những người thừa kế...

4. Người quản lý di sản có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại nếu do vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại đến di sản. Trong trường hợp có thiệt hại xảy ra đối với di sản, nếu người quản lý di sản chứng minh được rằng, mình đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quản lý di sản như đã bảo quản di sản đúng với khả năng của mình và công dụng của tài sản, nhưng do trường hợp bất khả kháng

hoặc do vi phạm từ người khác thì người quản lý di sản không phải bồi thường thiệt hại.

5. Người quản lý di sản có nghĩa vụ giao lại di sản cho người thừa kế theo yêu cầu của người thừa kế. Nếu người thừa kế thỏa thuận được về việc phân chia di sản thừa kế, hoặc trên cơ sở quyết định của Tòa án về việc phân chia di sản, những người thừa kế có quyền yêu cầu người quản lý di sản giao lại di sản cho mình.

Câu hỏi 19: Khi được chỉ định làm người quản lý di sản, thì người quản lý di sản có các quyền như thế nào?

Trả lời: Cùng với việc thực hiện những nghĩa vụ theo quy định tại Điều 639 Bộ luật dân sự, Điều 640 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định người quản lý di sản có những quyền sau đây:

1. Người quản lý di sản có quyền đại diện cho người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế. Điều đó có nghĩa là người quản lý di sản có quyền nhân danh người để lại di sản hoặc những người thừa kế xác lập, thực hiện những giao dịch dân sự dựa trên cơ sở ý nguyện của người để lại di sản (theo di chúc), hoặc trên cơ sở thỏa thuận của những người thừa kế (văn bản thỏa thuận).

2. Người quản lý di sản có quyền được hưởng thù lao nếu người để lại di sản cho hưởng thù lao trong di chúc hoặc theo thỏa thuận của những

người thừa kế. Nếu người lập di chúc không chỉ rõ khoản thù lao này, hoặc những người thừa kế không thỏa thuận về việc trả thù lao thì người quản lý di sản không được hưởng khoản tiền này. Tuy nhiên, nếu người để lại di sản không thể hiện trong di chúc hoặc những người thừa kế không thỏa thuận về việc trả thù lao cho người quản lý di sản, thì người quản lý di sản vẫn có quyền yêu cầu những người thừa kế thanh toán phần chi phí thực tế mà mình đã bỏ ra để bảo quản di sản.

3. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản có quyền tiếp tục sử dụng di sản theo thỏa thuận trong hợp đồng với người để lại di sản cho đến hết thời hạn hợp đồng, theo sự chỉ định trong di chúc hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế và được hưởng thù lao theo thỏa thuận với những người thừa kế.

Câu hỏi 20: Trong một gia đình có hai người con; người cha và người anh trai cùng bị tai nạn và chết trong một chuyến bay khi đi tham quan ở nước ngoài. Người anh trai mới cưới vợ và chưa có con. Trước đây, bố mẹ họ đã cho hai vợ chồng người anh trai một căn hộ để ở. Ngôi nhà mà người mẹ và người em đang ở thuộc quyền sở hữu của bố, mẹ họ. Vì căn nhà ở mặt phố, nên vợ của người anh trai yêu cầu bà mẹ và người em phải dành một phần căn nhà để

chị ấy kinh doanh, coi như phần thừa kế mà người anh trai được hưởng của người bố để lại. Những người còn lại trong gia đình đó rất bất bình. Vậy, họ có phải chia một phần căn nhà theo yêu cầu của vợ người anh trai đã chết hay không?

Trả lời: Trong thực tế, có nhiều trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau cùng chết trong một tai nạn làm chết nhiều người (đắm tàu, tai nạn máy bay, xe lửa, động đất, v.v.), việc xác định người nào chết trước, người nào chết sau có ý nghĩa quan trọng, vì người chết sau là người thừa kế di sản của người chết trước. Như vậy, trong trường hợp đã nêu ở trên nếu xác định được người anh trai chết sau người cha, thì người anh trai được hưởng thừa kế di sản của người cha để lại. Nhưng nếu không có đủ căn cứ để xác định ai chết trước, ai chết sau, trường hợp này được gọi là chết trong cùng một thời điểm đã được quy định tại Điều 641 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo quy định này, người cha và người anh trai là những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết vào cùng một thời điểm và người anh trai chưa có con để được thừa kế thế vị, như vậy, người cha và người anh trai không ai được thừa kế di sản của ai và di sản của người nào được chuyển cho người thừa kế của người đó được hưởng.

Di sản của người cha được xác định là 1/2 giá trị căn nhà thuộc quyền sở hữu chung của cả cha lẫn mẹ họ và sẽ được chia cho người mẹ và người em (nếu ông nội, bà nội của hai anh em không còn sống). Di sản của người anh được xác định là 1/2 giá trị căn hộ mà cha mẹ đã cho hai vợ chồng khi người anh trai lấy vợ và sẽ được chia cho vợ của người anh trai và người mẹ. Vợ của người anh trai không có quyền đòi phần di sản của cha chồng khi cha chồng và người chồng chết cùng thời điểm.

Câu hỏi 21: Hai vợ chồng A có một cậu con trai lên bảy tuổi. Ngày 20-11-2005, chồng A và bố của anh ấy cùng bị tai nạn xe máy và chết cùng một thời điểm. Hiện nay, A chưa có việc làm ổn định nên hai mẹ con A sống rất khó khăn. Vậy, A có thể áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để yêu cầu gia đình chồng cho con trai A thay chồng nhận di sản thừa kế mà ông nội nó để lại hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 641, 677 Bộ luật dân sự năm 2005 phân chia thành hai trường hợp:

Một là, những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết trong cùng một thời điểm hoặc được coi là chết cùng một thời điểm nếu không có người thừa kế thế vị sẽ không được hưởng thừa kế di sản của nhau;

Hai là, những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết trong cùng một thời điểm hoặc được coi là chết cùng một thời điểm, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ cháu được hưởng nếu còn sống.

Tuy nhiên, quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực kể từ ngày 01-01-2006. Vì vậy, chỉ những quan hệ thừa kế có thời điểm mở thừa kế từ ngày 01-01-2006 mới được áp dụng quy định này.

Trong trường hợp trên chồng chị và bố chồng chị mất cùng một thời điểm và thời điểm mở thừa kế là ngày 20-11-2005 trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực. Vì vậy, quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 không được áp dụng và áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 1995. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 (Điều 644), tất cả những trường hợp người có quyền thừa kế di sản chết cùng một thời điểm hoặc được coi là chết cùng một thời điểm đều không được hưởng thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó được hưởng. Vấn đề thừa kế thế vị không được đặt ra để áp dụng trong trường hợp này. Vì vậy, xét về lý chị A không có quyền yêu cầu gia đình chồng phân chia di sản và để con trai chị A thay chồng nhận di sản thừa kế của ông nội cháu. Tuy

nhiên, xét về mặt tình cảm, con của chị A là cháu của ông bà nội, chị A nên nói chuyện tình cảm với gia đình nhà chồng, đề nghị giúp đỡ mẹ con chị vượt qua khó khăn ban đầu để chị có thể tìm một công việc ổn định và nuôi con ăn học.

Câu hỏi 22: Hai vợ chồng chị A có ba người con. Cháu lớn đã lập gia đình và định cư ở Đức. Đến ngày 31-12-2006, chồng chị A qua đời. Tài sản của vợ chồng A là một căn nhà 5 gian 100m². Hai cậu con trai còn lại muốn chị A ngăn nhà làm hai, chị A sống trên một gian nhà, phần còn lại chia cho hai anh em. Chị A muốn chúng đợi anh trai ở Đức về rồi mới ngăn nhà, nhưng hai cậu con trai bảo anh trai chúng đã sinh sống ở nước ngoài không có quyền hưởng thừa kế di sản của bố mẹ nữa. Vậy, quyền thừa kế tài sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 767, 768 Bộ luật dân sự năm 2005, trong quan hệ thừa kế có yếu tố nước ngoài, việc thừa kế theo pháp luật phải tuân theo quy định của pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế là công dân; đối với thừa kế theo di chúc, năng lực lập di chúc, thay đổi, hay huỷ bỏ di chúc. Hình thức di chúc phải tuân theo pháp luật của nước mà người lập di

chúc là công dân; Quyền thừa kế đối với bất động sản phải tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản.

Trong trường hợp của chị A nêu trên, đối với các tài sản là động sản, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có quyền hưởng thừa kế như những công dân Việt Nam ở trong nước theo quy định sau:

- Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài có mối quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân với người để thừa kế là người Việt Nam, thì họ có quyền hưởng thừa kế theo di chúc hoặc thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật dân sự Việt Nam;

- Trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài không có mối quan hệ huyết thống với người để thừa kế là người Việt Nam và họ được người Việt Nam viết di chúc chỉ định họ là người nhận thừa kế, thì họ có quyền thừa kế theo di chúc.

Riêng đối với quyền thừa kế bất động sản như: nhà ở, quyền sử dụng đất, pháp luật Việt Nam có quy định riêng. Theo quy định tại Điều 9, Điều 126 của Luật nhà ở năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009): người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau đây được quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam:

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng sau đây được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam từ ba

tháng trở lên thì có quyền sở hữu nhà ở để bản thân và các thành viên trong gia đình sinh sống tại Việt Nam:

a) Người có quốc tịch Việt Nam;

b) Người gốc Việt Nam thuộc diện người về đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo pháp luật về đầu tư; người có công đóng góp cho đất nước; nhà khoa học, nhà văn hóa, người có kỹ năng đặc biệt mà cơ quan, tổ chức của Việt Nam có nhu cầu và đang làm việc tại Việt Nam; người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam sinh sống ở trong nước.

2. Người gốc Việt Nam không thuộc các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp Giấy miễn thị thực và được phép cư trú tại Việt Nam từ ba tháng trở lên thì có quyền sở hữu một nhà ở riêng lẻ hoặc một căn hộ chung cư tại Việt Nam để bản thân và các thành viên trong gia đình sinh sống tại Việt Nam.

Như vậy, nếu con trai chị A đã định cư ở nước ngoài và thuộc một trong các trường hợp được quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam nêu trên, thì có quyền nhận một phần căn nhà thuộc di sản thừa kế của người chồng đã mất. Tức là chị A có thể để lại một phần căn nhà để chia thừa kế cho con trai cả của ông bà. Còn nếu con trai cả của chị A không thuộc một trong các trường hợp được sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì, con trai chị A vẫn được quyền hưởng thừa kế di sản của người cha

để lại, nhưng chỉ được hưởng theo giá trị phần di sản, chứ không được nhận phần căn nhà được chia. Như vậy, chị A và các cậu con trai phải xác định giá trị 1/2 căn nhà thuộc di sản thừa kế của người cha là bao nhiêu, sau đó xác định phần giá trị mỗi người thừa kế (bà và ba cậu con trai) được hưởng. Ai nhận lớn hơn giá trị phần di sản đáng lẽ được hưởng sẽ phải trả lại cho người con trai cả của chị A đang định cư ở nước ngoài giá trị phần di sản mà đáng lẽ người con trai cả của chị A được hưởng, trừ trường hợp các con chị A có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 23: Trường hợp người cha mất khi người con cả đang đi học ở nước ngoài, em trai của người này đã lo liệu cho bố chu tất. Năm tháng sau, khi trở về nước thăm gia đình, người anh mới biết trước khi mất, người bố đã viết di chúc cho mình là con trai trưởng được thừa kế một phần căn nhà, nơi có nhà thờ họ. Nhưng hiện nay, người anh cả đang chuẩn bị lấy vợ và sẽ sống ở thành phố. Vì vậy, người này không thể trông nom nhà thờ họ được. Vậy, người này có quyền từ chối không nhận di sản không? Phải thực hiện những thủ tục gì để người em trai có thể toàn quyền trông nom nhà thờ họ?

Trả lời: Pháp luật quy định cá nhân có quyền viết di chúc nhằm định đoạt tài sản của mình cho

người khác thừa kế di sản. Tuy nhiên, người thừa kế cũng có quyền thể hiện ý chí của mình là nhận hoặc không nhận di sản. Việc người thừa kế từ chối nhận di sản đã được quy định tại Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2005.

Người thừa kế cần lưu ý, việc từ chối nhận di sản phải được thực hiện trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày mở thừa kế. Quá thời hạn đó, việc người thừa kế từ chối nhận di sản không có giá trị pháp lý; đồng thời, sau sáu tháng kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu người thừa kế không có văn bản từ chối nhận di sản thì được coi là đồng ý nhận thừa kế di sản của người chết để lại. Như vậy trong trường hợp nêu trên, hiện nay, người anh cả vẫn có quyền từ chối nhận di sản. Gia đình họ hiện chỉ còn hai anh em, vì vậy, khi người anh từ chối nhận di sản thì di sản sẽ được chia theo quy định của pháp luật và được chuyển toàn bộ cho em trai (nếu người mẹ cũng không còn sống). Sau khi người anh từ chối hưởng di sản, người em trai sẽ nộp bản di chúc, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy từ chối nhận di sản của người anh đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho mình.

Về thủ tục pháp lý, người thừa kế từ chối nhận di sản phải biểu lộ công khai ý chí của mình thể hiện ở việc lập văn bản từ chối nhận di

sản. Người từ chối nhận di sản phải báo cho những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản, cho Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có địa điểm mở thừa kế biết về việc từ chối nhận di sản. Người được hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật có thể yêu cầu bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào công chứng, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản, trong đó có cam kết việc từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

Câu hỏi 24: Những trường hợp nào thì người thừa kế không được từ chối nhận di sản?

Trả lời: Pháp luật về thừa kế quy định hai trường hợp người thừa kế không được từ chối hưởng di sản. Đó là:

Thứ nhất, việc từ chối nhận di sản tuy được coi là quyền của người thừa kế, nhưng phải được thực hiện trong thời hạn luật định. Điều đó có nghĩa là, nếu người thừa kế từ chối nhận di sản quá thời hạn 6 tháng, kể từ thời điểm người để lại di sản chết thì không được quyền từ chối hưởng di sản.

Thứ hai, để bảo vệ người có quyền và lợi ích có liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản

của người thừa kế, Bộ luật dân sự năm 2005 quy định một hạn chế trong việc từ chối nhận di sản của người thừa kế. Đó là người thừa kế không được từ chối nhận di sản trong trường hợp việc từ chối đó nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác. Ví dụ, nhằm trốn tránh việc trả một món nợ vay của người khác mà từ chối nhận di sản để khỏi phải trả nợ.

Câu hỏi 25: Ông A và bà B có hai người con trai đều đã trưởng thành. Anh con trai cả là H đang đi công tác ở nước ngoài, thỉnh thoảng mới về thăm nhà. Bố mẹ mất, người em trai là T viết thư gọi người anh về để chịu tang bố mẹ. Lúc này, T đưa ra một bản di chúc của bố mẹ để lại toàn bộ di sản cho mình. Được hàng xóm cho biết, khi bố mẹ ốm đau, T không chăm sóc và thường xuyên lấy tài sản của bố mẹ đi bán lấy tiền tiêu xài. Bố mẹ can ngăn và T giả vờ sửa đổi. T còn mạo thư của anh trai và nói với bố mẹ là anh trai đã định cư ở nước ngoài không về. Vì vậy, ông A và bà B đã đồng ý viết di chúc cho T được hưởng thừa kế, anh H cùng hai họ nội ngoại rất bất bình. Vậy, có phải trường hợp nào người được chỉ định trong di chúc đều được hưởng thừa kế hay không?

Trả lời: Khi người để lại di sản chết, di sản sẽ được chuyển cho người thừa kế theo di chúc theo

đúng ý nguyện của người để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật. Nhưng để bảo đảm sự công bằng trong quyền hưởng thừa kế, pháp luật cũng quy định một số hạn chế đối với người thừa kế. Điều 643 Bộ luật dân sự năm 2005 đã quy định những trường hợp không được hưởng thừa kế. Khác với trường hợp người thừa kế từ chối nhận di sản, người không được quyền hưởng di sản là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật bị tước quyền hưởng di sản vì họ không còn xứng đáng được quyền thừa kế. Đó là những trường hợp sau đây:

1. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó.

Cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ của người để lại di sản là cố ý giết người để lại di sản, cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ của người để lại di sản. Ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản là đối xử tàn tệ hoặc đầy đoạ người để lại di sản về thể xác, tinh thần. Xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm người để lại di sản thể hiện ở hành vi làm nhục, xỉ nhục, bịa đặt hoặc loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự người để lại di sản. Người thừa kế có những hành vi nói trên đã bị kết án theo quy định của Bộ luật hình sự, dù đã được

xóa án cũng không có quyền hưởng di sản của người đã chết.

2. Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản. Người có nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản thông thường theo quan hệ huyết thống như: nghĩa vụ giữa cha, mẹ và con cái, giữa ông, bà và cháu, giữa anh, chị, em với nhau, nếu có khả năng nuôi dưỡng, mà không thực hiện nuôi dưỡng, làm cho người để lại di sản lâm vào tình cảnh khó khăn, thiếu thốn, đói khổ, hoặc nguy hiểm đến tính mạng, thì không có quyền hưởng di sản của người để lại di sản.

3. Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó được hưởng. Trường hợp này có thể hiểu là người thừa kế đã có hành vi cố ý giết người thừa kế khác, và đã bị xử phạt theo quy định của Bộ luật hình sự.

4. Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cấm người để lại di sản trong việc lập di chúc, giả mạo, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái ý chí của người để lại di sản. Những người có hành vi này xâm phạm đến quyền định đoạt tài sản của người để lại di sản khi còn sống, xâm phạm đến quyền thừa kế theo di chúc của người khác, do đó pháp luật quy định họ không được hưởng di sản của người chết.

Trong trường hợp nói trên, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó nhưng vẫn lập di chúc cho họ hưởng di sản, thì họ vẫn được hưởng di sản căn cứ theo di chúc. Quy định này dựa trên cơ sở pháp luật luôn tôn trọng quyền định đoạt của người để lại di sản. Tuy nhiên, người thừa kế khi có những hành vi đã được quy định tại khoản 1 Điều 646 Bộ luật dân sự năm 2005 là không có quyền được hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật vẫn được hưởng di sản cần phải dựa trên những điều kiện sau:

- Người để lại di sản biết người thừa kế đã thực hiện những hành vi nói trên;

- Người để lại di sản vẫn thể hiện ý chí bằng cách lập di chúc cho người thừa kế đó được hưởng di sản. Nếu di chúc đã lập trước khi người thừa kế thực hiện những hành vi nói trên, thì người đã lập di chúc cũng phải thể hiện bằng văn bản về việc vẫn cho người thừa kế hưởng di sản.

Câu hỏi 26: Nếu một người mất đi không lập di chúc, người đó không có con cháu, họ hàng thì di sản thuộc về ai?

Trả lời: Trường hợp này đã được quy định tại Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2005. Di sản không có người thừa kế là trường hợp không có người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, hoặc có người thừa kế nhưng họ là người không được quyền hưởng

di sản, hoặc có người thừa kế nhưng họ từ chối nhận di sản. Di sản không có người thừa kế thuộc về Nhà nước, chuyển thành sở hữu Nhà nước.

Đối với di sản không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng người đó không được quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản, cơ quan đang quản lý hoặc được giao tạm quản lý tài sản có trách nhiệm lập phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (điểm c khoản 2 Điều 16, khoản 1 Điều 17 Nghị định số 137/2006/NĐ-CP ngày 14-11-2006 quy định việc phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước).

Câu hỏi 27: Quyền tác giả có phải là một loại tài sản không? Và có được để lại thừa kế không?

Trả lời: Quyền tác giả đối với một tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học là một loại quyền tài sản, vì vậy, cũng được coi là một loại tài sản theo quy định tại Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, việc thừa kế quyền tác giả về nguyên tắc cũng được điều chỉnh theo các quy định của pháp luật thừa kế tại Phần thứ tư Bộ luật dân sự năm 2005, quy định của Luật sở hữu trí tuệ năm 2005

(được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tác giả có quyền để lại thừa kế quyền tác giả đối với tác phẩm do mình sáng tạo theo di chúc hoặc theo pháp luật. Để xác định thừa kế quyền tác giả trước tiên phải xác định tác phẩm đó có thuộc đối tượng được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ hay không. Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), đối tượng quyền tác giả bao gồm mọi sản phẩm sáng tạo trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học được thể hiện dưới bất kỳ hình thức và bằng bất kỳ phương tiện nào, không phân biệt nội dung, giá trị và không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác được bảo hộ bao gồm:

a) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;

b) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;

c) Tác phẩm báo chí;

d) Tác phẩm âm nhạc;

đ) Tác phẩm sân khấu;

e) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự (sau đây gọi chung là tác phẩm điện ảnh);

- g) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- h) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- i) Tác phẩm kiến trúc;
- k) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- l) Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- m) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm phái sinh chỉ được bảo hộ nếu không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

Câu hỏi 28: Theo quy định của pháp luật các quyền nhân thân và quyền tài sản nào có liên quan đến tác phẩm được đề thừa kế?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 738 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 19, 20 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 22, 23 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21-9-2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan, quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản đối với tác phẩm. Trong đó, quyền nhân thân thuộc quyền tác giả bao gồm các quyền sau đây:

- (1) Đặt tên cho tác phẩm (quyền này không áp dụng đối với tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác);
- (2) Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;

(3) Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm là việc phát hành tác phẩm đến công chúng với số lượng bản sao đủ để đáp ứng nhu cầu hợp lý của công chúng tùy theo bản chất của tác phẩm, do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả thực hiện hoặc do cá nhân, tổ chức khác thực hiện với sự đồng ý của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả;

(4) Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Trong đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 742 Bộ luật dân sự năm 2005, trừ quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm, các quyền nhân thân khác thuộc quyền tác giả chỉ thuộc về tác giả của tác phẩm, không được phép chuyển giao cho người khác. Vì vậy, các quyền nhân thân này gắn với tác giả không được để lại thừa kế cho người thừa kế quyền tác giả. Đối với quyền công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm được chuyển giao cho người khác theo các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định, nên được để lại thừa kế.

Quyền tài sản thuộc quyền tác giả bao gồm các quyền sau đây:

- (1) Làm tác phẩm phái sinh;
- (2) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- (3) Sao chép tác phẩm;

(4) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

(5) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;

(6) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Các quyền tài sản thuộc quyền tác giả có thể thuộc quyền của tác giả đồng thời là chủ sở hữu tác phẩm, hoặc của chủ sở hữu tác phẩm không đồng thời là tác giả và có thể được để thừa kế toàn bộ hoặc từng phần theo quy định của pháp luật.

Tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản (Điều 42 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Câu hỏi 29: Quyền tác giả đối với một tác phẩm chỉ được bảo hộ trong một thời hạn nhất định. Vậy, thời hạn bảo hộ đối với một tác phẩm có ảnh hưởng đến quyền thừa kế quyền tác giả không?

Trả lời: Người thừa kế của tác giả chỉ được hưởng quyền thừa kế trong thời hạn bảo hộ mà pháp luật quy định đối với một tác phẩm.

Điều 27 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định: quyền nhân thân được phép chuyển giao (quyền công bố tác

phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm) và quyền tài sản thuộc quyền tác giả có thời hạn bảo hộ như sau:

a) Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm a khoản này có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

c) Thời hạn bảo hộ quy định tại điểm a và điểm b khoản này chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 của năm chấm dứt thời hạn bảo hộ quyền tác giả.

Khi hết thời hạn bảo hộ tác phẩm về công chúng. Vì vậy quyền thừa kế quyền tác giả sẽ không được pháp luật bảo hộ. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm thuộc về công chúng nhưng phải tôn trọng các quyền nhân

thân của tác giả (Điều 43 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Câu hỏi 30: Quyền sở hữu công nghiệp được để lại thừa kế như thế nào?

Trả lời: Theo quy định của pháp luật Việt Nam quyền sở hữu công nghiệp được quy định trong các văn bản sau: Chương XXXV Phần thứ sáu Bộ luật dân sự năm 2005, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22-9-2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp.

Đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp bao gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý. Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và giống cây trồng (Điều 750 Bộ luật dân sự năm 2005).

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản được quy định như sau:

- Quyền nhân thân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về người đã trực tiếp tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế

bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng bằng lao động sáng tạo của mình, bao gồm quyền được đứng tên tác giả trong văn bằng bảo hộ do Nhà nước cấp, trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó;

- Quyền tài sản đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về chủ sở hữu các đối tượng đó, bao gồm quyền sử dụng, cho phép hoặc cấm người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh thuộc về tổ chức, cá nhân có được thông tin tạo thành bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật thông tin đó, bao gồm: (a) Khai thác, sử dụng bí mật kinh doanh; (b) Cho phép hoặc cấm người khác tiếp cận, sử dụng, tiết lộ bí mật kinh doanh.

Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại đó, bao gồm: (a) Sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại trong kinh doanh; (b) Cho phép hoặc cấm người khác sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của mình; cấm người khác sử dụng tên thương mại gây nhầm lẫn với hoạt động kinh doanh của mình.

Quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý nhằm chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm thuộc về tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc về tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh.

Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp là:

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng. Người có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí (tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình; tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc) có quyền để thừa kế quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký (khoản 4 Điều 86 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

- Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng. Người có quyền đăng ký nhãn hiệu, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có

quyền để thừa kế quyền đăng ký theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng (Điều 87 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tổ chức có quyền đăng ký nhãn hiệu để trở thành chủ sở hữu nhãn hiệu bao gồm:

- + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.

- + Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.

- + Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- + Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác

liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

- Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

- Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Vì vậy, các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử

dụng chỉ dẫn địa lý không có quyền để thừa kế quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý.

- Chủ sở hữu giống cây trồng hiện là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ giống cây trồng. Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi là người đăng ký) bao gồm: tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình; tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Tổ chức, cá nhân được để thừa kế quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng theo quy định của pháp luật (Điều 164 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Chủ sở hữu các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp, chủ sở hữu giống cây trồng có quyền để thừa kế quyền sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp nêu trên (trừ quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý).

Câu hỏi 31: Thời hạn bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Chủ sở hữu các đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ được để thừa kế các đối tượng này trong thời hạn bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp. Thời hạn bảo hộ chính là thời hạn có hiệu lực của văn bằng bảo hộ và được xác định trong

văn bằng bảo hộ do Cục Sở hữu công nghiệp cấp. Theo quy định tại Điều 93, 169 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) văn bằng bảo hộ có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam và có thời hạn bảo hộ như sau:

- Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết hai mươi năm kể từ ngày nộp đơn.

- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn.

- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết năm năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm.

- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây:

 - + Kết thúc mười năm kể từ ngày nộp đơn;

 - + Kết thúc mười năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới;

 - + Kết thúc mười lăm năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm.

- Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết hai mươi năm đối với các giống cây trồng khác.

Câu hỏi 32: Tòa án sẽ tuyên bố một người là đã chết trong những trường hợp nào?

Trả lời: Thông thường việc xác định một người là đã chết dựa trên sự kiện "chết" của người đó. Tuy nhiên, chỉ trong một số trường hợp nhất định, Tòa án mới ra quyết định tuyên bố một người là đã chết. Việc Tòa án tuyên bố một người là đã chết sẽ là cơ sở để xác định quyền thừa kế di sản.

Điều 81 Bộ luật dân sự năm 2005 đã quy định người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong các trường hợp sau đây:

- Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức là còn sống;

- Mất tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác về thời hạn;

- Biệt tích đã năm năm và không có tin tức là

còn sống hoặc đã chết; thời hạn năm năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng, thì thời hạn năm năm được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng, thì thời hạn được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Tùy từng trường hợp, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết; nếu không xác định được ngày đó, thì ngày mà quyết định của Tòa án tuyên bố người đó là đã chết có hiệu lực pháp luật được coi là ngày người đó chết.

Khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật, thì các quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ khác về nhân thân của người đó được giải quyết như đối với một người đã chết. Tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết theo pháp luật về thừa kế.

Câu hỏi 33: Một cặp vợ chồng sau nhiều lần xích mích và người chồng đã trốn đi biệt tích đến nay đã được 5 năm. Người bạn của người chồng nói với người vợ rằng người chồng đã đi theo những người đào vàng và đã chết vì bị bệnh sốt rét. Người vợ đã thông báo tìm kiếm khắp nơi nhưng vẫn không có tin tức gì. Cách đây hai năm, người vợ đã yêu cầu Tòa án tuyên bố việc người chồng

mất tích; đồng thời yêu cầu Tòa án cho ly hôn và đã có quyết định của Tòa án, trong đó người vợ là người quản lý tài sản của người chồng. Mới đây, người vợ dự định kết hôn với người khác. Bố mẹ người chồng cũ yêu cầu người vợ chia tài sản chung của vợ chồng vì coi như là người chồng đã chết, để ông bà được thừa kế di sản của con trai và thanh toán cho người em gái của người chồng cũ khoản vay ba triệu đồng mà người chồng đã vay trước khi đi biệt tích. Có người lại bảo rằng, người vợ phải yêu cầu Tòa án tuyên bố người chồng đã chết, sau đó mới được chia thừa kế. Vậy, pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Trả lời: Trong trường hợp trên, Tòa án đã có quyết định tuyên bố người chồng mất tích sau ba năm biệt tích, không có tin tức là còn sống hay đã chết là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 80 Bộ luật dân sự năm 2005. Cũng trong quyết định của Tòa án người vợ được giao quyền quản lý tài sản của người chồng đã bị tuyên bố là mất tích. Quyền của người quản lý tài sản đã được quy định tại Điều 79 Bộ luật dân sự năm 2005, trong đó người quản lý tài sản có quyền:

- Quản lý tài sản vì lợi ích của người vắng mặt;
- Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ của người vắng mặt;
- Được thanh toán chi phí cần thiết trong việc

quản lý tài sản của người vắng mặt.

Tuy nhiên, mặc dù đã bị tuyên bố là mất tích, nhưng chưa có căn cứ để xác định là người chồng đã chết thì chưa được chia tài sản của người chồng với danh nghĩa là chia di sản thừa kế. Vì vậy, người vợ cần yêu cầu Tòa án nhân dân tuyên bố người chồng đã chết để có cơ sở phân chia di sản thừa kế. Còn về khoản tiền vay của người chồng với em gái của người chồng, người vợ có thể trích trong khối tài sản của người chồng mà người vợ đang quản lý ra ba triệu đồng để thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của người chồng (người mất tích).

Câu hỏi 34: Một người đã bị Tòa án tuyên bố là đã chết sau hơn bảy năm đi biệt tích, nay trở về. Người vợ sau khi có quyết định tuyên bố người chồng đã chết của Tòa án đã kết hôn với người khác. Tài sản của người chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết được xác định gồm 1/2 căn nhà và một số tài sản khác đã chia thừa kế, có biên bản nhận thừa kế và có chữ ký của từng người nhận. Vậy khi trở về, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết có được lấy lại tài sản đó không? Mối quan hệ giữa vợ chồng được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 83 Bộ luật dân sự năm 2005, khi một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là

người đó còn sống, thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết. Như vậy, người này có quyền yêu cầu Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố là đã chết. Lúc này, nếu vợ hoặc chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật. Mọi quan hệ hôn nhân giữa anh ta và người vợ cũ không còn tồn tại. Tuy nhiên, các quan hệ khác về nhân thân và về quyền đối với tài sản của anh ta sẽ được khôi phục lại. Anh ta có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản cho mình nếu tài sản đó hiện còn. Tài sản hiện còn ở đây được hiểu là tài sản bằng hiện vật hoặc giá trị bằng tiền mà từng người thừa kế đã nhận. Nếu vật mà người thừa kế đã nhận đã bị mất, bị hư hỏng, bị tiêu huỷ hoặc tiêu dùng hết thì anh ta không có quyền đòi lại số tài sản bằng hiện vật này.

Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà vẫn cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Chương III

THỪA KẾ THEO DI CHÚC

Câu hỏi 35: Di chúc là gì?

Trả lời: Di chúc là sự bày tỏ ý chí của một người (người để lại di sản) nhằm định đoạt toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc một phần tài sản của mình sẽ được chuyển giao cho một hoặc nhiều người sau khi người đó chết. Sự bày tỏ ý chí được thực hiện thông qua hình thức bằng văn bản (gọi là di chúc bằng văn bản), hoặc bằng lời nói miệng (gọi là di chúc miệng). Sự bày tỏ ý chí này gọi là lập di chúc.

Nội dung di chúc thể hiện ý chí của một bên là người để lại di sản khi người đó lập di chúc và chỉ được thực hiện sau khi người để lại di sản chết. Vì vậy:

- Người để lại di sản không bị ràng buộc bởi di chúc do chính mình đã lập ra. Người đó có thể sửa đổi di chúc hoặc huỷ bỏ di chúc đã lập bằng một di chúc khác lập ra sau này;

- Không có sự ràng buộc giữa người lập di chúc và người được chỉ định là người thừa kế theo di

chức hoặc của bất kỳ người nào khác trong thời gian người lập di chúc còn sống;

- Sau khi người lập di chúc chết, người được chỉ định là người thừa kế theo di chúc sẽ có quyền bày tỏ ý chí của mình nhận hay không nhận tài sản của người lập di chúc để lại.

Câu hỏi 36: Người để lại di sản khi lập di chúc phải có điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 647 Bộ luật dân sự năm 2005, người để lại di sản khi lập di chúc phải bảo đảm các điều kiện sau:

1. Trước tiên, khi lập di chúc là người để lại di sản phải là người đã thành niên, không bị bệnh tâm thần hoặc bệnh nào khác mà không thể nhận thức được và không thể làm chủ được hành vi của mình. Theo Điều 18 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người thành niên là người từ đủ 18 tuổi trở lên. Người tuy chưa đủ 18 tuổi nhưng đã đủ 15 tuổi cũng có thể lập di chúc với điều kiện phải được sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó trong việc lập di chúc. Quy định này là phù hợp với quy định của Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007) về độ tuổi tối thiểu có thể tham gia lao động là đủ 15 tuổi trở lên. Người từ đủ 15 tuổi trở lên có thể có tài sản riêng, bởi vậy, họ có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình. Tuy nhiên, vì người từ đủ 15 tuổi đến

chưa đủ 18 tuổi là người chưa thành niên, để bảo vệ quyền lợi cho người chưa thành niên, pháp luật quy định việc lập di chúc của họ phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

Người bị hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ nhưng đã thành niên cũng có quyền lập di chúc. Tuy nhiên, di chúc của những đối tượng này phải được người làm chứng lập thành văn bản và có chứng nhận của Cơ quan công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Điều kiện tiếp theo, người để lại di sản khi lập di chúc chỉ được quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp của mình (đối với quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng...).

Câu hỏi 37: Di chúc phải tuân thủ những điều kiện gì để được coi là di chúc hợp pháp?

Trả lời: Để di chúc được coi là hợp pháp, có giá trị pháp lý thì trong việc lập di chúc phải tuân thủ đầy đủ bốn điều kiện dưới đây:

1. Người để lại di sản lập di chúc ở trạng thái minh mẫn, sáng suốt. Lập di chúc là hành vi của chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản) định đoạt tài sản của mình nên chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản) phải nhận thức được và làm chủ được hành vi đó khi thực hiện quyền định đoạt của chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản). Điều kiện minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc là điều kiện đầu tiên, có

ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá di chúc có giá trị pháp lý hay không, nhằm đảm bảo tính chính xác theo ý chí của người để lại di sản;

2. Người để lại di sản lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, không bị chi phối về tinh thần, tâm lý hoặc thể chất bởi thủ đoạn hay hành vi lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép của người khác mà phải lập di chúc;

3. Nội dung của di chúc không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Ví dụ: trong trường hợp người lập di chúc định đoạt tài sản thuộc sở hữu của người khác, hoặc chỉ định người thừa kế theo di chúc với điều kiện người đó phải gây thương tích cho một người khác, thì nội dung đó của di chúc là trái pháp luật và đạo đức xã hội và không được coi là hợp pháp;

4. Hình thức của di chúc không trái quy định của pháp luật.

Di chúc của người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được coi là hợp pháp là di chúc bằng văn bản thỏa mãn các điều kiện trên và được sự đồng ý của cha mẹ, hoặc người giám hộ.

Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng, chứng thực.

Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người lập di chúc miệng thể hiện ý chí trước ít nhất hai người làm chứng, người làm chứng phải ghi chép

lại ký tên xác nhận bản di chúc miệng; đồng thời bản di chúc này phải được công chứng, chứng thực trong thời hạn 5 ngày, kể từ ngày người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng.

Câu hỏi 38: Khi lập di chúc, người để lại di sản có những quyền gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 648 Bộ luật dân sự năm 2005 thì khi lập di chúc, người lập di chúc có quyền:

1. Chỉ định cụ thể một hoặc nhiều người được hưởng di sản của người để lại di sản sau khi người đó chết. Người để lại di sản khi lập di chúc có thể chỉ định cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước hoặc Nhà nước là người hưởng di sản. Cá nhân được chỉ định là người hưởng di sản không nhất thiết phải là người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

2. Người để lại di sản cũng có quyền truất quyền hưởng di sản của một hoặc nhiều người thừa kế theo pháp luật.

3. Quyết định phân chia di sản cho người thừa kế hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản, hoặc được nhận một số hiện vật hoặc một số tiền nhất định trong khối di sản...

4. Dành một phần tài sản trong khối di sản để tặng cho người khác sau khi người lập ra di chúc chết. Tài sản tặng cho này gọi là vật di tặng.

5. Người để lại di sản lập di chúc còn có thể

dành một phần tài sản trong khối di sản dùng vào việc thờ cúng.

6. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế theo di chúc trong phạm vi di sản hoặc phần di sản người đó được hưởng. Ví dụ: giao cho người thừa kế theo di chúc nghĩa vụ trả một món nợ mà người để lại di sản đã vay khi còn sống. Tuy nhiên, người thừa kế theo di chúc chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của người chết để lại mà mình được hưởng.

7. Chỉ định trong di chúc người giữ di chúc nhằm bảo đảm di chúc không bị thất lạc, bị người khác tẩu tán, chiếm đoạt, hoặc chỉ định người quản lý di sản để bảo quản di sản cũng như việc xác định thù lao cho người giữ di chúc, thù lao cho người quản lý di sản.

Câu hỏi 39: Khi viết di chúc, người để lại di sản có thể lập di chúc dưới những hình thức nào?

Trả lời: Hình thức của di chúc là sự thể hiện ý chí của người để lại di sản ra bên ngoài cho người khác biết, để sau này căn cứ vào đó mà thực hiện ý chí của người để lại di sản sau khi người đó chết. Vì vậy, di chúc trước hết phải được lập thành văn bản. Di chúc bằng văn bản cũng được chia thành nhiều loại:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng.

- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng.
- Di chúc bằng văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
- Di chúc bằng văn bản có công chứng của Cơ quan công chứng.

Mỗi một loại di chúc khi được lập đều phải tuân theo những điều kiện nhất định. Các hình thức di chúc bằng văn bản nói trên đều có giá trị pháp lý như nhau. Tuy nhiên, khi lập di chúc bằng văn bản, người lập di chúc cần lưu ý phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập di chúc. Vì pháp luật quy định người lập di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế di chúc; do đó, di chúc được lập sau sẽ có giá trị pháp lý huỷ bỏ phần di chúc lập trước có nội dung trái với di chúc lập sau.

Trong một số trường hợp nhất định (như ốm đau khó qua khỏi) người để lại di sản có thể lập di chúc miệng (xem câu hỏi - trả lời số 41).

Câu hỏi 40: Di chúc bằng văn bản phải bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Nội dung của di chúc là các điều khoản của di chúc thể hiện ý chí của người lập di chúc. Di chúc bao gồm những nội dung sau:

1. Ngày, tháng, năm lập di chúc. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp người để lại di sản đã lập nhiều di chúc để định đoạt toàn bộ hoặc một phần di sản. Di chúc nào mà ngày,

tháng, năm lập di chúc là thời gian gần nhất với ngày mà người để lại di sản chết, thì được coi là di chúc lập cuối cùng và di sản sẽ được chia theo bản di chúc lập cuối cùng này.

2. Họ, tên và nơi cư trú của người để lại di sản lập di chúc.

3. Họ tên, địa chỉ của người hoặc của cơ quan, tổ chức được hưởng di sản.

4. Di sản để lại và nơi có di sản. Người để lại di sản khi lập di chúc cần ghi cụ thể các hiện vật trong khối di sản, nhất là đối với những hiện vật có giá trị.

5. Phân định phần tài sản hoặc hiện vật mà người thừa kế theo di chúc được hưởng trong khối di sản.

6. Trong các di chúc bằng văn bản, người để lại di sản có thể chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ. Ví dụ: chỉ định đích danh người đứng ra trả một món nợ vay cho ai mà người lập di chúc đã vay khi còn sống chưa trả, hoặc chỉ định người thừa kế theo di chúc với điều kiện người thừa kế phải thực hiện một nghĩa vụ nhất định (như nuôi em nhỏ cho đến khi em 18 tuổi). Tuy nhiên, những nghĩa vụ mà người thừa kế phải thực hiện không được trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Nếu là nghĩa vụ về tài sản, thì người thừa kế chỉ phải thực hiện nghĩa vụ này trong phạm vi di sản mà người thừa kế đó nhận.

7. Chỉ định trong di chúc người giữ di chúc, người quản lý di sản sau khi người để lại di sản chết, người phân chia tài sản.

Điều cần lưu ý trong thể thức lập di chúc bằng văn bản là trong di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu. Nếu di chúc gồm nhiều trang, thì phải đánh số thứ tự các trang vào mỗi trang của di chúc, mỗi trang đó đều phải có chữ ký của người lập di chúc. Nếu là di chúc bằng văn bản có người làm chứng, thì mỗi trang đó đều phải có chữ ký của những người làm chứng. Các chữ ký nên ký vào cuối mỗi trang, ngay dưới dòng chữ cuối cùng. Nếu là di chúc có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc thị trấn hay Cơ quan công chứng, thì phải có dấu giáp lai của Ủy ban nhân dân hoặc Cơ quan công chứng vào các trang của di chúc. Thể thức này có ý nghĩa quan trọng nhằm đề phòng việc thay thế một trang của di chúc để làm thay đổi nội dung của di chúc.

Câu hỏi 41: Người để lại di sản có thể lập di chúc miệng hay không? Nếu có thì di chúc miệng phải tuân thủ những điều kiện gì?

Trả lời: Pháp luật cho phép một người có thể lập di chúc miệng nhưng rất hạn hữu, được thực hiện trong hoàn cảnh đặc biệt. Có những trường hợp như tính mạng của một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc do một nguyên nhân nào khác khiến cho người đó không thể hoặc không có điều kiện lập di chúc bằng văn bản thì người để

lại di sản có thể lập di chúc miệng theo quy định tại Điều 651, khoản 5 Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005.

Di chúc miệng thể hiện ý chí của người để lại di sản bằng lời nói miệng phải được thể hiện trước mặt ít nhất hai người làm chứng. Ngay sau đó, những người làm chứng chứng kiến di chúc miệng phải ghi chép lại đúng và đầy đủ những lời di chúc miệng của người lập di chúc, cùng ký tên vào bản ghi chép đó hoặc điểm chỉ vào bản ghi chép. Trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì bản di chúc đã được hai người làm chứng ghi chép lại phải được công chứng hoặc chứng thực. Thể thức này là bắt buộc đối với di chúc miệng. Nếu không tuân theo, thì di chúc miệng không có giá trị pháp lý, không được coi là hợp pháp.

Di chúc miệng có giá trị trong thời hạn ngắn, sau ba tháng kể từ thời điểm lập di chúc miệng, nếu người lập di chúc miệng còn sống, minh mẫn, sáng suốt, vẫn giữ ý kiến lập di chúc như di chúc miệng, thì phải lập một di chúc khác bằng văn bản thay thế cho di chúc miệng. Trong trường hợp này, di chúc miệng đã được lập mặc nhiên bị hủy bỏ, không còn giá trị pháp lý.

Câu hỏi 42: A mới qua sinh nhật lần thứ 15 và là cháu đích tôn của ông bà nội. Trước khi ông bà cháu mất đã viết di chúc cho A được hưởng một số tiền là 50 triệu đồng để A

học đại học hoặc học nghề. Vừa qua, bố mẹ cho A đi khám bệnh và được biết A bị bệnh máu trắng, nên không sống được lâu. A muốn để lại một phần số tiền trên để ủng hộ vào Quỹ những học sinh nghèo vượt khó, còn lại cho em trai của mình để em có thể học hành như ông bà mong muốn. Vậy, A có được phép viết di chúc không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 647, và khoản 2 Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi cũng được quyền viết di chúc để định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Di chúc do người chưa thành niên lập phải được thể hiện bằng văn bản (chứ không thể lập di chúc miệng) và có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ cho phép người chưa thành niên được lập di chúc. Sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ phải được thể hiện cụ thể trong di chúc bằng văn bản ở dòng chữ ghi rõ đồng ý việc lập di chúc này và chữ ký của cha và mẹ hoặc người giám hộ xác nhận sự đồng ý này.

Sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ ở đây được hiểu là sự đồng ý cho lập di chúc, còn nội dung của di chúc (thể hiện quyền định đoạt của chủ sở hữu) phải do chính người chưa thành niên đó quyết định. Cha, mẹ hoặc người giám hộ có thể giám sát, nếu phát hiện thấy có hành vi cưỡng ép, lừa dối người chưa thành niên trong việc lập di chúc, thì có

quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ di chúc của người chưa thành niên đã lập nhằm bảo vệ quyền lợi cho người chưa thành niên.

Vì vậy, A có thể xin phép cha mẹ cho mình được lập di chúc để định đoạt số tiền trên.

Câu hỏi 43: A là người thuộc một dân tộc thiểu số, trong gia đình chỉ có A biết đọc và viết chữ quốc ngữ. Nếu viết di chúc bằng chữ quốc ngữ thì chẳng ai đọc được. Vậy, A có thể viết di chúc bằng chữ viết riêng của dân tộc mình có được không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2005, người thuộc các dân tộc thiểu số không bắt buộc phải lập di chúc bằng chữ quốc ngữ, mà có thể lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình, nhưng phải tuân thủ các điều kiện chung về việc lập di chúc bằng văn bản hoặc di chúc miệng.

Do vậy, trong trường hợp này A có quyền lập di chúc để lại tài sản của mình cho những người thừa kế bằng chữ viết của dân tộc mình để người thân của mình có thể đọc và hiểu được nội dung của di chúc, chứ không bắt buộc phải viết di chúc bằng chữ quốc ngữ.

Câu hỏi 44: Nếu lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng thì cần phải tuân thủ những điều kiện gì?

Trả lời: Khi viết di chúc bằng văn bản không

có người làm chứng, người lập di chúc cần lưu ý ngoài việc tuân thủ điều kiện, người lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, sáng suốt khi lập di chúc và ghi đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật, người để lại di sản lập di chúc còn phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Di chúc đánh máy không có giá trị pháp lý, dù rằng người để lại di sản lập di chúc biết đánh máy chữ, hoặc đánh máy vi tính và tự tay đánh máy di chúc. Như vậy, người để lại di sản khi lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải là người biết chữ (có thể là tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc thiểu số) và tự mình viết bản di chúc. Bởi vì:

- Chỉ sau khi người để lại di sản chết, di chúc mới được thi hành. Nếu những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản không thừa nhận di chúc, cho là giả mạo thì việc giám định những nét chữ của một người trên một trang giấy hoặc nhiều trang giấy của một di chúc viết tay cũng dễ dàng và thuận lợi hơn là chỉ giám định có một chữ ký của người để lại di sản trong một di chúc đánh máy để xác định có giả mạo chữ viết hay không.

- Việc tự tay mình viết di chúc thể hiện ý chí của người để lại di sản định đoạt tài sản của mình đã phần nào nói lên người lập di chúc ở trạng thái minh mẫn, sáng suốt khi lập di chúc.

Một điểm người lập di chúc cần lưu ý là: di chúc không được viết tắt và viết bằng ký hiệu. Có quy định này là bởi vì, chữ viết tắt hay ký hiệu trong bản di chúc sẽ dẫn đến tình trạng những người thừa kế không thống nhất cách hiểu về nội dung di chúc, hoặc nội dung di chúc được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu sẽ bị coi là nội dung di chúc không rõ ràng và sẽ bị coi là di chúc không hợp pháp. Chính vì thế, người lập di chúc viết di chúc càng rõ ràng, đầy đủ bao nhiêu sẽ thuận lợi cho việc phân chia di sản đúng theo ý nguyện của người lập di chúc bấy nhiêu. Nếu bản di chúc có nhiều trang, thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký của người lập di chúc. Điều này quan trọng để tránh sự nhầm lẫn, thất lạc các trang của bản di chúc.

Câu hỏi 45: Di chúc bằng văn bản có người làm chứng được lập trong những trường hợp nào và phải tuân thủ những thủ tục gì?

Trả lời: Nói chung bất cứ người nào khi lập di chúc bằng văn bản cũng có thể nhờ người khác làm chứng cho việc lập di chúc của mình. Tuy nhiên, nếu người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc vì không biết đọc, biết viết hoặc vì lý do nào khác mà nhờ người khác viết hộ di chúc thì di chúc này buộc phải có người làm chứng. Số người làm chứng ít nhất phải là hai người. Người lập di chúc phải đọc cho người khác

viết hộ di chúc trước mặt người làm chứng. Di chúc viết xong phải do người làm chứng đọc to cho mọi người nghe, được người lập di chúc thừa nhận là di chúc viết hộ đã ghi đầy đủ và phù hợp với ý nguyện của người để lại di sản.

Người lập di chúc và người viết hộ di chúc phải cùng ký tên vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng. Nếu người lập di chúc không ký được, thì điểm chỉ vào di chúc và trong di chúc ghi rõ lý do không ký được. Sau đó, những người làm chứng ký vào di chúc xác nhận có việc lập di chúc trước mặt mình, xác nhận người lập di chúc và người viết hộ di chúc đã ký vào di chúc trước mặt mình.

Họ, tên, tuổi và nơi cư trú của người viết hộ di chúc và những người làm chứng cần được ghi rõ trong di chúc. Cần ghi rõ tuổi của người làm chứng để biết rõ đó là những người đã đủ 18 tuổi trở lên mới có thể là người làm chứng trong việc lập di chúc.

Câu hỏi 46: Một người muốn lập di chúc để phân chia căn nhà thuộc sở hữu của mình cho các con, nhưng bị bại liệt nửa người bên phải nên không thể tự mình viết di chúc, người đó đã nhờ người viết hộ di chúc. Khi viết di chúc, người lập di chúc muốn chọn hai người làm chứng để sau này khi chia tài sản theo di chúc, các con không tranh giành và thực hiện đúng ý nguyện của

người đó. Vậy, phải lựa chọn người làm chứng như thế nào để phù hợp với quy định của pháp luật?

Trả lời: Khi lập di chúc bằng văn bản có người làm chứng, thì người lập di chúc và người làm chứng cần lưu ý về điều kiện của người làm chứng. Các điều kiện này được quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2005. Người làm chứng phải là:

- Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

- Không phải là người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc. Quy định này nhằm bảo đảm sự khách quan, ngăn ngừa sự tác động của người thừa kế theo di chúc hoặc người thừa kế theo pháp luật của người lập di chúc.

Câu hỏi 47: Người bố đã viết sẵn một bản di chúc để định đoạt tài sản của mình gồm hai căn nhà được xây dựng liền kề nhau cho hai con trai và đưa bản di chúc này cho người con trai cả để anh ta ra lấy xác nhận của Cơ quan công chứng. Nhưng đến nơi, Công chứng viên yêu cầu người bố phải đến tận Phòng Công chứng để yêu cầu công chứng bản di chúc chứ không được nhờ người khác đi công chứng. Yêu cầu của Công chứng viên có đúng hay không?

Trả lời: Công chứng là việc Công chứng viên

chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng (Điều 2 Luật công chứng năm 2006).

Mục đích của việc công chứng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Các hợp đồng, giấy tờ, di chúc đã được Cơ quan công chứng chứng nhận hoặc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chứng thực có giá trị chứng cứ. Các quy định pháp luật về công chứng từ trước đến nay đều quy định cụ thể về việc công chứng các hợp đồng, tài liệu nói chung, công chứng di chúc nói riêng. Cụ thể, trước khi Luật công chứng năm 2006 có hiệu lực thi hành tại khoản 1 Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 về công chứng, chứng thực quy định: *"Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu việc công chứng, chứng thực di chúc; không công chứng, chứng thực di chúc thông qua người khác"*. Đến ngày 01-7-2007 hoạt động công chứng tuân theo quy định của Luật công chứng năm 2006. Trong đó Điều 39 Luật công chứng năm 2006 quy định: việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng. Việc công

chúng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

Tổ chức hành nghề công chứng có thể là Phòng Công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, hoặc Văn phòng Công chứng do một Công chứng viên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân theo quy định của pháp luật. Văn phòng Công chứng do hai Công chứng viên trở lên thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh.

Đối với việc công chứng di chúc, Điều 48 Luật công chứng năm 2006 đã quy định rất rõ: *"người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc; không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc"*. Do vậy, người lập di chúc không thuộc các trường hợp được yêu cầu công chứng ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng, phải tự mình đến tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu Công chứng viên công chứng di chúc, chứ không thể nhờ người khác đem di chúc đã lập sẵn đến tổ chức hành nghề công chứng yêu cầu công chứng. Vì vậy, trong

trường hợp này, Công chứng viên yêu cầu người bố đến Cơ quan công chứng để yêu cầu Cơ quan công chứng công chứng di chúc là phù hợp quy định của pháp luật.

Câu hỏi 48: Ông A đã 75 tuổi. Tuy đầu óc còn minh mẫn nhưng không đi lại được. Ông A muốn viết di chúc phân chia tài sản của mình cho các con. Vậy, ông A có thể yêu cầu Cơ quan công chứng cử người đến nhà mình để công chứng di chúc hay không?

Trả lời: Tại Điều 661 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về di chúc do Công chứng viên lập tại chỗ ở đã quy định rõ: *Người lập di chúc có thể yêu cầu Công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.* Trước đây, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 về công chứng, chứng thực quy định cụ thể như sau: *Trong trường hợp tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác mà người lập di chúc không thể đến trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, thì việc công chứng, chứng thực di chúc được thực hiện tại chỗ ở hoặc nơi có mặt của người lập di chúc.* Hiện nay, Luật công chứng năm 2006 cũng đã kế thừa quy định này. Khoản 2 Điều 39 Luật công chứng năm 2006 quy định: việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp

người yêu cầu công chứng là người già yếu không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng.

Thủ tục Công chứng viên lập di chúc tại chỗ ở của người lập di chúc cũng tiến hành như thủ tục lập di chúc tại Cơ quan công chứng. Tuy nhiên, riêng trong trường hợp người lập di chúc mà tính mạng bị cái chết đe dọa, người lập di chúc không nhất thiết phải xuất trình các giấy tờ tùy thân, hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản (khoản 2 Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 về công chứng, chứng thực trước đây và hiện nay là khoản 2 Điều 48 Luật công chứng năm 2006). Việc xác định người lập di chúc thật sự có quyền sở hữu đối với tài sản mà người đó lập trong trường hợp tính mạng bị đe dọa hay không sẽ được xác định cùng với thời điểm công bố di chúc hoặc phân chia di sản.

Với quy định của pháp luật như vậy, ông A có quyền đề nghị Cơ quan công chứng cử người đến nhà để chứng thực việc lập di chúc của mình.

Câu hỏi 49: Việc lập di chúc để phân chia tài sản và sau đó đưa ra Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã chứng thực có cần thiết phải nhờ người làm chứng nữa hay không?

Trả lời: Di chúc đã được cơ quan nhà nước có

thẩm quyền công chứng, chứng thực có giá trị chứng cứ. Người để lại di sản khi yêu cầu công chứng, chứng thực di chúc có thể nhờ người làm chứng hoặc không nhờ người làm chứng. Theo Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP trong trường hợp pháp luật có quy định việc công chứng, chứng thực phải có người làm chứng hoặc pháp luật không quy định nhưng nếu người yêu cầu công chứng, chứng thực không đọc được, không nghe được hoặc không ký được và không điểm chỉ được thì phải có người làm chứng. Quy định này một lần nữa lại được khẳng định tại Điều 9 Luật công chứng năm 2006. Đồng thời, Luật công chứng năm 2006 quy định rõ hơn: người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu họ không mời được thì Công chứng viên chỉ định.

Câu hỏi 50: Thủ tục lập di chúc tại Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người để lại di sản có thể yêu cầu lập di chúc tại Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Việc lập di chúc này phải tuân theo thủ tục sau đây:

- Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và ký vào di chúc trước mặt

Công chứng viên hoặc người đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nếu người để lại di sản không tự mình viết được bản di chúc, thì có thể nhờ một người viết hộ bản di chúc mà mình đọc trước mặt Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Sau đó, người lập di chúc phải đọc lại nội dung di chúc trước khi ký vào bản di chúc. Người viết di chúc cùng ký vào di chúc với người lập di chúc và phải ghi rõ họ, tên và nơi cư trú của mình;

- Trường hợp người để lại di sản không đọc được thì Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đọc to di chúc cho mọi người nghe trước khi người để lại di sản ký vào di chúc. Nếu người để lại di sản không biết viết thì điểm chỉ vào bản di chúc;

- Khi yêu cầu chứng nhận, chứng thực bản di chúc, theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 về công chứng, chứng thực trước đây, cũng như hiện nay là Điều 35 Luật công chứng năm 2006 cũng đã quy định rất cụ thể hồ sơ, giấy tờ mà người lập di chúc phải xuất trình để yêu cầu Công chứng viên, hoặc đại diện Ủy ban nhân dân công chứng, chứng thực di chúc. Các tài liệu đó bao gồm:

- a) Phiếu yêu cầu công chứng di chúc theo mẫu;
- b) Dự thảo di chúc;
- c) Bản sao giấy tờ tùy thân;

d) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, trong trường hợp di chúc liên quan đến tài sản đó;

đ) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến di chúc mà pháp luật quy định phải có (ví dụ, văn bản từ chối nhận di sản của người thừa kế khác).

Trước khi công chứng, chứng thực di chúc, Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải kiểm tra các giấy tờ do đương sự xuất trình và xác định: năng lực hành vi dân sự của người lập di chúc. Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải đặt ra các câu hỏi để xác định: người để lại di sản thực sự tự nguyện trong việc lập di chúc, người để lại di sản ở trạng thái minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa hoặc bị cưỡng ép; nội dung của di chúc bằng văn bản ghi rõ và đầy đủ các điểm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Công chứng viên, hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì Công chứng viên, hoặc đại diện của

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn từ chối công chứng, chứng thực di chúc đó hoặc theo đề nghị của người lập di chúc tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.

Người để lại di sản, người làm chứng (nếu có) phải ký vào di chúc trước mặt Công chứng viên, đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Sau đó, Công chứng viên hoặc đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ký tên vào di chúc để công chứng, chứng thực việc lập di chúc. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong văn bản công chứng, chứng thực trong các trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực người làm chứng không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, chứng thực, người làm chứng sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.

Bản di chúc được công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự và phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ.

Bản di chúc được công chứng, chứng thực phải ghi rõ thời điểm công chứng, chứng thực (ghi rõ ngày, tháng, năm công chứng, chứng thực di chúc; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công

chúng, chứng thực đề nghị hoặc Công chứng viên, đại diện của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công chứng, chứng thực di chúc thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác); Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người có thẩm quyền công chứng, chứng thực di chúc; địa điểm công chứng, chứng thực di chúc phải được ghi rõ trong di chúc, sau đó mới ký tên và đóng dấu của Cơ quan công chứng, chứng thực.

Di chúc được Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn công chứng, chứng thực được coi là chứng cứ công nhận đúng người để lại di sản đã lập di chúc và những điều viết trong di chúc là thể hiện ý chí của người để lại di sản.

Câu hỏi 51: Pháp luật quy định những người nào không được công chứng, chứng thực di chúc?

Trả lời: Điều 659 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không được chứng nhận, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;

3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Nếu thuộc vào một trong ba trường hợp trên, Công chứng viên, đại diện của Ủy ban nhân dân phải từ chối công chứng, chứng thực di chúc, vì một người không thể tự chứng thực cho quyền lợi của bản thân mình, quyền lợi của những người thân thuộc gần gũi với mình (cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con). Mặt khác, những hạn chế nói trên có tác dụng ngăn chặn việc lạm dụng chúc vụ, quyền hạn để làm lợi cho bản thân, hoặc những người thân thuộc của mình, bảo đảm việc công chứng, chứng thực khách quan, đúng pháp luật.

Câu hỏi 52: Một quân nhân đang tại ngũ và đang đóng quân tại biên giới muốn viết di chúc để lại tài sản được cha mẹ cho thừa kế riêng ở nhà thì ngoài Cơ quan công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, có còn cơ quan nào được chứng nhận di chúc nữa không?

Trả lời: Vấn đề này đã được quy định tại Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2005. Di chúc bằng văn bản được một số cơ quan xác nhận trong một số trường hợp cũng có giá trị như di chúc được Cơ quan công chứng công chứng, hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, hay thị trấn chứng thực. Đó là những trường hợp người lập di chúc do

điều kiện chiến đấu, công tác hoặc do hoàn cảnh đặc biệt nào đó không thể yêu cầu Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, hay thị trấn công chứng, chứng thực vào di chúc.

Những trường hợp sau đây thì di chúc bằng văn bản có xác nhận của người có thẩm quyền cũng có giá trị như di chúc được Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, hay thị trấn chứng nhận, chứng thực:

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trưởng trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu Công chứng nhà nước công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, hay thị trấn chứng thực. Đó là các trường hợp quân nhân đang làm nhiệm vụ chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu, đang đóng quân ở hải đảo xa xôi, không có điều kiện về phép...

2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó. Đó là trường hợp người đang đi trên phương tiện tàu biển, máy bay mà bị bệnh tật, ốm nặng khiến cho tính mạng có thể bị đe dọa có thể lập di chúc và chỉ cần xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó, thì di chúc được coi là đã được chứng nhận, chứng thực hợp lệ.

3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó. Đây là trường hợp người đang điều trị, điều dưỡng mà

có nguy cơ bị thiệt mạng, không thể đến Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để công chứng, chứng thực di chúc được.

4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo, có xác nhận của người phụ trách đơn vị.

5. Công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước đó.

6. Di chúc của người đang chấp hành hình phạt tù, đang bị tạm giam, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Thủ tục xác nhận di chúc trong các trường hợp nêu trên cũng giống như thủ tục Cơ quan công chứng, Ủy ban nhân dân xã, phường hay thị trấn công chứng, chứng thực di chúc.

Câu hỏi 53: Một người đã viết di chúc có được quyền thay đổi di chúc đã viết hay không? Làm thế nào để xác định được di chúc nào có hiệu lực để phân chia di sản?

Trả lời: Lập di chúc là hành vi pháp lý đơn phương và là quyền của chủ sở hữu (chủ sử dụng tài sản) thể hiện ý chí của người để lại di sản lúc còn sống về việc định đoạt tài sản của mình sau khi chết. Di chúc chỉ có hiệu lực thi hành sau khi người lập di chúc chết. Vì vậy, khi

còn sống người để lại di sản không bị ràng buộc bởi di chúc đã lập và có quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc đã lập bằng một di chúc khác lập ra sau đó hoặc có quyền huỷ bỏ di chúc đã lập bất cứ lúc nào.

Sửa đổi di chúc là việc người để lại di sản thay đổi một phần nội dung quyết định của mình trong bản di chúc trước đó. Thông thường, sự sửa đổi di chúc đã lập được biểu hiện ở việc sửa đổi người được hưởng thừa kế, hoặc sửa đổi về quyền và nghĩa vụ cho người thừa kế. Trong trường hợp người để lại di sản sửa đổi di chúc, thì phần của di chúc không bị sửa đổi và phần di chúc lập sau sửa đổi di chúc cũ đều có giá trị pháp lý.

Bổ sung di chúc là việc người để lại di sản thêm vào nội dung di chúc đã lập một nội dung mới, có thể là bổ sung người được hưởng thừa kế theo di chúc, hoặc bổ sung nghĩa vụ mà người thừa kế phải thực hiện... Nếu người để lại di sản bổ sung di chúc, mà phần di chúc bổ sung hợp pháp, thì di chúc đã lập và được bổ sung đều có giá trị pháp lý như nhau. Cần chú ý là, nếu phần di chúc đã lập trước đó và phần di chúc bổ sung có nội dung mâu thuẫn nhau, thì chỉ phần di chúc bổ sung có hiệu lực pháp lý.

Thay thế di chúc là việc người để lại di sản lập di chúc khác thay thế hoàn toàn di chúc cũ vì họ cho rằng, những quyết định của họ trước đây không còn phù hợp với ý chí của họ nữa. Do đó, di chúc trước sẽ không còn giá trị pháp lý vì chính

người để lại di sản huỷ bỏ. Việc thay thế di chúc có thể là người để lại di sản viết một di chúc khác, hoặc huỷ bỏ hoàn toàn việc lập di chúc.

Từ sự phân tích ở trên, ta nhận thấy rằng khi lập di chúc người để lại di sản phải ghi rõ thời gian (ngày, tháng, năm, có thể cả giờ, phút) lập di chúc để làm cơ sở xác định phần di chúc nào lập sau sẽ là phần di chúc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế di chúc lập trước. Nội dung phần di chúc sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế phải phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự về di chúc hợp pháp.

Câu hỏi 54: Một người đã lập một bản di chúc phân chia tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Bản di chúc này đã được Phòng Công chứng số 1 thành phố Hà Nội công chứng. Nay, muốn sửa đổi nội dung di chúc nhưng đang công tác ở xa, vậy người đó có phải trở về Phòng Công chứng số 1 thành phố Hà Nội nơi trước đây đã công chứng di chúc để chứng thực nội dung di chúc sửa đổi hay không?

Trả lời: Trước khi Luật công chứng năm 2006 có hiệu lực thi hành (từ ngày 01-7-2007), theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 về công chứng, chứng thực thì việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc có thể được công chứng, chứng thực tại bất kỳ cơ quan nhà

nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào. Như vậy, trong trường hợp này, người đó có thể đến bất kỳ cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào trên địa bàn tỉnh đó để yêu cầu công chứng, chứng thực nội dung di chúc sửa đổi, mà không cần phải trở về Phòng Công chứng số 1 thành phố Hà Nội, nơi trước đây đã chứng thực di chúc mà có thể thực hiện tại bất kỳ Cơ quan công chứng nào. Tuy nhiên, người lập di chúc khi muốn sửa đổi, bổ sung di chúc phải xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của người công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật. Cần lưu ý là: đối với di chúc đã được Phòng Công chứng nhận lưu giữ thì về nguyên tắc, việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc đó phải được thực hiện tại Phòng Công chứng đang lưu giữ di chúc; trong trường hợp đặc biệt vì lý do khách quan, thì có thể được thực hiện tại Phòng Công chứng khác hoặc cơ quan khác có thẩm quyền công chứng, chứng thực; Phòng Công chứng hoặc cơ quan này phải gửi một bản chính cho Phòng Công chứng đang lưu giữ di chúc lần đầu.

Đến ngày 01-7-2007, Luật công chứng năm 2006 có hiệu lực thi hành, các quy định về công chứng tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP nêu trên hết hiệu lực. Theo quy định tại Điều 44 Luật công chứng năm 2006, việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ di chúc chỉ được thực hiện khi người lập di chúc yêu cầu. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục sửa

đổi, bổ sung, hay hủy bỏ di chúc theo yêu cầu của người lập di chúc là tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Người thực hiện việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc phải là Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động hoặc giải thể thì Công chứng viên thuộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc được thực hiện theo thủ tục công chứng di chúc (xem câu hỏi - trả lời số 50).

Như vậy, nếu người đó muốn sửa đổi, bổ sung, hay hủy bỏ di chúc đã lập từ ngày 01-7-2007 trở đi, thì người lập di chúc phải trở về đúng Cơ quan công chứng nơi đã công chứng bản di chúc trước đây để thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ di chúc.

Câu hỏi 55: Sau khi lập di chúc, người lập di chúc muốn yêu cầu một người hoặc một cơ quan đứng ra lưu giữ bản di chúc. Vậy, theo quy định của pháp luật thì những người hoặc cơ quan nào có thể lưu giữ bản di chúc?

Trả lời: Sau khi lập di chúc, người lập di chúc có thể tự mình lưu giữ di chúc, hoặc có thể nhờ

một người khác giữ bản di chúc. Người lập di chúc cũng có thể yêu cầu Cơ quan công chứng lưu giữ di chúc. Nếu muốn lựa chọn cá nhân lưu giữ di chúc, người lập di chúc có thể lựa chọn bất kỳ người nào mà mình tin cậy lưu giữ di chúc. Cá nhân được người để lại di sản gửi giữ di chúc có nghĩa vụ giữ bí mật nội dung di chúc, giữ gìn bảo quản di chúc. Nếu di chúc bị hư hại, thất lạc thì phải báo ngay cho người để lại di sản biết nếu người để lại di sản còn sống.

Nếu muốn lựa chọn cơ quan lưu giữ di chúc, theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 21 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 về công chứng, chứng thực trước đây, cũng như tại Điều 52 Luật công chứng năm 2006, thì việc lưu giữ di chúc chỉ thuộc thẩm quyền của tổ chức hành nghề công chứng (là Phòng Công chứng hoặc Văn phòng Công chứng nơi đã thực hiện công chứng di chúc), Ủy ban nhân dân không có thẩm quyền lưu giữ di chúc. Bản di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng phải được niêm phong trước mặt người lập di chúc và ghi vào sổ. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ, Công chứng viên ký và đóng dấu vào mép dán của phong bì đựng bản di chúc đó. Khi nhận lưu giữ di chúc, Công chứng viên phải lập Giấy nhận lưu giữ di chúc gồm hai bản, một bản cấp cho người lập di chúc và một bản lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng.

Giấy nhận lưu giữ di chúc phải ghi rõ: thời

gian, địa điểm nhận lưu giữ di chúc; họ và tên Công chứng viên nhận lưu giữ di chúc; họ và tên, địa chỉ, giấy tờ tùy thân của người lập di chúc; họ tên, địa chỉ của những người liên quan đến di chúc để báo tin khi cần thiết.

Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó giải thể hoặc chấm dứt hoạt động thì trước khi giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề công chứng phải thoả thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không thoả thuận được thì phải trả lại di chúc và phí lưu giữ di chúc cho người lập di chúc.

Câu hỏi 56: Di chúc được công bố khi nào? Ai có quyền công bố di chúc? Cách thức công bố di chúc được quy định như thế nào?

Trả lời: Di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm người lập di chúc chết hay còn gọi là thời điểm mở thừa kế. Việc công bố di chúc được thực hiện bắt đầu từ thời điểm mở thừa kế (có thể được thực hiện vào thời điểm mở thừa kế hoặc sau thời điểm mở thừa kế). Khi người lập di chúc chết, thì người giữ di chúc phải giao lại di chúc cho một trong số những người thừa kế của người lập di chúc, hoặc giao cho người có thẩm quyền công bố di chúc. Việc giao lại di chúc phải thực hiện trước sự có mặt của hai người làm chứng và phải lập thành

văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận di chúc và chữ ký của những người làm chứng (điểm c khoản 3 Điều 665 Bộ luật dân sự năm 2005). Quy định này nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, bí mật của di chúc, tránh sự thay thế di chúc khác không có giá trị pháp lý vì đã được người lập di chúc huỷ bỏ.

Đối với di chúc được lập với hình thức có chứng nhận của Cơ quan công chứng, và người lập di chúc yêu cầu Cơ quan công chứng lưu giữ di chúc, thì khoản 1 Điều 762 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định rõ người công bố di chúc là Công chứng viên thuộc Cơ quan công chứng nơi lưu giữ di chúc.

Đối với di chúc mà người lập di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thỏa thuận cử người công bố di chúc.

Pháp luật không quy định cụ thể điều kiện của người công bố di chúc. Do vậy, người công bố di chúc có thể là bất kỳ ai (trong hoặc ngoài hàng thừa kế theo pháp luật, người thừa kế theo di chúc) có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Trên thực tế, theo phong tục tập quán của dân tộc ta, ít có trường hợp người có tài sản vừa mới chết đã có sự phân chia di sản của người chết. Do vậy, Điều 672 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định

sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc. Những người có liên quan đến nội dung của di chúc khi nhận được bản sao của di chúc có quyền yêu cầu người công bố di chúc cho đối chiếu với bản gốc. Quy định này nhằm bảo đảm cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của những người thừa kế theo di chúc đúng với ý nguyện của người lập di chúc.

Câu hỏi 57: Một người Việt Nam định cư tại Pháp, nay đã mất. Người này có viết di chúc bằng tiếng nước ngoài trong đó cho hai người cháu mỗi người được hưởng một khoản tiền tương đương với tiền đồng Việt Nam là 150 triệu đồng Việt Nam trong tài khoản của người đó tại Pháp. Một người cháu đã dịch bản di chúc này ra tiếng Việt. Vậy, phải làm thủ tục gì để bản dịch của di chúc này có giá trị pháp lý?

Trả lời: Khoản 5 Điều 672 Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định: nếu bản di chúc được viết bằng tiếng nước ngoài, thì phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng.

Để làm rõ hơn quy định này khoản 2 Điều 57 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08-12-2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực có hướng dẫn về việc công chứng bản dịch. Việc dịch di chúc từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (hoặc ngược lại)

phải do người dịch là cộng tác viên của Phòng Công chứng thực hiện. Cộng tác viên phải là người có trình độ Đại học ngoại ngữ, hoặc Đại học khác mà thông thạo ngoại ngữ đó thực hiện. Người dịch phải ký và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nội dung của bản dịch, Công chứng viên công chứng chữ ký của người dịch trên bản dịch đó. Bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai. Người yêu cầu công chứng bản dịch có đủ trình độ ngoại ngữ theo quy định trên có thể tự dịch và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nội dung bản dịch và đề nghị Công chứng viên công chứng bản dịch của mình. Trong trường hợp cần thiết, bản dịch phải được hiệu đính. Công chứng viên thực hiện việc hiệu đính ký và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nội dung của bản dịch đã hiệu đính. Trong trường hợp Công chứng viên có đủ tiêu chuẩn và được công nhận là người dịch của Phòng Công chứng thì có thể trực tiếp dịch và công chứng bản dịch.

Luật công chứng năm 2006 không quy định thủ tục và các yêu cầu riêng việc công chứng bản dịch. Tất cả các văn bản cần công chứng tuân theo thủ tục chung về công chứng hợp đồng, giao dịch. Thực chất đây là thủ tục công chứng chữ ký của người dịch, và xác nhận nội dung của bản dịch đúng với nội dung của bản gốc bằng tiếng nước ngoài. Vì vậy, theo quy định tại Nghị định

số 79/2007/NĐ-CP ngày 18-5-2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký có quy định: chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản bằng tiếng nước ngoài thuộc thẩm quyền của Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, cá nhân yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác;

b) Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký vào đó.

Đối với bản dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt người dịch phải là người thông thạo tiếng nước ngoài cần dịch. Người dịch phải cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch. Người yêu cầu chứng thực phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực.

Người thực hiện chứng thực phải ghi rõ ngày, tháng, năm chứng thực; địa điểm chứng thực; số giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực, ngày cấp, nơi cấp; chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người yêu cầu chứng thực; sau đó ký và ghi rõ họ, tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Trang đầu tiên của bản dịch phải được ghi rõ chữ "BẢN DỊCH" vào chỗ trống phía trên bên phải. Nếu bản dịch có từ hai trang trở lên thì phải đánh số trang theo thứ tự và phải đóng dấu giáp lai giữa các tờ. Bản dịch phải được đính kèm với bản sao của giấy tờ cần dịch.

Vì vậy, đối với bản dịch di chúc từ tiếng Pháp sang tiếng Việt mà người cháu đã dịch có thể được công chứng tại Cơ quan công chứng theo thủ tục chung, hoặc được chứng thực tại Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Sau khi được công chứng, chứng thực, bản dịch của di chúc sẽ có giá trị là chứng cứ như đối với bản gốc của di chúc.

Câu hỏi 58: Một cặp vợ chồng có hai gian nhà liền kề nhau và một số tài sản khác. Vậy, họ có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung hay không?

Trả lời: Thông thường, di chúc do một người lập để định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của cá nhân người để lại di sản sau khi chết. Tuy nhiên, pháp luật quy định một trường hợp ngoại lệ là vợ chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung của vợ chồng (Điều 663 Bộ luật dân sự năm 2005). Quy định này xuất phát từ đặc điểm: nam nữ kết hôn nhằm xác lập quan hệ gia đình, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Tài sản của vợ chồng làm ra

trong thời kỳ hôn nhân, hoặc được cho chung, được hưởng thừa kế chung là tài sản chung của vợ chồng, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung thông thường dựa trên sự nhất trí của vợ và chồng. Điều này đã được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 cũng như Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, vợ và chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung. Tuy nhiên, việc lập di chúc chung cũng phải được lập trên cơ sở tự nguyện, thống nhất ý chí của cả vợ, chồng và tuân thủ đầy đủ quy định về di chúc hợp pháp. Nếu hai vợ chồng không thống nhất được ý chí chung, thì họ vẫn có thể lập di chúc riêng của mình. Mỗi người được quyền lập di chúc để định đoạt một nửa khối tài sản chung hợp nhất của vợ và chồng và những tài sản thuộc sở hữu riêng của người đó.

Câu hỏi 59: Sau khi lập di chúc chung, vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ nội dung di chúc hay không?

Trả lời: Cũng như việc lập di chúc của một cá nhân, vợ và chồng khi đã thống nhất ý chí lập di chúc chung, thì họ cũng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào. Một bên vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ chồng thì phải được sự đồng ý của bên kia. Cũng như đối với việc sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc của

một cá nhân, khi sửa đổi di chúc chung của vợ chồng cũng cần lưu ý ghi rõ ngày, tháng, năm sửa đổi, bổ sung, thay thế di chúc, để làm căn cứ cho việc xác định di chúc có hiệu lực để phân chia di sản.

Nếu một người chết trước thì người vợ hoặc người chồng còn sống chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình trong khối tài sản chung hợp nhất của vợ chồng. Khi đó di chúc đã có hiệu lực để thi hành đối với phần tài sản của người vợ hoặc người chồng chết trước trong khối tài sản chung của vợ chồng. Chính vì vậy, người còn sống không thể sửa đổi, bổ sung phần di chúc của người đã chết mà chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của bản thân người đó.

Câu hỏi 60: Một cặp vợ chồng có sở hữu một căn nhà. Họ muốn cùng lập một bản di chúc trong đó thỏa thuận chỉ khi cả hai vợ chồng đều đã chết, các con mới được bán căn nhà đó để chia thừa kế, như vậy có được không?

Trả lời: Như trên đã phân tích, di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế, tức là thời điểm người để lại di sản chết. Tuy nhiên, đối với di chúc chung của vợ chồng lại khác. Xuất phát từ ý nghĩa của việc lập di chúc chung của vợ chồng nhằm định đoạt khối tài sản chung

do vợ chồng cùng tạo lập nên, định đoạt phần tài sản riêng của người vợ, hoặc người chồng nhưng hai vợ chồng muốn đưa vào di chúc chung, thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của vợ chồng khác với thời điểm có hiệu lực của di chúc riêng của từng người. Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc từ thời điểm vợ, chồng cùng chết. Vì vậy, khi lập di chúc chung một cặp vợ chồng có thể cùng nhau thỏa thuận việc phân chia di sản theo ý muốn của họ và thời điểm có hiệu lực của di chúc chung của họ là thời điểm người vợ hoặc người chồng sau cùng chết hoặc thời điểm hai vợ chồng cùng chết (chết cùng thời điểm).

Câu hỏi 61: Trường hợp hai vợ chồng lấy nhau đã được 10 năm và có hai con. Một cháu 9 tuổi và một cháu 3 tuổi. Vừa qua, người chồng chẳng may đã mất. Gia đình người chồng đưa cho người vợ bản di chúc của người chồng để lại toàn bộ căn nhà do người chồng xây dựng trước khi họ kết hôn cho người em chồng. Bố mẹ chồng cũng đã mất từ lâu. Hiện giờ, em trai của người chồng yêu cầu người vợ góa của anh trai mình phải giao nhà lại cho anh ta. Anh ta còn cho người đến xem nhà và trả giá căn nhà đó 570 triệu đồng. Người vợ không đi

làm và ở nhà chăm sóc hai con nên hiện giờ rất khó khăn. Vậy, người vợ và các con có được hưởng một chút tài sản nào trong khối di sản mà người chồng để lại hay không?

Trả lời: Mặc dù pháp luật quy định cá nhân (người để lại di sản) có toàn quyền định đoạt tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của mình theo di chúc, nhưng để bảo vệ lợi ích của một số người trong diện thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất, phù hợp với phong tục, truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, cá nhân (người để lại di sản) với tư cách là một thành viên của gia đình không thể từ bỏ lợi ích của những người thân gần gũi nhất của mình như vợ, chồng, cha, mẹ, con cái mà mình có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng. Vì vậy, Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 đã hạn chế một phần quyền của cá nhân trong việc lập di chúc. Đó là người để lại di sản bắt buộc phải dành lại một phần di sản của mình cho những người thân thuộc gần gũi là vợ, chồng, cha, mẹ, con chưa thành niên và con đã thành niên mà không có khả năng lao động. Phần di sản bắt buộc phải dành lại này bằng hai phần ba (2/3) của phần di sản mà mỗi người thừa kế nói trên được hưởng nếu di sản được chia theo quy định của pháp luật.

Nói cách khác, đó là những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất, có quan hệ

huyết thống trực hệ và quan hệ hôn nhân với người lập di chúc, họ có quyền được hưởng $\frac{2}{3}$ một định suất của người thừa kế theo pháp luật trong trường hợp di sản được chia theo di chúc, mà người lập di chúc không cho họ hưởng thừa kế theo di chúc, hoặc cho hưởng phần di sản ít hơn $\frac{2}{3}$ một định suất của người thừa kế theo pháp luật.

Trong trường hợp trên, vì bố mẹ chồng đã mất từ lâu, người vợ và hai người con của người chồng quá cố thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chồng, hai con đều ở tuổi vị thành niên, do vậy, người vợ và hai con *là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc*. Vì người chồng đã viết di chúc để lại toàn bộ căn nhà cho người em trai, nên người vợ và các con mỗi người được hưởng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Cụ thể, nếu căn nhà trị giá 570 triệu. Người vợ góa và các con mỗi người được hưởng 570 triệu đồng: $3 \times \frac{2}{3}$. Người em trai của chồng sẽ được hưởng phần thừa kế theo di chúc sau khi trừ đi giá trị phần di sản mà người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc được hưởng là 570 triệu – $(570\text{tr} : 3 \times \frac{2}{3} \times 3) = 190$ triệu đồng.

Câu hỏi 62: Căn nhà mà gia đình ông A đang ở do bố mẹ để lại cho ông A được hưởng thừa kế với điều kiện ông A phải giữ vị trí quan trọng nhất của căn nhà để thờ

tổ tiên. Khi lập di chúc, ông A muốn chỉ định dành riêng nơi thờ cúng này giao lại cho người em trai tiếp tục quản lý để thờ cúng. Phần còn lại mới cho các con chia nhau để ở. Vậy, nội dung của di chúc của ông A có phù hợp với quy định của pháp luật không?

Trả lời: Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, những nơi thờ tự được pháp luật bảo hộ, điều này đã được khẳng định tại Điều 70 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001). Cụ thể hoá quy định đó, Điều 670 Bộ luật dân sự năm 2005 đã quy định cụ thể về vấn đề này. Vì vậy, người lập di chúc có thể để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng và chỉ định trong di chúc người quản lý phần di sản và sử dụng phần di sản đó vào việc thờ cúng. Do phong tục, tập quán nên người được giao quản lý di sản thờ cúng thường là một trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên ngày nay, quan điểm về việc trao quyền quản lý di sản thờ cúng cho con trai trưởng không còn nặng nề như trước. Pháp luật không có quy định bắt buộc người để lại di sản phải trao quyền quản lý di sản thờ cúng cho ai, mà hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của người để lại di sản. Vì vậy, ông A có toàn quyền quyết định phần di sản dùng vào việc thờ cúng và người quản lý phần di sản đó.

Trong trường hợp này, di chúc do ông A lập phù hợp với quy định của pháp luật.

Câu hỏi 63: Bố A là con trai trưởng nên trước đây đã được ông bà A cho quản lý một nhà thờ họ để thờ cúng tổ tiên theo di chúc. Nhà thờ này có diện tích rất rộng, A muốn bàn với bố chia một phần diện tích nhà thờ cho A và chỉ để lại một phần diện tích để làm nhà thờ, nhưng bố A không đồng ý. Theo quy định của pháp luật, A có thể yêu cầu Tòa án giải quyết việc này được không? Trong trường hợp nào thì được trích một phần di sản thờ cúng để sử dụng vào việc khác?

Trả lời: Điều 670 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định trong trường hợp người lập di chúc dành lại một phần di sản để dùng vào việc thờ cúng, thì phần di sản đó không được chia thừa kế mà giao cho người đã được chỉ định trong di chúc quản lý phần di sản đó để thực hiện việc thờ cúng. Như vậy, sau khi người để lại di sản chết, di sản dùng vào việc thờ cúng không thuộc quyền sở hữu của bất kỳ người thừa kế nào. Người được giao quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng chỉ được giao quyền quản lý di sản và sử dụng di sản đó vào mục đích thờ cúng mà không được sử dụng vào mục đích khác, cũng như không có quyền định đoạt di sản thờ cúng. Nếu người được chỉ định quản lý phần di sản mà không thực hiện việc thờ cúng, hoặc sử dụng di sản thờ cúng vào mục đích khác (như cho

thuê, cho mượn...), thì những người thừa kế có quyền bàn bạc, thỏa thuận giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thực hiện việc thờ cúng. Nếu người lập di chúc không chỉ định trong di chúc người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng và thực hiện thờ cúng, thì những người thừa kế của người để lại di sản đã lập di chúc này sẽ cử người quản lý phần di sản này để thực hiện việc thờ cúng. Trong trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng vào việc thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp phần di sản đó.

Như vậy trong trường hợp A đã nêu trên, bố A đã được ông bà A viết di chúc trao quyền quản lý di sản, thì bố A chỉ là người quản lý di sản dùng vào việc thờ cúng. Việc bố A từ chối yêu cầu của A về việc dùng một phần di sản dùng vào việc thờ cúng để chia cho A là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, cũng như phù hợp với ý nguyện của ông bà A. Vì vậy, trong trường hợp này A không thể yêu cầu Tòa án phân chia di sản dùng vào việc thờ cúng để sử dụng vào mục đích khác.

Mặc dù, Nhà nước tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, phong tục, tập quán của nhân dân, nhưng Điều 670 Bộ luật dân sự năm 2005 cũng có quy định hạn chế quyền của người để lại di sản khi lập di chúc đối với tài sản dùng cho việc thờ cúng. Đó là trường hợp toàn bộ di sản của người

chết không đủ để thanh toán các nghĩa vụ tài sản của người đó khi còn sống, thì không thể dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng, mà phần di sản được chỉ định để thực hiện việc thờ cúng này trước hết được dùng để thanh toán các nghĩa vụ tài sản của người để lại di sản.

Câu hỏi 64: Trong di chúc người cha để lại có viết, sau khi ông mất, ông muốn để số tiền 50 triệu đồng trong khối tài sản của mình tặng cho một cơ sở từ thiện. Số tài sản còn lại mới chia đều cho ba người con. Số tài sản mà người cha để lại khá lớn gồm một căn nhà 5 tầng và 500 triệu. Nhưng trước khi mất, ông có vay một người bạn 100 triệu đồng. Được biết ai nhận di sản thừa kế thì phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại tương ứng với phần di sản được nhận. Vậy, cơ sở từ thiện nêu trên có phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ tương ứng nếu nhận 50 triệu mà người cha tặng hay không?

Trả lời: Trong trường hợp trên, số tiền 50 triệu mà cơ sở từ thiện được hưởng không được gọi là hưởng di sản theo di chúc. Số tiền 50 triệu đồng mà cơ sở từ thiện được nhận được gọi là *tài sản di tặng*. Khoản 1 Điều 671 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản hay một hiện vật hoặc một số hiện vật trong khối di sản của mình

để tặng cho người khác sau khi người lập di chúc chết. Khác với định đoạt tài sản cho người thừa kế được hưởng theo di chúc, thực chất việc di tặng là một hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện. Điều kiện đó là khi người có tài sản chết, thì một phần (hoặc toàn bộ) tài sản của người chết được đem di tặng cho một cá nhân, pháp nhân khác. Bởi, hợp đồng tặng cho này chỉ được thực hiện khi người có tài sản chết và tài sản của người chết để lại được gọi là di sản nên ta dùng thuật ngữ *di tặng*.

Tổ chức, cá nhân nhận tài sản di tặng thực chất là nhận tài sản theo hợp đồng tặng cho tài sản có điều kiện, chứ không phải là người thừa kế theo di chúc, do vậy, người nhận tài sản di tặng không phải thực hiện những nghĩa vụ về tài sản của người chết đối với phần tài sản được di tặng. Tuy nhiên, trong trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người di tặng, thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Chương IV

THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

**Câu hỏi 65: Thừa kế theo pháp luật là gì?
Những trường hợp nào thì áp dụng thừa kế
theo pháp luật?**

Trả lời: Điều 674 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: *"Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định"*. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

1. Trong trường hợp không có di chúc.
Những trường hợp sau đây được coi là không có di chúc:

- Khi người để lại di sản chết mà không lập di chúc hoặc có lập nhưng chính họ lại tiêu huỷ di chúc đã lập.

- Người để lại di sản có để lại di chúc nhưng kể từ thời điểm mở thừa kế di chúc đã bị thất lạc hoặc đã bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người để lại di sản và cũng không thể chứng minh được ý nguyện đích thực của

người để lại di sản (Điều 666 Bộ luật dân sự năm 2005).

Trong trường hợp này toàn bộ di sản được phân chia cho những người thừa kế theo pháp luật.

2. Trường hợp có di chúc nhưng di chúc không hợp pháp

Một di chúc được coi là hợp pháp nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện đã được quy định tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Đó là:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

Do vậy, khi có di chúc nhưng vi phạm một trong các điều kiện về di chúc hợp pháp như đã nêu trên thì di chúc sẽ không có hiệu lực.

Cần lưu ý là, tùy theo từng trường hợp mà xác định mức độ vô hiệu của di chúc. Di chúc được xác định là vô hiệu toàn bộ nếu di chúc đó do người không minh mẫn, sáng suốt lập ra, nội dung của di chúc không phải là ý nguyện đích thực của người để lại di sản, di chúc do người đủ 15 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi lập ra mà không có sự đồng ý cho người chưa thành niên lập di chúc của cha mẹ hay người giám hộ, hoặc di chúc do người dưới 15 tuổi lập ra. Một di chúc cũng bị coi là vô hiệu toàn bộ nếu toàn bộ nội dung của nó trái

pháp luật, trái đạo đức xã hội. Trong những trường hợp này, toàn bộ di sản mà người lập di chúc để lại sẽ được chia cho những người thừa kế theo pháp luật của họ.

Di chúc chỉ bị coi là vô hiệu một phần nếu nội dung của nó chỉ có một phần không hợp pháp và phần không hợp pháp đó không ảnh hưởng đến hiệu lực của những phần còn lại. Trong trường hợp này phần di sản liên quan đến phần di chúc có hiệu lực vẫn được giải quyết theo di chúc. Chỉ áp dụng chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản liên quan đến phần di chúc không có hiệu lực.

3. Áp dụng phần thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản không định đoạt trong di chúc

Đây là trường hợp người để lại di sản có lập di chúc, nhưng di chúc chỉ định đoạt một phần di sản thì phần còn lại sẽ được chuyển dịch cho những người thừa kế theo pháp luật. Điều này có thể xảy ra bởi vì, từ thời điểm người để lại di sản lập di chúc đến thời điểm người đó chết là một khoảng thời gian dài. Trong khoảng thời gian này, tài sản của người lập di chúc có thể phát sinh và do đó, không được người để lại di sản định đoạt trong di chúc. Về nguyên tắc, chỉ có thể chia thừa kế theo di chúc đúng với ý nguyện của người lập di chúc. Do đó, những tài sản phát

sinh không được đề cập trong di chúc sẽ được chia theo pháp luật. Vì vậy, có thể xảy ra khả năng một người dù đã được hưởng di sản theo di chúc, vẫn được hưởng phần di sản được chia theo luật, nếu họ là người đứng trong hàng thừa kế được hưởng di sản theo pháp luật (trừ trường hợp người lập di chúc đã nói rõ là họ chỉ được hưởng phần di sản mà người lập di chúc đã phân định trong di chúc đó).

4. Người thừa kế theo di chúc chết hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế

Điều kiện để người thừa kế được hưởng di sản đã được quy định tại Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2005 là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế, hoặc đã thành thai vào thời điểm mở thừa kế và sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế, cơ quan, tổ chức phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế. Vì vậy, nếu người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người để lại di sản, các cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế, thì phần di sản của người để lại di sản chia cho người thừa kế đó theo di chúc sẽ được chia cho những người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản.

5. Người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng thừa kế

Những người đáng lẽ được hưởng thừa kế theo di chúc nhưng lại thực hiện những hành vi như cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, ngược đãi, hành hạ người để lại di sản, cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác mà đã bị kết án, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng, hoặc lừa dối, cưỡng ép, giả mạo, sửa chữa di chúc sẽ không được hưởng thừa kế mà người lập di chúc không biết hoặc biết những hành vi đó mà không quyết định trong di chúc là vẫn cho họ hưởng di sản, thì phần di sản chia cho người thừa kế có những hành vi nói trên chia theo pháp luật.

6. Người thừa kế theo di chúc từ chối quyền hưởng di sản

Nếu việc từ chối quyền hưởng di sản trong thời hạn Bộ luật dân sự năm 2005 quy định (6 tháng kể từ thời điểm mở thừa kế), thì phần di sản liên quan đến người từ chối hưởng di sản thừa kế theo di chúc sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

Câu hỏi 66: Quy định về những người thừa kế theo pháp luật dựa trên cơ sở nào, bao gồm những ai và được phân chia như thế nào?

Trả lời: Căn cứ vào mối quan hệ giữa người

để lại di sản với những người khác, Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 đã xác định phạm vi những người thừa kế theo pháp luật theo mối quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi dưỡng và quan hệ huyết thống:

Quan hệ hôn nhân là quan hệ giữa vợ chồng được xác lập thông qua việc kết hôn hợp pháp hay trong trường hợp kết hôn thực tế được pháp luật công nhận.

Quan hệ nuôi dưỡng được xác lập thông qua việc nhận nuôi con nuôi. Việc nuôi con nuôi phải được đăng ký và làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hôn nhân, gia đình và pháp luật về hộ tịch.

Quan hệ huyết thống là quan hệ giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ (cụ, ông, bà, cha đẻ, mẹ đẻ và các con của người chết) hoặc bàng hệ (anh ruột, chị ruột, em ruột, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột) được xác định thông qua sự kiện sinh đẻ.

Phạm vi những người thừa kế di sản được xác định thông qua các mối quan hệ nói trên được quy định thành từng hàng thừa kế theo trật tự: người nào có quan hệ gần gũi hơn với người chết sẽ đứng ở hàng thừa kế trước. Vì vậy, theo quy định của pháp luật có ba hàng thừa kế sau đây:

Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ,

mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại.

Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Việc phân chia di sản cho những người thừa kế theo nguyên tắc sau đây: những người trong cùng một hàng thừa kế thì được hưởng phần di sản ngang nhau. Di sản của người để lại di sản trước tiên được chia hết cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất. Nếu không có ai là người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất do đã chết trước người để lại thừa kế (mà không có người thế vị) hoặc còn nhưng đều không có quyền hưởng di sản, đều bị người để lại di sản truất quyền thừa kế hoặc đều từ chối nhận di sản, thì di sản mới được chia (và chia hết) cho những người ở hàng thừa kế thứ hai. Tương tự như vậy nếu không có ai là người thừa kế ở hàng thứ hai thì di sản mới được chia cho những người ở hàng thừa kế thứ ba. Trong một

hàng thừa kế, nếu chỉ có một người, thì người đó được nhận toàn bộ di sản.

Nếu không có ai là người thừa kế ở hàng thứ ba, tương tự như trên, thì di sản sẽ thuộc về Nhà nước.

Câu hỏi 67: Thừa kế thế vị là gì? Ai là người được hưởng thừa kế thế vị?

Trả lời: Thừa kế thế vị là việc con thay thế vị trí của bố hoặc mẹ để nhận thừa kế di sản từ ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại hoặc cụ nội, cụ ngoại nếu bố, mẹ đã chết trước ông, bà hoặc cụ. Trên cơ sở đó, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định trường hợp sau đây được thừa kế thế vị:

Cháu được thừa kế thế vị hưởng di sản của ông, bà. Đây là trường hợp khi bố chết trước ông nội, bà nội thì con thay vị trí của người bố để hưởng di sản của ông nội, bà nội khi ông nội, bà nội chết. Khi mẹ chết trước ông ngoại, bà ngoại thì con thay vị trí của người mẹ để hưởng di sản của ông ngoại, bà ngoại khi ông ngoại, bà ngoại chết.

Trong trường hợp con nuôi chết trước cha nuôi, mẹ nuôi, thì con đẻ của người con nuôi (tức là cháu của cha nuôi, mẹ nuôi của người chết trước) được hưởng phần di sản mà đáng lẽ cha mẹ của cháu còn sống vào thời điểm mở thừa kế được hưởng.

Chắt được thừa kế thế vị hưởng di sản của cụ. Đây là trường hợp nếu ông, bà chết trước cụ,

cha hoặc mẹ chết sau ông, bà nhưng vẫn chết trước cụ (người để lại di sản) thì con của người cha hoặc người mẹ đã chết đó (tức là cháu của người để lại di sản) được hưởng phần di sản mà đáng lẽ cha hoặc mẹ của cháu (tức là cháu của người để lại di sản) được hưởng nếu còn sống vào thời điểm người để lại di sản chết.

Trong thừa kế thế vị, mối quan hệ giữa người được thừa kế thế vị với người để lại di sản là cháu đối với ông bà nội, ông bà ngoại, cháu đối với các cụ. Phần di sản mà người cháu, cháu thay thế bố, mẹ chúng được hưởng tương ứng với phần di sản mà người bố, người mẹ của người thừa kế thế vị được hưởng từ di sản của ông, bà hoặc cụ.

Câu hỏi 68: Bác của A không có con đẻ mà nhận anh K từ trại trẻ mồ côi về làm con nuôi. Bác của A mất trước ông bà nội của A. Đến nay, ông bà nội của A mất, bố A là người thừa kế duy nhất của ông bà, vì vậy được hưởng toàn bộ tài sản của ông bà A để lại. Nhưng nay, anh K yêu cầu bố A phải chia một nửa căn nhà của ông bà A cho anh K với lý do anh K là thừa kế thế vị thay thế bác A nhận di sản thừa kế của ông bà A để lại. Yêu cầu của anh K có đúng pháp luật hay không?

Trả lời: Về mặt pháp lý, pháp luật không có quy định con nuôi của một người có thể thay

người đó nhận thừa kế di sản của cha mẹ người đó để lại nếu người này chết trước cha mẹ mình. Bởi vì, con nuôi của một người không đương nhiên trở thành cháu của cha, mẹ người đó. Vì vậy, đòi hỏi của anh K được hưởng thừa kế thế vị thay cha, mẹ nuôi của mình nhận di sản thừa kế từ ông bà của A trong trường hợp nêu trên là không đúng.

Câu hỏi 69: Một người viết di chúc chia căn nhà và quyền sử dụng đất của mình, trong đó người con được hưởng thừa kế phần căn nhà với diện tích 50m². Nhưng người con đã mất trước người cha. Vậy, người cháu có được thay thế người con nhận căn nhà theo di chúc mà người cha (tức ông nội của người cháu) để lại hay không?

Trả lời: Về nguyên tắc, thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005 chỉ được đặt ra đối với phần di sản được chia theo quy định của pháp luật, không áp dụng đối với phần di sản được định đoạt theo di chúc. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2005 "*người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế...*". Như vậy trong trường hợp trên, người ông nội đã viết di chúc để định đoạt tài sản của mình, trong đó phần của người cha được hưởng là căn nhà 50m², nhưng người cha chỉ được nhận căn nhà này nếu còn sống khi ông

nội mất. Người cháu không có quyền thừa kế thế vị thay thế người cha hưởng thừa kế theo di chúc của ông nội. Căn nhà này sẽ được chia theo pháp luật cho những người thừa kế của ông nội.

Câu hỏi 70: **Bố mẹ A rất đông con, trong khi đó bác A lại không có con, nên đã nhận A làm con nuôi và đã được sự đồng ý của bố mẹ đẻ của A, đồng thời đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Nay, bố mẹ đẻ của A đã mất, các anh chị A cho rằng A đã làm con nuôi người khác nên tài sản của cha mẹ đẻ, A không được hưởng? Điều này có đúng quy định của pháp luật không?**

Trả lời: Theo Điều 678 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người con nuôi vừa được hưởng thừa kế di sản của bố nuôi, mẹ nuôi vừa được hưởng thừa kế của cha đẻ, mẹ đẻ. Người nhận nuôi con nuôi vừa được thừa kế di sản của con nuôi vừa được thừa kế di sản của con đẻ. Như vậy, mặc dù đã làm con nuôi của người khác nhưng người này vẫn có quan hệ thừa kế với cha đẻ, mẹ đẻ, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu theo quy định của pháp luật. Vì vậy trong trường hợp trên, A vẫn được quyền thừa kế tài sản của cha, mẹ đẻ của A ngang quyền với các anh chị em khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất (nếu bố mẹ anh không viết di chúc).

Câu hỏi 71: Một đôi vợ chồng lấy nhau đã hơn 20 năm. Trong 5 năm gần đây do bất hòa và điều kiện công tác mỗi người mỗi nơi, họ không muốn ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến con cái, nên đã cùng nhau thỏa thuận về việc chia tài sản và sống độc lập với nhau. Nay, người chồng mất, bố mẹ người chồng bán toàn bộ căn nhà mà người chồng đã sống trước khi chết chia cho các con của đôi vợ chồng này mỗi đứa một ít, nhưng không chia cho người vợ với lý do trước đây họ đã chia tài sản, nên bây giờ không được chia nữa. Vậy, người vợ có quyền hưởng thừa kế của người chồng hay không?

Trả lời: Quan hệ thừa kế giữa vợ và chồng được xác định dựa trên cơ sở hôn nhân cho nên tại thời điểm một bên chết mà quan hệ hôn nhân về phương diện pháp lý vẫn còn tồn tại thì vợ (hoặc chồng) vẫn có quyền thừa kế di sản của nhau. Trong cuộc sống, có thể vì những lý do nhất định nên một bên hoặc cả hai bên yêu cầu chia tài sản chung là chính đáng. Chẳng hạn như: vợ, chồng không hợp nhau về tính tình nhưng vì con cái mà họ không muốn ly hôn. Để giải phóng tư tưởng cho nhau vợ chồng chọn biện pháp chia tài sản chung để ở riêng. Trong trường hợp này, vợ chồng chỉ ly thân về mặt thực tế nhưng về phương diện pháp lý thì quan hệ hôn

nhân của họ vẫn tồn tại. Vì vậy, dù đã chia tài sản, sống ly thân nhưng nếu một bên chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết. Điều này đã được khẳng định tại khoản 1 Điều 680 Bộ luật dân sự năm 2005. Nên trong trường hợp trên, người vợ hoàn toàn có quyền thừa kế di sản của người chồng ngang hàng với những người thừa kế ở hàng thứ nhất bao gồm: người vợ, bố và mẹ của người chồng, các con đẻ, con nuôi của hai vợ chồng. Vậy, người vợ có thể thuyết phục bố mẹ chồng hoặc yêu cầu Tòa án nhân dân giải quyết.

Câu hỏi 72: Một cặp vợ chồng đang làm thủ tục xin ly hôn nhưng đang trong giai đoạn hòa giải thì người vợ mất. Vậy, trong trường hợp này người chồng có được thừa kế tài sản của người vợ không?

Trả lời: Quan hệ hôn nhân chỉ bị coi là chấm dứt về mặt pháp lý khi Tòa án tuyên bố bằng một quyết định hoặc một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, khi vợ, chồng xin ly hôn quan hệ thừa kế giữa họ được xác định như sau:

- Nếu vợ chồng đang xin ly hôn và Tòa án đang trong quá trình thụ lý giải quyết mà một bên chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết.

- Nếu Tòa án đã cho ly hôn bằng một bản án hoặc quyết định nhưng bản án quyết định đó chưa

có hiệu lực pháp luật mà một bên đã chết, thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản của người đã chết.

Trong cả hai trường hợp trên đều chưa làm chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng. Vì vậy, trong thời gian này, quan hệ hôn nhân vẫn còn tồn tại. Khi một người mất thì người còn sống vẫn được hưởng thừa kế tài sản của người chết. Như vậy, trong trường hợp trên, hai vợ chồng đã làm đơn xin ly hôn, nhưng mới trong giai đoạn Tòa án mời hai bên đến để hòa giải thì người vợ mất. Tại thời điểm người vợ mất, quan hệ hôn nhân của hai vợ chồng vẫn được pháp luật công nhận. Vì vậy, người chồng vẫn thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người vợ.

Câu hỏi 73: Hai vợ chồng kết hôn trước ngày 03 tháng 10 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Vậy, theo quy định của pháp luật quan hệ thừa kế của họ được xác định như thế nào?

Trả lời: Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16-4-2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết một số loại tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03-10-1987 (được coi là hôn nhân thực tế), nếu có một bên chết trước thì bên vợ hoặc chồng còn sống

được hưởng di sản của bên chết trước để lại theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01-01-2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, thì họ phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, từ ngày 01-01-2001 đến ngày 01-01-2003. Do đó, đến trước ngày 01-01-2003, mà có một bên vợ hoặc chồng chết trước, thì bên còn sống được hưởng di sản của bên chết trước để lại theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trong trường hợp sau ngày 01-01-2003 mà họ chưa đăng ký kết hôn mà có một bên vợ hoặc chồng chết trước, và có tranh chấp về thừa kế thì trong khi chưa có quy định mới của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tùy từng trường hợp mà Tòa án xử lý như sau:

- Nếu chưa thụ lý vụ án thì không thụ lý;
- Nếu đã thụ lý vụ án và đang giải quyết thì ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngày 14-7-2003, Bộ Tư pháp đã ra Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP, về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03-01-1987 đến ngày 01-01-2001 có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và đã xin đăng ký kết hôn (đã được rà soát và lập danh

sách) nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn trong thời hạn quy định tại điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10. Đối với các trường hợp này, việc đăng ký kết hôn vẫn được thực hiện theo thủ tục quy định tại Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ và quan hệ vợ chồng của họ được pháp luật công nhận kể từ thời điểm bắt đầu chung sống với nhau trên thực tế. Công việc này phải hoàn thành trước ngày 01-8-2004. Sau thời gian này, nếu các cặp vợ chồng nêu trên không thực hiện việc đăng ký kết hôn sẽ không được công nhận là vợ chồng, và nếu họ thực hiện việc đăng ký kết hôn thì thời điểm được công nhận là vợ chồng là thời điểm đăng ký kết hôn, chứ không phải thời điểm bắt đầu chung sống với nhau trên thực tế.

Câu hỏi 74: Hai người tổ chức đám cưới vào tháng 9 năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có tuân thủ các điều kiện kết hôn và không vi phạm các trường hợp mà pháp luật cấm kết hôn. Các con của họ được đăng ký khai sinh và có ghi nhận người chồng là cha của hai đứa trẻ. Trong quá trình chung sống, gia đình họ tạo lập được căn nhà trị giá 300 triệu đồng. Ngày 04-6-2000, người chồng bị tai nạn, bốn ngày sau thì chết. Người vợ và hai con vẫn ở tại ngôi

nhà của họ. Đến nay, người vợ chuẩn bị lập gia đình với người khác nhưng các em của người chồng cũ không cho người vợ được ở tại căn nhà mà người vợ và người chồng cũ tạo lập được. Vậy, quy định của pháp luật về vấn đề này như thế nào?

Trả lời: Về trường hợp này, theo hướng dẫn của Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 20-01-1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (Mục 2 về trường hợp kết hôn vi phạm Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình 1986): việc kết hôn không đăng ký *"tuy có vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không coi là việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn không trái với các Điều 5, 6, 7. Trong những trường hợp này, nếu có một trong hai bên xin ly hôn, Tòa án không huỷ việc kết hôn theo Điều 9 mà xử như việc ly hôn theo Điều 40"*. Như vậy, Nghị quyết số 01/HĐTP coi đây là hôn nhân thực tế. Vì vậy trong trường hợp đã nêu trên, khi người chồng chết đi, người vợ vẫn có quyền hưởng thừa kế phần tài sản của người chồng để lại với tư cách là vợ của người để lại di sản.

Ngôi nhà là tài sản chung của hai vợ chồng. Do vậy, phần tài sản của người vợ trong khối tài sản chung là 1/2 giá trị căn nhà, phần còn lại là di sản của người chồng cũ. Những người có quyền hưởng thừa kế tài sản của người chồng cũ là người vợ, hai con và bố mẹ người chồng cũ (nếu còn sống). Ngôi nhà có thể được chia bằng hiện vật hoặc

bằng giá trị ngôi nhà. Bên sử dụng nhà có nghĩa vụ thanh toán cho bên kia giá trị nhà mà họ được hưởng. Các em của người chồng cũ không phải là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chồng, nên họ không có quyền đuổi người vợ ra khỏi căn nhà đó và cũng không có quyền yêu cầu chia thừa kế.

Câu hỏi 75: Trường hợp người chồng chết đột ngột trong một vụ tai nạn; tài sản của người chồng để lại là căn hộ mà người chồng mua trước khi cưới nhau. Bố mẹ chồng yêu cầu người vợ phải bán căn nhà để chia thừa kế vì đây là tài sản riêng của người chồng. Hiện giờ, con họ còn quá nhỏ, người vợ chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Vậy, người vợ có thể yêu cầu Tòa án cho hoãn việc chia thừa kế một thời gian hay không?

Trả lời: Để bảo đảm cuộc sống của người vợ hoặc người chồng còn sống, khoản 3 Điều 31 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đã quy định: trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định; nếu hết thời hạn do Tòa án xác định hoặc bên còn sống đã kết hôn với người khác

thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Tòa án cho chia di sản thừa kế.

Như vậy trong trường hợp đã nêu trên, vì cuộc sống còn có khó khăn, các con còn nhỏ, người vợ có thể yêu cầu Tòa án nhân dân nơi căn nhà tọa lạc xác định giá trị của căn nhà và quyết định di sản của người chồng sẽ chia cho những người thừa kế trong một thời hạn nhất định để người vợ có thể ổn định cuộc sống.

Câu hỏi 76: Khi mẹ A kết hôn với cha A thì ông đã có một người con riêng là K, đã trưởng thành, lấy vợ và hoàn toàn độc lập về kinh tế. Sau hơn 7 năm chung sống, bố mẹ A đã tạo lập được một số tài sản gồm nhà đất và một số vật dụng trong gia đình. Năm 2006, người cha mất. A và mẹ vẫn ở tại ngôi nhà của bố mẹ A. Đến cuối năm 2007, mẹ A mất. Cả hai ông bà đều không để lại di chúc. Hiện nay, A đang ở trên diện tích nhà đất mà cha mẹ A để lại nhưng từ ngày cha mẹ A mất, K lấy lý do A là phận gái nên không được ở trên phần đất của bố mẹ và yêu cầu A rời khỏi nhà và tìm nơi khác ở. K sẽ trích một phần trong khối tài sản để hỗ trợ cho A tìm chỗ ở mới. Vậy, pháp luật quy định trường hợp này như thế nào? K có quyền hưởng thừa kế tài sản mà cha mẹ A để lại không?

Trả lời: Nhà đất mà hiện nay A đang ở là tài

sản mà bố mẹ A tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân. Đây là tài sản chung của cha mẹ của A. Khi cha A chết thì khối tài sản chung của cha mẹ A được chia đôi: một nửa giá trị căn nhà là của mẹ A, nửa kia là di sản thừa kế cha A để lại. Vì trước khi chết, cha A không để lại di chúc, do vậy, di sản được chia theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất gồm có: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết. Do đó, những người được hưởng thừa kế 1/2 giá trị căn nhà trên là ông nội, bà nội của A (nếu còn sống), K, mẹ A và A.

Về di sản thừa kế của mẹ A (1/2 giá trị căn nhà) để lại: nếu ông bà ngoại của A vẫn còn thì ông bà ngoại của A và A là người hưởng thừa kế di sản mẹ A để lại. Nếu ông bà ngoại của A không còn thì A là người duy nhất được hưởng thừa kế.

Theo quy định tại Điều 679 Bộ luật dân sự năm 2005 thì: con riêng, bố dượng, mẹ kế được thừa kế di sản của nhau nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như cha con, mẹ con. Tuy nhiên, trong trường hợp này, như A trình bày, khi cha mẹ A kết hôn với nhau, K đã trưởng thành, lập gia đình, độc lập về kinh tế. Giữa K và mẹ A không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như mẹ con. Do vậy, K không thuộc trường hợp hưởng thừa kế di sản của mẹ A, mà chỉ được thừa kế một phần di sản của bố A để lại.

Do vậy, trong trường hợp này, nếu cả ông bà nội của A không còn, thì K chỉ được hưởng phần thừa kế là: $\frac{1}{6}$ giá trị của ngôi nhà ($\frac{1}{3}$ phần di sản của cha A để lại). Việc giao căn nhà đó cho ai phụ thuộc vào sự thỏa thuận của những người thừa kế. Người nào được giao căn nhà sẽ phải thanh toán cho những người có quyền hưởng thừa kế trên phần giá trị thừa kế mà họ được hưởng.

Chương V

THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Câu hỏi 77: Bố mẹ A mất đã 5 năm. Nhưng đến nay mới tập trung được đông đủ anh, chị, em. Họ tổ chức họp mặt để phân chia di sản thừa kế mà cha mẹ để lại. Vậy, khi thỏa thuận phân chia di sản, họ phải thực hiện những thủ tục gì để phù hợp với quy định của pháp luật?

Trả lời: Sau khi người để lại di sản chết, những người thừa kế có thể họp mặt cùng nhau bàn bạc thống nhất để đi đến những thỏa thuận liên quan đến việc quản lý và phân chia di sản. Việc thỏa thuận này hoàn toàn do những người thừa kế quyết định. Họ có thể họp mặt nếu xét thấy cần thiết chứ pháp luật không quy định bắt buộc. Tuy nhiên, khi đã họp mặt thì những kết quả đã thỏa thuận được phải ghi cụ thể trong một văn bản là biên bản họp mặt có chữ ký của đầy đủ những người thừa kế, đối với người thừa kế mất năng lực hành vi dân sự, hoặc người chưa thành

niên thì người đại diện theo pháp luật của họ thay mặt họ ký vào văn bản.

Câu hỏi 78: Những người thừa kế có quyền thỏa thuận những nội dung gì liên quan đến việc thừa kế?

Trả lời: Những người thừa kế được thỏa thuận với nhau về những nội dung sau đây: chỉ định người quản lý, người phân chia di sản trong thời gian di sản chưa được chia nhằm tránh sự mất mát, hư hỏng hoặc phân tán di sản thừa kế; hoặc thỏa thuận về cách thức phân chia và hưởng di sản thừa kế (trừ trường hợp người để lại di sản viết di chúc, thì việc phân chia di sản phải theo đúng di chúc, nếu người thừa kế theo di chúc không từ chối nhận di sản). Nếu có người quản lý di sản, người phân chia di sản thì những người thừa kế có thể cùng nhau thỏa thuận để xác định về quyền và nghĩa vụ của những người đó. Tuy nhiên, nếu chưa xác định thì quyền và nghĩa vụ của người quản lý, người phân chia di sản sẽ được thực hiện theo quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005.

Câu hỏi 79: Sau khi thỏa thuận phân chia di sản, những người thừa kế muốn thực hiện công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản. Vậy, thủ tục công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Những người thừa kế có thể thỏa

thuận văn bản phân chia di sản cần phải được công chứng, chứng thực. Thủ tục công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản được quy định tại Luật công chứng năm 2006. Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản được quy định tại Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18-5-2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký.

Đối với thủ tục công chứng tại Cơ quan công chứng, Điều 49 Luật công chứng năm 2006 quy định: những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì họ có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản. Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần quyền hưởng di sản của mình cho người thừa kế khác. Trong trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì người yêu cầu công chứng phải xuất trình giấy tờ để chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó. Trong trường hợp thừa kế theo pháp luật, người yêu cầu công chứng còn phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trong trường hợp thừa kế theo

di chúc, người yêu cầu công chứng còn phải xuất trình di chúc.

Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng, việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, Công chứng viên tiến hành xác minh.

Văn bản thoả thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.

Đối với văn bản thoả thuận phân chia di sản tuân theo quy định về chứng thực chữ ký tại Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. "Chứng thực chữ ký" là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người đã yêu cầu chứng thực. Chữ ký được chứng thực có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản (Điều 2, 3 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP).

Cá nhân yêu cầu chứng thực chữ ký của mình phải xuất trình các giấy tờ sau đây:

a) Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác;

b) Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký vào đó.

Thẩm quyền chứng thực chữ ký trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản bằng tiếng Việt là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; nếu văn bản thỏa thuận phân chia di sản được viết bằng tiếng nước ngoài, sau đó được dịch ra tiếng Việt thì thuộc thẩm quyền của Trưởng phòng hoặc Phó trưởng phòng Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Người yêu cầu chứng thực (gồm tất cả những người thừa kế thỏa thuận phân chia di sản) phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực. Người thực hiện chứng thực phải ghi rõ ngày, tháng, năm chứng thực; địa điểm chứng thực; số giấy tờ tùy thân của người yêu cầu chứng thực, ngày cấp, nơi cấp; chữ ký trong giấy tờ, văn bản đúng là chữ ký của người yêu cầu chứng thực; sau đó ký và ghi rõ họ, tên và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

Câu hỏi 80: Ai có thể là người phân chia di sản?

Trả lời: Người phân chia di sản là người trong thực tế đứng ra chia di sản cho những người thừa kế. Theo quy định tại Điều 682 Bộ luật dân sự năm 2005 thì người phân chia di sản bao gồm:

Người được người để lại di sản chỉ định trong di chúc. Thông thường, khi xác định ai

quản lý di sản thì người để lại di sản khi lập di chúc cũng chỉ định luôn người đó phân chia di sản. Trong trường hợp này thì "người phân chia di sản đồng thời là người quản lý di sản". Tuy nhiên, cũng có thể người để lại di sản chỉ định hai người khác nhau để mỗi người thực hiện một trong hai công việc nói trên (người quản lý di sản và người phân chia di sản).

Người được người thừa kế thỏa thuận cử ra. Trong trường hợp người để lại di sản không chỉ định người phân chia di sản hoặc đã chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối, thì những người thừa kế thỏa thuận đề cử ra người phân chia di sản.

Người phân chia di sản có thể là một trong những người thừa kế, có thể là một người khác mà không bắt buộc phải là những người thuộc hàng thừa kế theo luật.

Câu hỏi 81: Người phân chia di sản có những quyền và nghĩa vụ gì?

Trả lời: Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng ý chí và mong muốn của người để lại di sản đã thể hiện trong di chúc hoặc theo thỏa thuận của những người thừa kế nếu người để lại di sản khi lập di chúc không xác định cách phân chia di sản hoặc đối với phần di sản được áp dụng thừa kế theo pháp luật.

Người phân chia di sản là người được chỉ định trong di chúc sẽ được hưởng thù lao nếu người lập di chúc cho phép và ghi vào bản di chúc. Mức thù lao cũng căn cứ theo sự xác định trong di chúc. Nếu di chúc không chỉ định cho người phân chia di sản được hưởng thù lao, thì người này vẫn có thể được hưởng khi có sự thỏa thuận của những người thừa kế và mức thù lao do những người thừa kế xác định. Thông thường, nếu người phân chia di sản là một trong những người được hưởng di sản thừa kế, thì vấn đề thù lao của người này khi thực hiện việc phân chia di sản không được đặt ra.

Câu hỏi 82: Trước khi phân chia di sản cho những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, thì di sản được dùng để thanh toán những nghĩa vụ tài sản nào?

Trả lời: Những người thừa kế được hưởng di sản đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản mà người chết để lại cũng như phải thanh toán các khoản chi phí liên quan đến di sản thừa kế. Mặt khác, trong thực tế có thể có những trường hợp người chết để lại khối di sản có giá trị nhỏ hơn tổng giá trị các nghĩa vụ tài sản người đó để lại, và các khoản chi phí khác. Trong đó có những khoản cần được bảo đảm thanh toán hơn nếu so với các khoản khác. Vì vậy, theo quy định tại Điều 683 Bộ luật dân sự năm 2005 thì

việc thanh toán di sản cần phải được ưu tiên theo thứ tự sau đây:

1. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
2. Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
3. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
4. Tiền công lao động;
5. Tiền bồi thường thiệt hại;
6. Thuế và các món nợ khác đối với Nhà nước;
7. Tiền phạt;
8. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân hoặc tổ chức khác;
9. Chi phí cho việc bảo quản di sản;
10. Các chi phí khác.

Câu hỏi 83: Có thể hiểu như thế nào về việc dùng di sản thừa kế để thanh toán chi phí hợp lý cho việc mai táng?

Trả lời: Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng được hiểu là những chi phí phát sinh cho việc lo chôn cất, phúng điếu người chết. Những chi phí này phải được xác định trên cơ sở kết hợp giữa sự cần thiết phải chi và sự phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương. Chi phí mai táng bao gồm: tiền mua quan tài, vải khâm liệm, tổ chức lễ viếng tại nhà tang lễ, chi phí cho việc đưa tang và tiền thực hiện các lễ nghi theo các tập quán đang được thừa nhận ở mỗi địa phương khác nhau như: mở cửa mả, làm lễ 49 ngày... Tuy nhiên, các lễ nghi này cần được thực

hiện một cách hợp lý, không quá tốn kém, đảm bảo vệ sinh môi trường và được những người thân trong gia đình nhất trí thực hiện. Nếu chi phí mai táng được lấy từ tài sản của người chết thì di sản thừa kế sẽ là phần tài sản còn lại. Vì vậy, chỉ đặt ra vấn đề thanh toán chi phí mai táng nếu các khoản chi đó là do một người nào đó bỏ ra hoặc do những người đó đã vay của người khác để chi cho việc mai táng.

Câu hỏi 84: Trước khi lấy mẹ A, bố A đã có vợ nhưng ly hôn và có một người con riêng nay sống với mẹ. Đến nay, người con riêng đó bị tâm thần phân liệt nên mặc dù đã hơn mười tám tuổi, nhưng bố A hàng tháng vẫn gửi cho người vợ cũ 500.000 đồng để nuôi con và mua cho hai mẹ con một căn nhà để sống riêng. Căn nhà mà gia đình A hiện đang ở do bố mẹ A mua sau khi cưới. Bố mẹ A đã cùng viết di chúc chung là sau khi cả hai mất căn nhà đó được để lại thừa kế cho A sau khi người sau cùng mất. Vừa qua, bố A không may qua đời do bị bệnh tim. Vậy, mẹ con A có phải tiếp tục cấp dưỡng cho người con riêng của bố A không?

Trả lời: Khoản 2 Điều 683 Bộ luật dân sự năm 2005 có quy định khoản tiền cấp dưỡng còn thiếu là khoản tiền nằm trong nghĩa vụ phải thanh toán lấy từ di sản của người đã mất. Đây là những

khoản tiền mà người để lại di sản khi còn sống phải thực hiện đối với người được cấp dưỡng theo quy định của pháp luật (như cấp dưỡng nuôi con ngoài giá thú hoặc khi ly hôn, cấp dưỡng cho người bị người để lại di sản gây thiệt hại...) nhưng chưa kịp thực hiện thì đã chết. Cần lưu ý là, chỉ dùng di sản để thanh toán cho khoản tiền cấp dưỡng còn thiếu, chứ không phải để tiếp tục thực hiện việc cấp dưỡng cho người được cấp dưỡng sau khi người để lại di sản chết. Vì nghĩa vụ này gắn liền với nhân thân của người có nghĩa vụ cấp dưỡng không chuyển giao cho người khác.

Như vậy, trong trường hợp trên nếu đến thời điểm bố A mất, bố A đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho người con riêng của bố A, thì kể từ thời điểm bố A mất, không phải lấy di sản thừa kế để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng này. Di sản sẽ được chia theo di chúc chung của bố mẹ A sau khi mẹ anh qua đời.

Câu hỏi 85: Như thế nào thì được hiểu là phân chia di sản theo đúng ý nguyện của người để lại di sản?

Trả lời: Pháp luật luôn luôn tôn trọng ý chí của người có tài sản, nên nếu người để lại di sản đã xác định cách phân chia di sản, thì di sản được phân chia theo đúng ý nguyện của người đó. Tuy nhiên, kể từ thời điểm người có tài sản chết, thì di sản đã thuộc về những người thừa kế

của họ. Vì vậy, những người thừa kế vẫn có quyền thỏa thuận để phân chia di sản khác với cách đã xác định trong di chúc nếu họ tự nguyện thỏa thuận và không có tranh chấp. Mặt khác, khi chia di sản theo di chúc cần phải chú ý đến quyền lợi của những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Đồng thời, phải dành phần di sản cho người thừa kế chưa sinh ra vào thời điểm phân chia.

Vì vậy, để theo đúng ý nguyện của người lập di chúc, việc phân chia di sản phải theo đúng một trong ba trường hợp sau đây:

- Di sản được chia đều cho những người thừa kế hoặc chia theo thỏa thuận của những người thừa kế: Đây là trường hợp người lập di chúc không xác định rõ phần di sản mà từng người thừa kế được hưởng. Vì vậy, nếu trong di chúc xác định chỉ một người hưởng di sản, thì toàn bộ di sản sẽ thuộc về người đó; nếu di sản chỉ định nhiều người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người đã được chỉ định. Nếu những người cùng được thừa kế có thỏa thuận khác, thì di sản được chia theo thỏa thuận đó.

- Di sản được chia theo tỷ lệ: Trong trường hợp người để lại di sản đã nói rõ trong di chúc về tỷ lệ mà người thừa kế được hưởng trên tổng giá trị khối di sản (như $1/2$, $1/3$, $1/4$...), thì di sản được chia cho những người thừa kế theo tỷ lệ đó đối với giá trị của khối di sản còn lại vào thời điểm phân chia. Tuy

nhiên, cần lưu ý: nếu có phần di sản không còn vào thời điểm phân chia vì do người thừa kế đã sử dụng hết hoặc đã định đoạt thì vẫn tính vào tổng giá trị khối di sản vào thời điểm phân chia, và người thừa kế nào đã sử dụng, định đoạt phần di sản đó sẽ bị khấu trừ khi nhận di sản.

- ***Di sản được phân chia theo từng hiện vật cụ thể:*** Nếu người để lại thừa kế đã xác định rõ trong di chúc người thừa kế nào được nhận di sản là hiện vật gì thì khi phân chia di sản phải giao những hiện vật đó cho từng người thừa kế.

Người thừa kế nhận vật theo tình trạng hiện tại của vật vào thời điểm phân chia. Nghĩa là, người thừa kế được hưởng lợi, đồng thời phải chịu những thiệt hại liên quan đến vật mà mình được nhận trong những trường hợp sau đây:

+ Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ những hiện vật đó.

+ Phải chịu phần giá trị giảm sút của hiện vật.

+ Nếu vật bị tiêu hủy tự nhiên thì phải chịu thiệt thòi như gặp rủi ro.

+ Nếu vật bị tiêu hủy do lỗi của người khác thì có quyền yêu cầu người có lỗi phải bồi thường thiệt hại.

Câu hỏi 86: Người để lại di sản không lập di chúc để chia thừa kế. Vậy, khi chia di sản theo pháp luật cần tuân thủ nguyên tắc gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 685 Bộ luật

dân sự năm 2005, khi phân chia di sản theo pháp luật cần tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Chia khối di sản đều nhau cho những người thừa kế. Theo nguyên tắc này, những người thừa kế được một phần di sản bằng nhau. Vì vậy, nếu có người thừa kế theo pháp luật của người để lại di sản chưa sinh ra vào thời điểm phân chia di sản, thì phải dành lại một phần bằng phần của người thừa kế khác để khi sinh ra họ hưởng; nếu sinh ra một thời gian rồi chết, thì phần di sản đó được chia cho những người thừa kế của chính họ. Nếu họ chết trước khi sinh ra, thì phần di sản đó được chia tiếp cho những người thừa kế khác của người để lại di sản. Trường hợp sinh đôi trở lên thì việc thừa kế có thể phải chia lại theo quy định của pháp luật để bảo đảm nguyên tắc hưởng di sản bằng nhau của những người thừa kế.

2. Chia di sản theo hiện vật

Di sản được chia theo hiện vật theo yêu cầu của người thừa kế. Mỗi người thừa kế có thể nhận hiện vật có giá trị chênh lệch nhau mà không phải thanh toán phần chênh lệch (nếu có sự thỏa thuận).

Nếu không có sự thỏa thuận khác thì dù được chia theo hiện vật di sản vẫn phải được chia đều cho những người thừa kế. Nếu hiện vật bao gồm nhiều thứ có giá trị khác nhau mà không thể chia

đều được, thì trước khi chia di sản phải xác định giá trị của từng hiện vật trên cơ sở cùng thỏa thuận định giá của những người thừa kế. Người thừa kế nhận vật có giá trị lớn hơn so với trị giá của suất thừa kế (phần mình được hưởng) thì phải thanh toán lại phần chênh lệch đó. Tương tự như vậy, người nhận vật có giá trị nhỏ hơn được hưởng thêm phần chênh lệch.

Nếu có những hiện vật mà những người thừa kế không thỏa thuận được người nhận hoặc trị giá hiện vật, thì được bán để chia bằng tiền.

Câu hỏi 87: Một người có một căn nhà do được thừa kế của cha mẹ. Người vợ đầu tiên đã mất. Hiện nay, người này đang sống cùng người vợ kế và vợ chồng người con trai riêng tại căn nhà này. Anh ta không muốn sau khi mình mất đi, con trai riêng của mình lại bán ngay căn nhà để chia thừa kế. Vậy, có thể lập di chúc trong đó quy định thời gian chia thừa kế hay không?

Trả lời: Điều 686 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định hai trường hợp di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định. Trường hợp thứ nhất, theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thỏa thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định, thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Sự hạn chế được quy định trong điều luật trên là hạn chế về mặt thời gian. Về nguyên tắc, người thừa kế có quyền phân chia di sản ngay sau khi người để lại di sản chết. Nghĩa là, phân chia di sản vào thời điểm mở thừa kế. Tuy nhiên, nếu vì những lý do khác nhau mà người lập di chúc đã nói rõ là di sản chỉ được chia sau một thời gian nhất định hoặc khi có một sự kiện xảy ra thì việc chia di sản phải tạm dừng cho đến hết thời hạn đó hoặc cho đến khi sự kiện được xác định trong di chúc đã xảy ra. Thời hạn mà trong đó không được tiến hành việc chia di sản là khoảng thời gian bao nhiêu hoặc do sự kiện nào là hoàn toàn do ý chí của người lập di chúc quyết định, theo thỏa thuận của những người thừa kế. Quy định này dựa trên sự tôn trọng ý nguyện đích thực của người để lại di sản, hoặc sự thỏa thuận tự nguyện của những người thừa kế (là chủ sở hữu di sản từ thời điểm người để lại di sản chết).

Trường hợp thứ hai, người lập di chúc không xác định thời điểm phân chia di sản cụ thể hoặc người để lại di sản không lập di chúc, những người thừa kế không có sự thỏa thuận về thời điểm phân chia di sản, nhưng việc phân chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người vợ hoặc người chồng còn sống và gia đình, thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phân di sản mà những người thừa kế được

hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Đây là thời hạn để giúp cho người thừa kế (là vợ hoặc người chồng còn sống và gia đình) ổn định về mặt tâm lý, sắp xếp lại cuộc sống của mình và gia đình. Khi hết thời hạn mà Tòa án đã xác định hoặc khi người vợ hoặc người chồng đã kết hôn với người khác, thì những người thừa kế có quyền yêu cầu Tòa án phân chia di sản.

Câu hỏi 88: Sau khi người bố mất được ba năm, người mẹ mới bán căn nhà của bố mẹ và mua một căn hộ nhỏ ngay bên cạnh nhà của vợ chồng người con đẻ. Số tiền còn lại người mẹ chia đều cho ba người con, còn xe ô tô, xe máy thì các người con tự thỏa thuận người sử dụng (có biên bản phân chia thừa kế và có chữ ký của mọi người). Sau đó nửa năm, một nam thanh niên tên là K, 18 tuổi tìm đến gia đình trên và nói là con trai của bố đã khuất. Tin về người bố đã khuất có một người con riêng với một người phụ nữ làm việc tại một khách sạn tại TP. HCM nơi lúc còn sống, ông thường xuyên vào đó công tác đã khiến cho các người con bàng hoàng và giận dữ. Nhưng K đã xuất trình giấy khai sinh của mình trong đó đã xác định bố đã mất của họ là bố của K. K đã yêu cầu chia lại di sản thừa kế của bố. Vậy, theo

quy định của pháp luật trong trường hợp này được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Nếu người bố không viết di chúc trong đó ghi rõ để lại tài sản của mình cho ai sau khi ông mất, thì di sản thừa kế của ông để lại sẽ được chia đều cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, trong đó có ông, bà nội (nếu ông bà còn sống), người mẹ và các con. Mỗi con của người để lại di sản ở đây đều được hưởng một suất thừa kế ngang nhau, không phân biệt con đẻ và con nuôi, con trong giá thú hay con ngoài giá thú, con trai hay con gái, theo quy định của pháp luật. Vì vậy, mặc dù K là con riêng của người bố với người phụ nữ khác (không có đăng ký kết hôn) nhưng vẫn được công nhận là người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bố và có quyền hưởng một suất thừa kế.

Tuy nhiên, sau khi di sản thừa kế của người bố đã được chia, K mới về nhận gia đình và yêu cầu chia thừa kế di sản của người bố. Trong trường hợp này khoản 1 Điều 687 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: khi đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp người mẹ và bốn anh em có thỏa thuận khác về việc chia di sản.

Như vậy, nếu người mẹ của anh và bốn anh em không thỏa thuận được việc chia di sản, thì cần xác định giá trị phần di sản do người bố để lại tại thời điểm chia thừa kế là bao nhiêu để xác định giá trị phần di sản mà mỗi người thừa kế được hưởng. Người nào nhận giá trị phần thừa kế lớn hơn phần thừa kế mình được hưởng sẽ phải hoàn trả lại bằng tiền cho người em trai là K.

Câu hỏi 89: Trước khi kết hôn ông A đã mua một căn nhà trên một mảnh vườn trước sau rất rộng. Khi ông A mất, do người con trai là C đang công tác ở xa, vợ của ông A là B đang đau buồn, người em trai của ông A là H đã đưa ra một bản di chúc của ông A. Trong bản di chúc đó xác định chia cho người em trai của ông A là H một nửa gian nhà và mảnh vườn phía sau, còn nửa gian nhà và mảnh vườn phía trước để lại cho hai mẹ con ở. Sau khi chia thừa kế, ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Ông H đã bán căn nhà và mảnh vườn cho ông Y. Khi C đi công tác về xem bản di chúc, C nhận thấy chữ trong bản di chúc chỉ hơi giống với chữ của bố mình nên nghi ngờ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chữ ký. Vậy, nếu đó là bản di chúc giả tức là ông H không có quyền thừa kế di sản của ông A, vậy thì con trai của ông A phải làm thế nào để lấy lại

được di sản thừa kế của bố mình? Quyền lợi của ông Y đối với căn nhà và mảnh vườn có được pháp luật bảo vệ không?

Trả lời: Sau khi yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám định chữ viết và chữ ký trong bản di chúc, nếu xác định chữ viết và chữ ký trong bản di chúc không phải là chữ ký và chữ viết của ông A, thì anh C có quyền viết đơn yêu cầu Tòa án bác quyền thừa kế của ông H là em trai của ông A và yêu cầu ông H phải trả lại di sản thừa kế của bố mình cho hai mẹ con.

Theo quy định tại Điều 687 Bộ luật dân sự năm 2005, trong trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Dựa trên các quy định sau đây tùy từng trường hợp, Tòa án ra quyết định trả lại phần nhà và vườn cho anh C hoặc yêu cầu ông H trả lại số tiền tương ứng với giá trị di sản thừa kế mà ông A để lại cho hai mẹ con anh C. Theo quy định tại Điều 450 Bộ luật dân sự năm 2005 "Hợp đồng mua bán nhà ở phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực" và việc chuyển quyền sở hữu đối với bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu (khoản 1 Điều 168 Bộ luật dân sự năm 2005); chủ sở hữu

được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa (Điều 258 Bộ luật dân sự năm 2005).

Thứ nhất, nếu việc mua bán nhà giữa ông H và ông Y mới chỉ ở giai đoạn thỏa thuận, chưa hình thành hợp đồng mua bán nhà, thì Tòa án sau khi ra quyết định bác quyền hưởng thừa kế của ông H đối với 1/2 gian nhà và mảnh vườn phía sau, đồng thời yêu cầu ông H trả lại gian nhà và mảnh vườn cho hai mẹ con anh C. Còn việc không hình thành được hợp đồng giữa ông H và ông Y sẽ giải quyết như sau: nếu ông Y đã đặt cọc để bảo đảm cho việc ký kết hợp đồng, thì khi hợp đồng không được ký kết do lỗi của ông H, ông H phải trả lại cho ông Y gấp đôi số tiền đặt cọc đã nhận. Còn nếu ông Y mới chỉ có ý định mua, chưa đặt cọc để bảo đảm ký kết và thực hiện hợp đồng thì khi hợp đồng này không được ký kết, ông Y không có bất cứ quyền lợi nào.

Thứ hai, nếu ông H và ông Y đã ký kết hợp đồng mua bán nhà, có công chứng, chứng thực, hợp đồng mua bán nhà và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở là cơ sở để cơ

quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho ông Y. Lúc này, mặc dù đang trong giai đoạn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhưng ông Y trở thành người chiếm hữu ngay tình và được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 258 Bộ luật dân sự năm 2005. Khi đó, Tòa án cùng với việc quyết định bác quyền thừa kế di sản của ông H đồng thời yêu cầu ông H phải trả lại cho mẹ con anh C số tiền tương ứng với giá trị phần di sản mà bố anh C để lại tại thời điểm chia thừa kế.

Chương VI

CÁC QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Câu hỏi 90: Những người nào được để thừa kế quyền sử dụng đất?

Trả lời: Pháp luật từng thời kỳ có những quy định khác nhau về cá nhân được để thừa kế quyền sử dụng đất.

Trước ngày 15-10-1993 (ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành), các quy định pháp luật đất đai trước thời điểm đó không cho phép để thừa kế quyền sử dụng đất. Người được Nhà nước giao đất được để thừa kế tài sản có trên đất được giao. Người được thừa kế tài sản có trên đất được tiếp tục quyền sử dụng đất đó.

Từ ngày 15-10-1993, Luật đất đai năm 1993 quy định, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất được để thừa kế quyền sử dụng đất (Điều 3 Luật đất đai năm 1993). Theo đó:

- Cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, sau khi chết thì quyền sử dụng đất của họ

được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế (khoản 1 Điều 76 Luật đất đai năm 1993).

- Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho hộ. Trường hợp trong hộ gia đình không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi đất (khoản 2 Điều 76 Luật đất đai năm 1993). Như vậy, các thành viên trong hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản không có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất.

- Cá nhân, thành viên của hộ gia đình được giao đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, sau khi chết, quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế (khoản 3 Điều 76 Luật đất đai năm 1993).

Đến ngày 01-7-1996, Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 1995, thì mọi cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật. Điều 637 Bộ luật dân sự năm 2005 đã khẳng định quyền sử dụng đất cũng thuộc di sản thừa kế. Tuy nhiên, đối với quyền sử dụng đất, người được để thừa kế quyền sử dụng đất có phạm

vi hẹp hơn. Người được để thừa kế quyền sử dụng đất (một bên chủ thể trong quan hệ thừa kế quyền sử dụng đất) được quy định tại Điều 739 Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản pháp luật đất đai bao gồm:

- Cá nhân được giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, đất chuyên dùng.

- Cá nhân có quyền sử dụng do được người khác chuyển quyền sử dụng đất phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Thành viên của hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở, đất chuyên dùng.

- Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm cũng được để lại thừa kế quyền sử dụng đất.

Đến ngày 01-7-2004, ngày Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, quyền để thừa kế quyền sử dụng đất của thành viên hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước cho thuê đất có sự thay đổi cơ bản. Trong đó:

- Cá nhân có quyền sử dụng đất không phải là đất thuê được để thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc hoặc theo pháp luật;

- Hộ gia đình được Nhà nước giao đất, nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất

của thành viên đó được để thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;

- Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất chỉ có quyền để thừa kế tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất thuê, nhưng không có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất. Người nhận thừa kế tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất theo mục đích đã được xác định.

Từ ngày 01-01-2006, Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, quy định về cá nhân để thừa kế quyền sử dụng đất được áp dụng Điều 734, 735 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo đó, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật dân sự năm 2005 và pháp luật về đất đai. Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó được để lại cho những người thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật dân sự năm 2005 và pháp luật về đất đai.

Câu hỏi 91: Khi để thừa kế quyền sử dụng đất, người sử dụng đất phải có điều kiện gì?

Trả lời: Tùy thuộc vào thời điểm mở thừa kế mà áp dụng các quy định về điều kiện của người để thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995 hay quy định của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tuy nhiên, dù ở bất cứ thời điểm nào người sử dụng đất được để thừa kế quyền sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện chung sau: phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thừa kế quyền sử dụng đất trong thời hạn sử dụng đất và đất không có tranh chấp.

Nếu thời điểm người sử dụng đất chết được xác định từ ngày 15-10-1993 (ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực) đến trước ngày 01-7-2004 (ngày Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực), người để thừa kế quyền sử dụng đất phải đáp ứng những điều kiện chung về chuyển quyền sử dụng đất được quy định tại Điều 693 Bộ luật dân sự năm 1995. Trong đó, người sử dụng đất còn phải đáp ứng điều kiện và được phép chuyển quyền sử dụng đất. Đúng trước thực trạng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diễn ra còn chậm, trong khi đó nhu cầu chuyển quyền sử dụng đất nói chung cũng như để thừa kế quyền sử dụng đất nói riêng diễn ra hàng ngày, Nghị định số 79/2001/NĐ-CP ngày 01-11-2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29-3-1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất đã quy định người sử dụng đất có một trong các giấy tờ hợp lệ thay thế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp sẽ được để thừa kế quyền sử dụng đất.

Nếu thời điểm người sử dụng đất chết được xác định từ ngày 01-7-2004, sẽ áp dụng các quy định về điều kiện chuyển quyền sử dụng nói chung được quy định tại khoản 1 Điều 106 của Luật đất đai năm 2003¹. Trong đó, ngoài ba điều kiện như đã trình bày ở trên, người sử dụng đất còn phải đáp ứng điều kiện: quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án.

Từ ngày 01-01-2006, Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, tuy nhiên Bộ luật dân sự năm 2005 không quy định cụ thể điều kiện của người được để thừa kế quyền sử dụng đất. Các quy định về điều kiện chuyển quyền sử dụng đất nói chung và để thừa kế quyền sử dụng đất nói riêng vẫn tuân theo quy định của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Câu hỏi 92: Để thực hiện được quyền để thừa kế quyền sử dụng đất, người sử dụng đất phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Vậy, đó là những cơ quan nào?

Trả lời: Để được thực hiện quyền để thừa kế

1. Luật đất đai năm 2003 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai năm 2009 (có hiệu lực thi hành từ 01-9-2009), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01-8-2009) (BT).

quyền sử dụng đất, pháp luật đất đai qua các thời kỳ đều quy định điều kiện đầu tiên là có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Qua các thời kỳ khác nhau cơ quan có thẩm quyền giao đất khác nhau và cơ quan nào có thẩm quyền giao đất thì cơ quan đó có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong trường hợp Chính phủ (trước đây là Hội đồng Bộ trưởng) giao đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời gian từ ngày 08-01-1988 (ngày Luật đất đai năm 1987 có hiệu lực thi hành) đến ngày 15-10-1993 (ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành) thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất để sử dụng vào mục đích khác không phải sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp trong phạm vi: từ 1 ha trở xuống đối với đất nông nghiệp, đất có rừng, đất khu dân cư và từ 2 ha trở xuống đối với đất hoang, đồi núi cho mỗi công trình không theo tuyến; từ 3 ha trở xuống đối với đất nông nghiệp, đất có rừng, đất khu dân cư và từ 5 ha trở xuống đối với đất hoang, đồi núi cho mỗi công trình theo tuyến; giao đất chuyên dùng; giao đất khu dân cư thuộc nội thành nội thị. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất: cá nhân sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; giao đất khu dân cư nông thôn cho nhân dân làm nhà ở. Ủy ban nhân dân quận có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất cho cá nhân sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Thời gian từ ngày 15-10-1993 (ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực thi hành) đến ngày 01-10-2001 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 29-6-2001 có hiệu lực pháp luật), thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng các loại đất thuộc nội thành phố, nội thị xã, đất ở, đất chuyên dùng tại thị trấn. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại nông thôn và thị trấn, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở, đất chuyên dùng ở nông thôn.

Từ ngày 01-10-2001 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai ngày 29-6-2001 có hiệu lực pháp luật) đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân

nước ngoài sử dụng đất tại Việt Nam. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Từ ngày 01-7-2004, Điều 52 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất¹ cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (trừ trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở), tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất tại Việt Nam. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam. Các cơ quan có thẩm quyền nêu trên được ủy quyền cho cơ quan quản lý đất đai cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Từ ngày 01-8-2009 được gọi là *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009 (BT).

Như vậy, nếu cá nhân sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại từng thời điểm đã được xác định như trên thì thỏa mãn điều kiện thứ nhất được để thừa kế quyền sử dụng đất.

Câu hỏi 93: Theo quy định của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), người sử dụng đất phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới được thực hiện các quyền của người sử dụng đất (trong đó có quyền thừa kế). Tuy nhiên trong thời gian hiện nay, chưa thực hiện được việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có được để thừa kế quyền sử dụng đất không và thực hiện theo quy định nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 146 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), trong thời gian chưa hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của Chính phủ, người đang sử dụng đất có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định

tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) cũng được thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong đó có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất. Các giấy tờ đó là:

- Những giấy tờ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai trong từng thời kỳ của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người được giao đất, cho thuê đất vẫn liên tục sử dụng đất từ đó đến nay;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tạm thời do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính;

- Giấy tờ về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; Giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;

- Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở trước ngày 15-10-1993, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là sử dụng đất trước ngày 15-10-1993;

- Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở;

- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất ở;

- Hộ gia đình đang sử dụng đất có một trong 6 loại giấy tờ như ở trên nhưng ghi tên người khác kèm theo giấy tờ về chuyển quyền sử dụng đất kèm theo chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực chưa thực hiện thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Ủy ban nhân dân xác nhận là đất không có tranh chấp thì cũng được đề thừa kế quyền sử dụng đất;

- Bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Câu hỏi 94: Pháp luật quy định một người muốn đề thừa kế quyền sử dụng đất thì phải đáp ứng điều kiện "còn thời hạn sử dụng đất". Vậy, thời hạn sử dụng đất được pháp luật quy định cụ thể đối với từng loại đất như thế nào?

Trả lời: Trước đây, thời hạn giao đất, cho thuê đất được quy định tại Điều 20 Luật đất đai năm 1993, được sửa đổi, bổ sung ngày 02-12-1998, Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28-8-1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và bổ

sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16-11-1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Người được giao đất, cho thuê đất được thực hiện các quyền của người sử dụng đất trong thời hạn này.

Đối với đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối thời hạn giao đất là 20 năm, để trồng cây lâu năm, thời hạn giao đất lâm nghiệp là 50 năm và được tính như sau: đối với đất đã giao từ ngày 15-10-1993 trở về trước, thời hạn giao đất được tính thống nhất từ ngày 15-10-1993, đối với đất được giao từ ngày 15-10-1993 thì thời hạn giao đất được tính từ ngày giao. Khi hết thời hạn, nếu người sử dụng đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng và trong quá trình sử dụng đất chấp hành đúng pháp luật về đất đai thì được Nhà nước giao đất đó để tiếp tục sử dụng. Đối với đất ở, pháp luật không quy định về thời hạn giao đất, mà Nhà nước giao đất sử dụng lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở và chỉ thu hồi trong các trường hợp pháp luật quy định.

Thời hạn cho thuê đất được xác định theo dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 50 năm; đối với dự án cần thời hạn thuê đất dài hơn thì căn cứ vào quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quyết

định thời hạn cho thuê đối với từng dự án, nhưng không quá 70 năm.

Đến ngày 01-7-2004, Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, thời hạn sử dụng đất được Luật đất đai năm 2003 quy định như sau:

Đất sử dụng ổn định, lâu dài (không quy định thời hạn sử dụng đất) bao gồm:

- Đất ở;
- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;
- Đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng ổn định được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

Thời hạn giao đất đối với các loại đất được xác định từ ngày giao và được quy định cụ thể tại Điều 67 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) như sau:

- Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối là 20 năm;
- Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất là 50 năm;
- Đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài đầu tư về Việt Nam, thời hạn sử dụng đất được xác định theo dự án đầu tư, đơn xin giao đất nhưng không quá 50 năm. Đối với dự án đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm, dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn thì thời hạn giao đất không quá bảy mươi năm.

Trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thì thời hạn sử dụng đất được tính theo thời hạn của loại đất sau khi được phép chuyển mục đích sử dụng.

Câu hỏi 95: Người được thừa kế quyền sử dụng đất phải có điều kiện gì?

Trả lời: Từ ngày 15-10-1993 đến trước ngày 01-7-1996, người được thừa kế quyền sử dụng đất phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 740 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo đó người được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản là người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật, người thừa kế thế vị được thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản phải có đủ hai điều kiện sau đây:

1. Có nhu cầu sử dụng đất, có điều kiện trực tiếp sử dụng đất đúng mục đích. Nghĩa là người được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, trước hết người đó phải là người làm nông nghiệp, sống bằng nghề nông. Sau khi được thừa kế bản thân họ phải tự mình trực tiếp canh tác trên đất đó. Những người là cán bộ hoặc sống ở đô thị không

được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản.

2. Người thừa kế là hoàn toàn chưa có một diện tích đất nào để sử dụng vào mục đích nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, hoặc người đó đang sử dụng đất dưới hạn mức.

Hạn mức đất nông nghiệp. Theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28-8-1999 sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài, đối với đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản và đất làm muối ở các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Thành phố Hồ Chí Minh không quá 3 ha cho mỗi loại đất. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác không quá 2 ha cho mỗi loại đất. Đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm các xã vùng đồng bằng không quá 10 ha; các xã trung du, miền núi không quá 30 ha. Đối với đất trồng, đồi núi trọc, đất vùng triều thì hạn mức của mỗi hộ, cá nhân sử dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, căn cứ vào

quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ bảo đảm thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng các loại đất này vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

Hạn mức đất lâm nghiệp giao cho hộ gia đình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không quá 30 ha. Hạn mức đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân thuê theo đơn xin thuê đất của hộ gia đình, cá nhân. Đối với đất trống, đồi núi trọc, đất cát ven biển, đất lấn biển thì mức đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ vào mức đất của địa phương và khả năng sản xuất của họ, đảm bảo thực hiện chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để khai thác, sử dụng các loại đất này vào mục đích lâm nghiệp (Điều 13 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16-11-1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp).

Hạn mức đất ở. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở tại nông thôn các xã đồng bằng không quá 300m², các xã trung du, miền núi, hải đảo không quá 400m². Đối với những nơi có tập quán nhiều thế hệ cùng chung sống trong một hộ hoặc có điều kiện tự nhiên đặc biệt, thì mức đất có thể cao hơn, nhưng tối đa

không vượt quá hai lần mức quy định đối với vùng đó. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình và cá nhân làm nhà ở tại đô thị thực hiện theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp chưa có đủ điều kiện giao đất theo dự án, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất của địa phương để quy định mức giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng nhà ở theo đúng quy hoạch đô thị và tiêu chuẩn quy phạm thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị (khoản 2 Điều 6 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 17-02-2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai).

Người được thừa kế quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở được quy định như bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của người có di sản thừa kế, không bị hạn chế như đối với người thừa kế quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản. Người được thừa kế quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp để trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở chỉ phải tuân thủ các quy định pháp luật về thừa kế trong Bộ luật dân sự năm 1995 và Bộ luật dân sự năm 2005.

Đến ngày 01-7-2004, Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành không quy định các điều kiện của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được thừa kế

quyền sử dụng đất (trừ người Việt Nam định cư ở nước ngoài).

Câu hỏi 96: Anh trai A hiện nay đang định cư tại Cộng hòa Liên bang Đức. Vậy, khi cha mẹ A mất, anh trai A có quyền được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ mình để lại không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì: cá nhân có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất của mình theo di chúc hoặc theo pháp luật. Hộ gia đình được Nhà nước giao đất, nếu trong hộ có thành viên chết thì quyền sử dụng đất của thành viên đó được để thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật. Trường hợp người được thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì được nhận thừa kế quyền sử dụng đất; nếu không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì được hưởng giá trị của phần thừa kế đó.

Khoản 1 Điều 121 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) về "***quyền và nghĩa vụ về sử dụng đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam***" ghi nhận như sau: "*Người Việt*

Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng quy định tại Điều 126 của Luật nhà ở có quyền sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam".

Điều 126 Luật nhà ở năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) về **"quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam của người Việt Nam định cư ở nước ngoài"** quy định:

"1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các đối tượng sau đây được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho phép cư trú tại Việt Nam từ ba tháng trở lên thì có quyền sở hữu nhà ở để bản thân và các thành viên trong gia đình sinh sống tại Việt Nam:

a) Người có quốc tịch Việt Nam;

b) Người gốc Việt Nam thuộc diện người về đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo pháp luật về đầu tư; người có công đóng góp cho đất nước; nhà khoa học, nhà văn hóa, người có kỹ năng đặc biệt mà cơ quan, tổ chức của Việt Nam có nhu cầu và đang làm việc tại Việt Nam; người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam sinh sống ở trong nước.

2. Người gốc Việt Nam không thuộc các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp Giấy miễn thị thực và được phép cư trú tại Việt Nam từ ba tháng trở lên thì có quyền sở hữu một nhà ở riêng lẻ hoặc một căn hộ chung cư tại Việt Nam để

bản thân và các thành viên trong gia đình sinh sống tại Việt Nam".

Xin lưu ý: Nếu không thuộc các trường hợp nêu trên, người Việt Nam định cư ở nước ngoài chỉ được hưởng theo giá trị phần thừa kế đó mà không được nhận quyền sử dụng đất.

Câu hỏi 97: Theo quy định của pháp luật hiện hành khi được thừa kế quyền sử dụng đất, người được thừa kế phải thực hiện những thủ tục gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 129 Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), điểm a khoản 3 Điều 122 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 (đã được sửa đổi, bổ sung theo các Nghị định số 17/2006/NĐ-CP, và Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP) về thi hành Luật đất đai năm 2003, khi được thừa kế quyền sử dụng đất, người thừa kế nộp hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan dịch vụ công trực thuộc cơ quan quản lý đất đai ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và huyện, quận, thành phố trực thuộc tỉnh. Cơ quan này thực hiện chức

năng quản lý hồ sơ địa chính gốc, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính, phục vụ người sử dụng đất thực hiện các quyền và nghĩa vụ.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất tại các vùng nông thôn, Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại nông thôn thì nộp hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã nơi có đất, Ủy ban nhân dân xã sẽ chuyển hồ sơ thừa kế cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc.

Hồ sơ thừa kế quyền sử dụng đất gồm có: di chúc hoặc biên bản phân chia di sản thừa kế hoặc bản án, quyết định giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hoặc các giấy tờ mà pháp luật có quy định được phép sử dụng để thực hiện các quyền của người sử dụng đất do người có di sản để lại). Trong trường hợp chỉ có một người thừa kế duy nhất thì hồ sơ thừa kế bao gồm: Giấy đề nghị và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc,

kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ, chuyển hồ sơ đến cơ quan quản lý đất đai thuộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp đủ điều kiện giải quyết thì trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ khi cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận, cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm gửi bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được ký hoặc đã được chỉnh lý đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi đã nhận hồ sơ hoặc gửi thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn; gửi bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được ký hoặc đã được chỉnh lý, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thu hồi hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã thu hồi (nếu có)

cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường; gửi thông báo biến động về sử dụng đất cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để chỉnh lý hồ sơ địa chính gốc.

Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm trao hoặc trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trường hợp không đủ điều kiện giải quyết theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày có kết luận không giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho người đã nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất hoặc gửi Ủy ban nhân dân xã, thị trấn để trả lại cho người đã nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn.

Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có trách nhiệm trả lại cho người đã nộp hồ sơ và thông báo rõ lý do.

Trường hợp bên nhận quyền sử dụng đất phải

thực hiện nghĩa vụ tài chính, mà nghĩa vụ tài chính đó được xác định theo số liệu địa chính, thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất sẽ thông báo cho người sử dụng đất việc thực hiện nghĩa vụ tài chính. Trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, người nhận quyền sử dụng đất nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại nơi nộp hồ sơ.

Câu hỏi 98: Khi bố mẹ A mất, A được thừa kế một căn nhà và một cơ sở kinh doanh nước mắm. Vậy, A phải nộp lệ phí trước bạ như thế nào khi xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, nhà xưởng và quyền sử dụng đất ở?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21-12-1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12-5-2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6 Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21-12-1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ, Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 27-8-2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định số 176/1999/NĐ-CP, Nghị định số 47/2003/NĐ-CP,

Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 20-4-2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ, người nhận thừa kế quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất phải kê khai và nộp lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản theo mẫu tờ khai do Bộ Tài chính quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai theo tỷ lệ là 0,5% giá trị nhà ở, đất ở. Như vậy:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền lệ phí} \\ \text{trước bạ phải nộp} \end{array} = \frac{\text{Giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ}}{\text{phí trước bạ}} \times 0,5 (\%)$$

Giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng tài sản thực tế trên thị trường trong nước tại thời điểm tính lệ phí trước bạ. Việc xác định giá trị tài sản tính lệ phí trước bạ trong một số trường hợp thực hiện như sau:

1. Giá trị đất tính lệ phí trước bạ:

Giá trị đất tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế do người nộp thuế kê khai, được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị đất} \\ \text{tính lệ phí} \\ \text{trước bạ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{chịu lệ phí} \\ \text{trước bạ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá một} \\ \text{mét vuông} \\ \text{đất (m}^2\text{)} \end{array}$$

1.1. Diện tích đất chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác định và cung cấp cho cơ quan Thuế theo "Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính".

1.2. Trường hợp người nộp thuế kê khai không đúng giá thực tế chuyển nhượng thì xác định giá đất căn cứ vào giá một m² đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định áp dụng trong địa bàn tỉnh theo phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất do Chính phủ quy định. Giá đất tính lệ phí trước bạ trong một số trường hợp cụ thể áp dụng như sau:

a) Đối với đất kèm theo nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ, giá tính lệ phí trước bạ là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà đất (loại hoá đơn do Bộ Tài chính phát hành) theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Đối với đất được nhà nước giao theo hình thức đấu thầu, đấu giá (sau đây gọi chung là đấu giá) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trúng đấu

giá thực tế ghi trên hoá đơn hoặc là giá trúng đấu giá thực tế theo biên bản trúng đấu giá hoặc theo văn bản phê duyệt trúng đấu giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Đối với đất được nhà nước giao không qua hình thức đấu giá thì tính lệ phí trước bạ theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ.

d) Đối với đất nhận chuyển nhượng của các tổ chức, cá nhân (không phân biệt tổ chức, cá nhân kinh doanh hay không kinh doanh) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng thực tế ghi trên hoá đơn, hoặc hợp đồng chuyển nhượng, giấy tờ mua bán, hoặc Tờ khai lệ phí trước bạ. Trường hợp giá thực tế chuyển nhượng ghi trên các giấy tờ nêu trên thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ thì lệ phí trước bạ được tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

e) Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng vào mục đích khác và tại thời điểm kê khai lệ phí trước bạ, nếu giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định theo mục đích sử dụng mới cao hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó đã ghi

trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có chênh lệch dương +) thì người sử dụng đất phải nộp lệ phí trước bạ tính trên giá trị chênh lệch; nếu giá đất theo mục đích sử dụng mới thấp hơn giá đất theo mục đích sử dụng trước đó (chênh lệch âm -) thì người sử dụng đất không phải nộp lệ phí trước bạ và không được hoàn trả số tiền lệ phí trước bạ đã nộp.

Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải nộp lệ phí trước bạ, sau đó được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng, mà đất theo mục đích sử dụng mới thuộc diện phải nộp lệ phí trước bạ thì giá tính lệ phí trước bạ là giá đất theo mục đích sử dụng mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

g) Đối với đất tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất và phê duyệt giá cụ thể mà giá phê duyệt đã được cân đối bù trừ giữa giá đền bù nơi bị thu hồi đất và giá đất nơi tái định cư thì giá tính lệ phí trước bạ đất là giá đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ:

Giá trị nhà tính lệ phí trước bạ (sau đây gọi là giá trị nhà trước bạ) là giá trị nhà thực tế chuyển nhượng trên thị trường tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

Trường hợp không xác định được giá trị thực tế chuyển nhượng hoặc kê khai giá trị thực tế chuyển nhượng thấp hơn giá thị trường thì áp dụng giá nhà tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} & & & & \text{Giá một} & & \text{Tỷ lệ (\%)} \\ & & & & (01) \text{ mét} & & \text{chất lượng} \\ \text{Giá trị nhà} & & \text{Diện tích nhà} & & \text{X} & & \text{X còn lại của} \\ \text{tính lệ phí} & = & \text{chịu lệ phí} & & & & \text{nhà chịu} \\ \text{trước bạ} & & \text{trước bạ} & & \text{vuông (m}^2\text{)} & & \text{lệ phí} \\ & & & & \text{nà} & & \end{array}$$

2.1. Diện tích nhà chịu lệ phí trước bạ là toàn bộ diện tích sàn nhà (kể cả diện tích công trình phụ kèm theo) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2.2. Giá một (01) m² nhà là giá thực tế xây dựng "mới" một (01) m² sàn nhà của từng cấp nhà, hạng nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định áp dụng tại thời điểm trước bạ.

2.3. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ được quy định như sau:

a) Kê khai lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%;

Kê khai nộp lệ phí trước bạ lần đầu đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng

từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà có thời gian đã sử dụng tương ứng theo hướng dẫn tại điểm b khoản này.

b) Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

Thời gian đã sử dụng	Nhà biệt thự (%)	Nhà cấp I (%)	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
- Dưới 5 năm	95	90	90	80	80
- Từ 5 đến 10 năm	85	80	80	65	65
- Trên 10 năm đến 20 năm	70	60	55	35	35
- Trên 20 năm đến 50 năm	50	40	35	25	25
- Trên 50 năm	30	25	25	20	20

Thời gian đã sử dụng của Nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

2.4. Một số trường hợp áp dụng giá trị nhà trước bạ như sau:

a) Giá tính lệ phí trước bạ nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo Nghị định số 61/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ là giá bán thực tế ghi trên hoá đơn bán nhà theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Giá tính lệ phí trước bạ nhà mua của các tổ chức, cá nhân (không phân biệt tổ chức, cá nhân kinh doanh hay không kinh doanh; trừ nhà thuộc sở hữu nhà nước bán cho người đang thuê theo Nghị định 61/CP) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá mua thực tế ghi trên hoá đơn (loại hoá đơn hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính), hoặc giá mua thực tế ghi trên hợp đồng mua bán, chuyển nhượng nhưng không thấp hơn giá nhà do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm tính lệ phí trước bạ.

c) Giá tính lệ phí trước bạ nhà tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giá cụ thể mà giá phê duyệt đã được cân đối bù trừ giữa giá đền bù nơi bị thu hồi nhà và giá nhà nơi tái định cư thì giá tính lệ phí trước bạ là giá nhà được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Căn cứ vào nguyên tắc xác định giá tính lệ phí trước bạ quy định tại Điều 5 Nghị định số 176/1999/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với các tài sản là nhà, đất, tàu thuyền, xe ô tô, xe gắn máy, súng săn, súng thể thao áp dụng tại địa phương trong từng thời kỳ.

Trong quá trình quản lý thu lệ phí trước bạ, nếu cơ quan thuế phát hiện các trường hợp giá tính lệ phí trước bạ tài sản quy định chưa phù

hợp với giá thị trường hoặc tài sản đã xuất hiện trên thị trường địa phương đăng ký nộp lệ phí trước bạ nhưng chưa được quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ của địa phương thì phải có ý kiến đề xuất kịp thời gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền ban hành bảng giá để sửa đổi, bổ sung bảng giá tính lệ phí trước bạ.

Chậm nhất sau 15 ngày kể từ ngày ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ, cơ quan ban hành phải gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để theo dõi thực hiện.

Số tiền lệ phí trước bạ phải nộp ngân sách nhà nước một (01) lần/một (01) tài sản không quá năm trăm (500) triệu đồng (trừ xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) và trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 68/2010/TT-BTC, cụ thể là:

- Số tiền lệ phí trước bạ tính theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này là năm trăm (500) triệu đồng, hoặc nhỏ hơn năm trăm triệu đồng thì phải nộp ngân sách nhà nước theo số thực tế phát sinh.

- Số tiền lệ phí trước bạ tính theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này lớn hơn năm trăm (500) triệu đồng thì phải nộp ngân sách nhà nước là năm trăm (500) triệu đồng.

Khoản 3 Thông tư số 68/2010/TT-BTC quy định: Đối với nhà xưởng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả đất kèm theo nhà xưởng) của một tổ

chức, cá nhân được tính chung cho toàn bộ nhà xưởng trong cùng một khuôn viên thửa đất/nhà thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó. Trường hợp tổ chức, cá nhân đăng ký quyền sở hữu, sử dụng một lần hoặc chia ra đăng ký sở hữu, sử dụng nhiều lần thì toàn bộ nhà xưởng trong cùng một khuôn viên của tổ chức, cá nhân đó chỉ phải nộp lệ phí trước bạ mức cao nhất là năm trăm (500) triệu đồng.

Câu hỏi 99: Khi được nhận thừa kế quyền sử dụng đất tôi có phải trực tiếp đến cơ quan thuế nhận tờ kê khai và nộp lệ phí trước bạ không?

Trả lời: Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 120 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 17/2006/NĐ-CP, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP), Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT-BTC-BTNMT của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 18-4-2005 hướng dẫn việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính, Thông tư số 68/2010/TT-BTC ngày 20-4-2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ thì mỗi lần nhận tài sản (do mua,

chuyển nhượng, chuyển đổi, được biếu, tặng, cho, thừa kế...), chủ tài sản (hoặc người được chủ tài sản ủy quyền) phải kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản theo mẫu tờ khai do Bộ Tài chính ban hành.

Người kê khai lệ phí trước bạ nhận tờ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan nhà nước tiếp nhận hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ. Trong đó, hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ nhà, đất nộp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nộp tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đối với trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận thừa kế quyền sử dụng đất; hoặc nộp tại Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện; hoặc nộp tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong trường hợp người nhận thừa kế quyền sử dụng đất là thành viên hộ gia đình, cá nhân tại các xã, thị trấn) quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP.

Nhận được hồ sơ kê khai lệ phí trước bạ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, xác nhận và ghi đầy đủ các chỉ tiêu vào "Phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính", sau đó chuyển giao cho cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 30/2005/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18-4-2005 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Cơ quan thuế có trách nhiệm tiếp nhận bộ hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến. Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thuế phải căn cứ các quy định của pháp luật có liên quan để kiểm tra tính đầy đủ và hợp pháp của từng loại giấy tờ có trong hồ sơ. Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp pháp thì tiếp nhận và ghi vào "Sổ giao nhận hồ sơ về nghĩa vụ tài chính". Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và chưa hợp pháp thì trả lại cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất bổ sung tiếp. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ bộ hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến, cơ quan thuế thực hiện việc xác định và ghi đầy đủ các khoản nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành; thủ trưởng cơ quan thuế ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu vào tờ "Thông báo nộp lệ phí trước bạ". Thông báo nộp tiền phải lập thành hai (02) bản chính: một (01) bản chuyển cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để trao cho người sử dụng đất, một (01) bản lưu vào bộ hồ sơ của người sử dụng đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chuyển đến cho cơ quan thuế.

Trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính do cơ quan thuế chuyển đến, cơ

quan nhận hồ sơ trao "Thông báo nộp lệ phí trước bạ" cho người sử dụng đất để người sử dụng đất thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Khi trao "Thông báo nộp lệ phí trước bạ" cho người sử dụng đất, cơ quan nhận hồ sơ phải yêu cầu người sử dụng đất ký tên, ghi rõ vào "Thông báo nộp lệ phí trước bạ": họ, tên, ngày, tháng nhận được "Thông báo nộp lệ phí trước bạ" và ký tên.

Người sử dụng đất sau khi nhận được "Thông báo nộp tiền" có nghĩa vụ mang "Thông báo nộp lệ phí trước bạ" đó đến cơ quan thu tiền theo địa chỉ, thời hạn nộp tiền ghi trong "Thông báo nộp lệ phí trước bạ" để nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Cơ quan thu tiền về thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến nhà, đất (Kho bạc nhà nước hoặc cơ quan thuế đối với những nơi Kho bạc nhà nước chưa bố trí điểm thu tiền thuận tiện).

Câu hỏi 100: Ông A có duy nhất một cậu con trai, vợ của ông A đã mất. Ông A đã ký hợp đồng với ông B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp từ ông B. Khi đang tiến hành thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất, ông A đã hoàn thành các thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đã nộp lệ phí trước bạ, chỉ còn chờ nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và

tài sản khác liên quan đến đất thì ông A mất. Vậy, con trai ông A có được thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp mà ông A đã nhận chuyển nhượng hay không và phải thực hiện thủ tục như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 734 Bộ luật dân sự năm 2005, cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp có quyền để thừa kế quyền sử dụng đất. Vì vậy, nếu hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa ông A và ông B là hợp pháp và tuân theo các thủ tục do pháp luật quy định, ông A sẽ được để thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo di chúc hoặc theo pháp luật. Tuy nhiên, ông A mất trước khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, cần áp dụng quy định tại Điều 12 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai. Theo đó, trường hợp người đứng tên nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chết trước khi trao Giấy chứng nhận thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có trách nhiệm báo cáo Ủy ban

nhân dân cấp huyện để hủy Giấy chứng nhận đã ký, thông báo cho người được thừa kế bổ sung hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 để được cấp Giấy chứng nhận. Giấy tờ mà người nhận thừa kế nộp bổ sung là: di chúc; biên bản phân chia thừa kế; bản án, quyết định giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật; đơn đề nghị của người nhận thừa kế đối với trường hợp người nhận thừa kế là người duy nhất.

Câu hỏi 101: Người nước ngoài có được nhận thừa kế quyền sử dụng đất hay không?

Trả lời: Ở Việt Nam, đất đai thuộc quyền sở hữu nhà nước, người sử dụng đất chỉ có quyền sử dụng đất. Khi đầu tư vào Việt Nam, người nước ngoài có thể được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho thuê đất để sử dụng theo dự án đầu tư và tuân theo quy định của pháp luật đầu tư. Mặc dù Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trao cho người sử dụng đất một số quyền mang tính chất định đoạt như quyền chuyển quyền sử dụng đất (trong đó có quyền thừa kế) và quyền nhận chuyển quyền sử dụng đất (trong đó có quyền nhận thừa kế quyền sử dụng đất), nhưng không phải đối tượng nào cũng được thực hiện các quyền này. Trong đó người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước

ngoài là một trong các đối tượng chịu sự hạn chế của pháp luật Việt Nam khi thực hiện nhận chuyển quyền sử dụng đất. Trong đó, trường hợp người được thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được nhận thừa kế quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và người nước ngoài, thì được hưởng giá trị của phần thừa kế đó.

Câu hỏi 102: Nếu trong số những người thừa kế có người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở tại Việt Nam và cả người Việt Nam, thì khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sẽ giải quyết như thế nào?

Trả lời: Để hướng dẫn quy định này của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 13 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai hướng dẫn như sau:

- Trường hợp tất cả người nhận thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn

liên với đất đều là người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và khoản 2 Điều 126 của Luật nhà ở năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì người nhận thừa kế không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng được chuyển nhượng hoặc được tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế theo quy định sau đây:

a) Trong trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai, trong đó người nhận thừa kế được đứng tên là bên chuyển nhượng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

b) Trong trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất thì người được tặng cho phải là đối tượng được quy định tại khoản 6 Điều 113 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) và khoản 2 Điều 126 của Luật nhà ở năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); trình tự, thủ tục tặng cho thực hiện theo quy định tại Nghị định số 88/2009/NĐ-CP, trong đó người nhận thừa kế được đứng tên là bên tặng cho trong hợp đồng hoặc văn bản cam kết tặng cho (đối tượng đó là hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước

ngoài thuộc đối tượng được phép mua nhà ở tại Việt Nam);

c) Trong trường hợp chưa chuyển nhượng hoặc chưa tặng cho quyền sử dụng đất thì người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để cập nhật vào sổ địa chính và theo dõi.

- Trường hợp trong số những người công nhận thừa kế có người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam còn những người khác thuộc diện được nhận thừa kế quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa phân chia thừa kế quyền sử dụng đất cho từng người nhận thừa kế thì những người nhận thừa kế hoặc người đại diện có văn bản ủy quyền theo quy định nộp hồ sơ về việc nhận thừa kế tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để cập nhật vào sổ địa chính và theo dõi.

Sau khi giải quyết xong việc phân chia thừa kế thì cấp Giấy chứng nhận cho người thuộc đối tượng được cấp Giấy chứng nhận; đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng

đất ở tại Việt Nam thì phần thừa kế được giải quyết theo quy định trên.

- Người nhận thừa kế trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2006/NĐ-CP, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP) được ủy quyền bằng văn bản cho người trông nom hoặc tạm sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Câu hỏi 103: Ngày 30-01-1990, ông bà H qua đời. Lúc đó, ông bà có một người con trai đang sinh sống ở nước ngoài nên ngôi nhà và mảnh vườn của ông bà H đã ở do người giúp việc của ông bà H tiếp tục trông nom, quản lý. Tuy nhiên cho đến nay, con trai của ông bà H đã chết vì tai nạn và không có con cái. Vậy, người giúp việc của ông bà H có được tiếp tục quản lý và sử dụng ngôi nhà và mảnh vườn đó không hay phải giao lại ngôi nhà cho Nhà nước với tư cách là di sản không có người thừa kế?

Trả lời: Điều 22 Nghị quyết số 103/7/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27-7-2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01-7-1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia đã quy định: trường hợp

thừa kế nhà ở được mở trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 mà không có người thừa kế thì xác lập quyền sở hữu cho người đang quản lý, sử dụng nhà ở đó liên tục từ ba mươi năm trở lên, kể từ ngày bắt đầu quản lý, sử dụng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực (ngày 01-9-2006); nếu không có những người này thì nhà ở đó thuộc Nhà nước và người đang quản lý, sử dụng nhà ở được ưu tiên thuê, mua nhà ở đó.

Như vậy trong trường hợp trên, người giúp việc của ông bà H quản lý nhà và mảnh vườn của ông bà H từ thời điểm mở thừa kế là ngày 30-01-1990 cho đến ngày 01-9-2006 chưa đủ thời hạn là 30 năm. Vì vậy, ngôi nhà và mảnh vườn là di sản không có người thừa kế sẽ thuộc về Nhà nước. Người giúp việc của ông bà H chỉ có quyền ưu tiên mua lại căn nhà và mảnh vườn nói trên.

Câu hỏi 104: A là người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài. Sau khi bố mẹ mất vào ngày 20-11-1990, A viết giấy ủy quyền cho em trai mình trông nom, quản lý căn nhà và mảnh vườn là di sản thừa kế của bố mẹ. Trong văn bản đó, hai anh em nhất trí thỏa thuận rằng đợi đến ngày A trở về mới phân chia căn nhà và mảnh vườn. Vậy, cho đến nay A muốn trở về định cư tại Việt Nam, thì A có quyền nhận thừa kế di sản của cha mẹ mình hay không?

Trả lời: Trong trường hợp này cần áp dụng quy

định tại Điều 22 Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27-7-2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01-7-1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia để giải quyết. Trong đó trường hợp thừa kế nhà ở được mở trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 thì giải quyết như sau:

- Nếu người thừa kế có quốc tịch Việt Nam hoặc đã nhập quốc tịch nước ngoài nhưng chưa thôi quốc tịch Việt Nam hoặc đã thôi quốc tịch Việt Nam nhưng chưa nhập quốc tịch nước ngoài thì được xác lập quyền sở hữu nhà ở đối với phần thừa kế của mình;

- Nếu người thừa kế đã nhập quốc tịch nước ngoài và đã thôi quốc tịch Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam nhưng chưa từng có quốc tịch Việt Nam thì được hưởng giá trị phần thừa kế đó.

Câu hỏi 105: Bố mẹ mất, A đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài. Trước khi đi, A đã ủy quyền cho B quản lý di sản của bố mẹ mình để lại từ ngày 01-01-1991. Đến nay, A muốn trở về định cư tại quê hương. Vậy, thời điểm nào A có thể yêu cầu B giao lại nhà cho mình?

Trả lời: Điều 23 Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27-7-2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác

lập trước ngày 01-7-1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia quy định:

- Trường hợp trước khi xuất cảnh, chủ sở hữu nhà ở đã ủy quyền cho người khác thường trú tại Việt Nam quản lý, nếu thời hạn ủy quyền đã hết trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì bên ủy quyền được lấy lại nhà ở nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người đang quản lý, sử dụng nhà ở đó biết trước ít nhất sáu tháng.

- Trường hợp trước khi xuất cảnh, chủ sở hữu nhà ở đã ủy quyền cho người khác thường trú tại Việt Nam quản lý, nếu đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà thời hạn ủy quyền vẫn còn thì chủ sở hữu được lấy lại nhà ở, kể từ ngày hết thời hạn ủy quyền nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người đang quản lý, sử dụng nhà ở đó biết trước ít nhất sáu tháng.

- Trường hợp trước khi xuất cảnh, chủ sở hữu nhà ở đã ủy quyền cho người khác thường trú tại Việt Nam quản lý, nếu thời hạn ủy quyền không xác định thì bên ủy quyền được lấy lại nhà ở nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người đang quản lý, sử dụng nhà ở đó biết trước ít nhất mười hai tháng.

Trường hợp người đang quản lý, sử dụng nhà ở khi nhận được yêu cầu trả lại nhà, có quyền yêu cầu chủ sở hữu nhà ở đó phải đền bù một khoản chi phí hợp lý do đã trông nom, bảo quản nhà ở.

Câu hỏi 106: A, B, C là ba anh em, trong đó A và B đều đang định cư ở nước ngoài. Ngày 01-01-1991, cha mẹ họ đều đã mất, ba anh em đã thỏa thuận ủy quyền cho C quản lý và sử dụng căn nhà đời A và B về sẽ chia thừa kế. Đến ngày 10-11-2005, C bán căn nhà là di sản thừa kế của cha mẹ. Giá trị phần thừa kế của A và B được gửi vào Kho bạc Nhà nước. Nay, A và B trở về Việt Nam họ muốn nhận lại giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng. Vậy, họ phải thực hiện thủ tục gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 23 Nghị quyết số 1037/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 27-7-2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01-7-1991 có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia, đối với những trường hợp đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực (01-9-2006), nhà ở đã được bán và có đồng thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hưởng phần giá trị nhà ở này mà số tiền đang được gửi tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng của Việt Nam thì quyền của người thừa kế ở nước ngoài được giải quyết như sau:

- Nếu trở về Việt Nam, người thừa kế ở nước ngoài có quyền trực tiếp làm thủ tục nhận tiền tại kho bạc, ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp này, người thừa kế

xuất trình giấy tờ sau đây chứng minh được hưởng thừa kế:

a) Văn bản thoả thuận chia thừa kế hoặc trích lục bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Hộ chiếu hợp lệ của Việt Nam hoặc hộ chiếu hợp lệ của nước ngoài hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu nước ngoài hợp lệ. Trong trường hợp sử dụng hộ chiếu nước ngoài thì phải kèm theo giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận mất quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận đăng ký công dân.

Trong trường hợp không về được Việt Nam để trực tiếp làm thủ tục để nhận giá trị phần thừa kế, người thừa kế ở nước ngoài có quyền ủy quyền cho người khác nhận thay mình. Trong trường hợp này, người ủy quyền phải có văn bản ủy quyền có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam tại nước người ủy quyền định cư.

Như vậy trong trường hợp trên, nếu A và B trở về Việt Nam, thì họ có thể trực tiếp làm thủ tục nhận tiền tương ứng với giá trị phần di sản thừa kế mà họ được hưởng tại kho bạc, ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Câu hỏi 107: Đối với việc công chứng,

chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì thẩm quyền của Cơ quan công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được xác định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13-6-2006 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất, thẩm quyền của Phòng Công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được xác định như sau:

- Văn bản về bất động sản mà bên có bất động sản là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài thì công chứng tại Phòng Công chứng.

- Văn bản về bất động sản mà bên có bất động sản là hộ gia đình, cá nhân thì hộ gia đình, cá nhân đó được lựa chọn hình thức công chứng tại Phòng Công chứng hoặc chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có bất động sản.

Như vậy trong trường hợp trên, nếu văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế được thực hiện giữa các thành viên của hộ gia đình, cá nhân Việt Nam, thì các chủ thể này có thể lựa chọn việc công

chúng, chúng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế tại Phòng Công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, nếu văn bản thỏa thuận phân chia di sản có người thừa kế là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài tham gia (trong trường hợp người để lại di sản lập di chúc cho người nước ngoài hưởng thừa kế nhưng không xác định rõ phần di sản của người nước ngoài và người thừa kế ở trong nước được hưởng, hoặc người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không muốn nhận di sản) thì văn bản phân chia di sản thừa kế giữa những người thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế phải được thực hiện tại Cơ quan công chứng.

Câu hỏi 108: Khi yêu cầu công chứng, chúng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì người yêu cầu công chứng, chúng thực cần nộp những hồ sơ, giấy tờ gì?

Trả lời: Mục II.1 Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13-6-2006 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chúng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất quy định hồ sơ hợp lệ yêu cầu công chứng, chúng thực bao gồm:

a) Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản hoặc Phiếu yêu cầu công chứng thực hợp đồng, văn bản. Trong đó phải ghi rõ họ và tên, địa chỉ, số điện thoại người nộp phiếu; nội dung yêu cầu công chứng, chứng thực, các giấy tờ nộp kèm theo phiếu, thời gian nhận phiếu.

b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; bản sao giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện (nếu là người đại diện);

c) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật đất đai năm 1987, Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của Nghị định số 60/CP ngày 05-7-1994 của Chính phủ; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về nhà ở (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được cấp theo pháp luật về đất đai, nhà ở hiện hành;

Trường hợp trong thời hạn theo quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2006/NĐ-CP, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, Nghị định số 88/2009/NĐ-CP), nếu người đang sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thì phải có bản sao một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009); trường hợp người sử dụng đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính thì phải có xác nhận bằng văn bản (bản sao) của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất.

d) Văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất cần công chứng, chứng thực.

Ngoài các giấy tờ nêu trên, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà hồ sơ yêu cầu công chứng, chứng thực nộp một số giấy tờ khác. Trong trường hợp yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì cần có thêm các giấy tờ sau:

- Bản sao Giấy chứng tử của người để lại di sản;
- Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản, nếu là người được hưởng di sản theo pháp luật;
- Bản sao di chúc, Giấy chứng tử của người để lại di sản, nếu là người được hưởng di sản theo di chúc mà trong di chúc đó không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người;

- Bản sao Giấy chứng tử của người để lại di sản, giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản mà người nhận thừa kế là người duy nhất;

- Bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở được cấp theo quy định của pháp luật về nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15-7-2005 của Chính phủ trước đây (đã hết hiệu lực) và nay là Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19-10-2009 (gọi chung là Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác có liên quan đến đất (theo quy định hiện hành của pháp luật đất đai, nhà ở) đối với trường hợp có tài sản gắn liền với đất mà người sở hữu tài sản đó bán, cho thuê, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn.

Câu hỏi 109: Khi yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì trách nhiệm của Cơ quan công chứng, chứng thực, người yêu cầu công chứng, chứng thực, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Khi yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ

chối hưởng di sản thừa kế, trách nhiệm của người yêu cầu công chứng, chứng thực, Cơ quan công chứng, chứng thực, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được xác định như sau:

Các bên xác lập văn bản về bất động sản phải chịu trách nhiệm về: tính hợp pháp của các giấy tờ do mình xuất trình và bảo đảm các nguyên tắc xác lập văn bản theo quy định của pháp luật về dân sự.

Khi thực hiện công chứng, chứng thực thì Công chứng viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải chịu trách nhiệm về:

- Thời điểm, địa điểm công chứng, chứng thực;
- Năng lực hành vi dân sự của các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản tại thời điểm công chứng, chứng thực;
- Nội dung thoả thuận của các bên giao kết hợp đồng hoặc nội dung văn bản về bất động sản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Chữ ký của các bên giao kết hợp đồng hoặc xác lập văn bản về bất động sản.

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên

và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi chưa có Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất) có trách nhiệm cung cấp dịch vụ thông tin về đất đai theo yêu cầu của Công chứng viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Trưởng Ban quản lý.

Câu hỏi 110: Thủ tục yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Đối với thủ tục công chứng tại Cơ quan công chứng, người yêu cầu công chứng nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu công chứng và xuất trình bản chính của giấy tờ đã nộp bản sao để đối chiếu; Phòng Công chứng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ yêu cầu công chứng.

Trường hợp người có bất động sản không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất nhưng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50

của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) hoặc có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất mà hiện trạng sử dụng đất biến động so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Phòng Công chứng phải gửi Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin địa chính đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất để yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất có dấu hiệu đã bị sửa chữa hoặc giả mạo, nếu thấy cần thiết thì Phòng Công chứng gửi Phiếu yêu cầu đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất để yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất. Thời gian cung cấp thông tin về thửa đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không tính vào thời hạn công chứng.

Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng hợp lệ thì Phòng Công chứng ghi vào Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch và thực hiện công chứng. Trường hợp không công chứng được trong ngày nhận hồ sơ thì Phòng Công chứng ghi vào Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch, viết Phiếu hẹn trao cho người yêu cầu công chứng.

Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc khi giải quyết yêu cầu công chứng mà phát hiện người có bất động sản không đủ điều kiện thực hiện quyền của người có bất động sản theo quy định của pháp luật thì Phòng Công chứng trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu công chứng.

Trường hợp công chứng văn bản phân chia tài sản thừa kế, văn bản nhận tài sản thừa kế thì thời hạn niêm yết 30 ngày đối với việc phân chia tài sản thừa kế, nhận tài sản thừa kế không tính vào thời hạn công chứng.

Thời hạn công chứng hợp đồng, văn bản về bất động sản cụ thể như sau:

- Trong ngày nhận hồ sơ đối với hợp đồng, văn bản về bất động sản trong trường hợp là hộ gia đình, cá nhân; nếu nộp hồ sơ yêu cầu công chứng sau ba (03) giờ chiều thì việc công chứng được thực hiện chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp hợp đồng, văn bản có tình tiết phức tạp thì không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với hợp đồng, văn bản về bất động sản trong trường hợp là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài;

trường hợp hợp đồng thế chấp thì không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trình tự chứng thực văn bản về bất động sản được quy định như sau: người yêu cầu chứng thực nộp một (01) bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực và xuất trình bản chính của giấy tờ đã nộp bản sao để đối chiếu; cán bộ Tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu chứng thực.

Trường hợp người có bất động sản không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất nhưng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) hoặc có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất mà hiện trạng sử dụng đất biến động so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn phải xác nhận các thông tin về thửa đất. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất có dấu hiệu đã bị sửa chữa hoặc giả mạo, nếu cần thiết phải xác minh thì Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn gửi Phiếu yêu cầu đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng

đất để yêu cầu cung cấp thông tin về thửa đất. Thời gian cung cấp thông tin về thửa đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất không tính vào thời hạn chứng thực.

Trường hợp hồ sơ yêu cầu chứng thực hợp lệ thì cán bộ Tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn ghi vào Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch trình Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện ký chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản. Trường hợp không chứng thực được trong ngày nhận hồ sơ thì cán bộ Tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn ghi vào Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch, viết Phiếu hẹn trao cho người yêu cầu chứng thực.

Nếu hồ sơ không hợp lệ hoặc khi giải quyết yêu cầu chứng thực mà phát hiện người có bất động sản không đủ điều kiện thực hiện quyền của người có bất động sản theo quy định của pháp luật thì cán bộ Tư pháp - hộ tịch xã, phường, thị trấn trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người yêu cầu chứng thực.

Trường hợp chứng thực văn bản phân chia tài sản thừa kế, văn bản nhận tài sản thừa kế thì thời hạn niêm yết 30 ngày đối với việc phân chia tài sản thừa kế, nhận tài sản thừa kế không tính vào thời hạn chứng thực.

Việc chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động

sản được thực hiện trong ngày nhận hồ sơ; nếu nộp hồ sơ yêu cầu chứng thực sau ba (03) giờ chiều thì việc chứng thực được thực hiện chậm nhất trong ngày làm việc tiếp theo; trường hợp hợp đồng, văn bản có tình tiết phức tạp thì thời hạn chứng thực không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	9
Câu hỏi 1: Thừa kế là gì?	9
Câu hỏi 2: Các quy định về thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 được áp dụng từ thời gian nào?	10
Câu hỏi 3: Nếu việc thừa kế xảy ra trước khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành, nhưng sau khi Bộ luật dân sự năm 2005 có hiệu lực, các bên mới yêu cầu chia thừa kế, thì áp dụng quy định nào?	10
Câu hỏi 4: Hiểu như thế nào là thời điểm mở thừa kế? Việc xác định chính xác thời điểm mở thừa kế có ý nghĩa như thế nào đối với việc thừa kế?	12
Câu hỏi 5: Địa điểm mở thừa kế được xác định như thế nào?	15
Câu hỏi 6: Thời hiệu khởi kiện là gì? Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế được quy định như thế nào?	16
Câu hỏi 7: Thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế quyền sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào?	18

- Câu hỏi 8: Người thừa kế có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những việc gì liên quan đến quyền thừa kế của mình? 20
- Câu hỏi 9: Giữa năm 2005, cha, mẹ A đều đã mất, để lại một căn nhà mặt phố. Tháng 12 năm 2005, anh chị em A đã có văn bản thỏa thuận là căn nhà thuộc quyền đồng thừa kế của năm anh chị em nhưng đồng ý để cho anh trai cả sử dụng làm cửa hàng kinh doanh, và hàng tháng mỗi người em được hưởng 1.000.000 đồng, coi như giá trị tiền thuê nhà. Anh trai A đang kê khai làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Vậy, sau khi hết thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, không biết anh chị em A có được yêu cầu Tòa án cho được hưởng quyền thừa kế và phân chia di sản nữa hay không và làm thế nào để bảo vệ quyền thừa kế của họ đối với di sản mà bố mẹ họ để lại? 21
- Chương II: DI SẢN, NGƯỜI THỪA KẾ, NGƯỜI ĐỂ LẠI DI SẢN** 25
- Câu hỏi 10: Cá nhân - người để lại di sản phải tuân thủ điều kiện gì để có thể cho người khác hưởng thừa kế tài sản của mình? 25

- Câu hỏi 11: Pháp luật có quy định phân biệt về quyền hưởng thừa kế của con trai và con gái không? 26
- Câu hỏi 12: Người thừa kế là ai? Điều kiện để được hưởng thừa kế là gì? 27
- Câu hỏi 13: Di sản thừa kế bao gồm những tài sản gì? 29
- Câu hỏi 14: Khi nhận di sản thừa kế, người thừa kế có phải thực hiện những nghĩa vụ do người chết để lại không? Đó là những nghĩa vụ gì? 32
- Câu hỏi 15: A đã có vợ và hai con. Bố mẹ A mất sớm, A có người bác ruột sống ở quê đã nuôi A từ nhỏ, nay đã già yếu và không còn lao động được. Hằng tháng, A thường gửi tiền về cho bác mỗi tháng 300.000 đồng. A bị chết trong một tai nạn. Vậy, vợ con A có phải tiếp tục thực hiện việc trợ cấp cho người bác của A không? 32
- Câu hỏi 16: Người bố trước khi mất đi đã viết di chúc để lại cho hai con trai mỗi người được hưởng 1/2 căn nhà thuộc sở hữu của người bố. Nhưng trước khi mất, người bố có vay của một người bạn 10 triệu đồng để kinh doanh. Vậy, hai người con có phải trả nợ thay cho người bố hay không? 33
- Câu hỏi 17: Hai vợ chồng ông A và bà B mới mất, một người con của ông A và bà B còn ở nước ngoài, nên những

- người con hiện đang sống tại Việt Nam chưa muốn phân chia di sản. Vậy, họ có thể cử một người quản lý di sản được không? Pháp luật quy định ai là người được quản lý di sản? 35
- Câu hỏi 18: Khi được chỉ định làm người quản lý di sản, thì người quản lý di sản có nghĩa vụ gì? 37
- Câu hỏi 19: Khi được chỉ định làm người quản lý di sản, thì người quản lý di sản có các quyền như thế nào? 39
- Câu hỏi 20: Trong một gia đình có hai người con; người cha và người anh trai cùng bị tai nạn và chết trong một chuyến bay khi đi tham quan ở nước ngoài. Người anh trai mới cưới vợ và chưa có con. Trước đây, bố mẹ họ đã cho hai vợ chồng người anh trai một căn hộ để ở. Ngôi nhà mà người mẹ và người em đang ở thuộc quyền sở hữu của bố, mẹ họ. Vì căn nhà ở mặt phố, nên vợ của người anh trai yêu cầu bà mẹ và người em phải dành một phần căn nhà để chị ấy kinh doanh, coi như phần thừa kế mà người anh trai được hưởng của người bố để lại. Những người còn lại trong gia đình đó rất bất bình. Vậy, họ có phải chia một phần căn nhà theo yêu cầu của vợ người anh trai đã chết hay không? 40

Câu hỏi 21: Hai vợ chồng A có một cậu con trai lên bảy tuổi. Ngày 20-11-2005, chồng A và bố của anh ấy cùng bị tai nạn xe máy và chết cùng một thời điểm. Hiện nay, A chưa có việc làm ổn định nên hai mẹ con A sống rất khó khăn. Vậy, A có thể áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để yêu cầu gia đình chồng cho con trai A thay chồng nhận di sản thừa kế mà ông nội nó để lại hay không?

42

Câu hỏi 22: Hai vợ chồng chị A có ba người con. Cháu lớn đã lập gia đình và định cư ở Đức. Đến ngày 31-12-2006, chồng chị A qua đời. Tài sản của vợ chồng A là một căn nhà 5 gian 100m². Hai cậu con trai còn lại muốn chị A ngăn nhà làm hai, chị A sống trên một gian nhà, phần còn lại chia cho hai anh em. Chị A muốn chúng đợi anh trai ở Đức về rồi mới ngăn nhà, nhưng hai cậu con trai bảo anh trai chúng đã sinh sống ở nước ngoài không có quyền hưởng thừa kế di sản của bố mẹ nữa. Vậy, quyền thừa kế tài sản của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được pháp luật quy định như thế nào?

44

- Câu hỏi 23: Trường hợp người cha mất khi người con cả đang đi học ở nước ngoài, em trai của người này đã lo liệu cho bố chu tất. Năm tháng sau, khi trở về nước thăm gia đình, người anh mới biết trước khi mất, người bố đã viết di chúc cho mình là con trai trưởng được thừa kế một phần căn nhà, nơi có nhà thờ họ. Nhưng hiện nay, người anh cả đang chuẩn bị lấy vợ và sẽ sống ở thành phố. Vì vậy, người này không thể trông nom nhà thờ họ được. Vậy, người này có quyền từ chối không nhận di sản không? Phải thực hiện những thủ tục gì để người em trai có thể toàn quyền trông nom nhà thờ họ? 47
- Câu hỏi 24: Những trường hợp nào thì người thừa kế không được từ chối nhận di sản? 49
- Câu hỏi 25: Ông A và bà B có hai người con trai đều đã trưởng thành. Anh con trai cả là H đang đi công tác ở nước ngoài, thỉnh thoảng mới về thăm nhà. Bố mẹ mất, người em trai là T viết thư gọi người anh về để chịu tang bố mẹ. Lúc này, T đưa ra một bản di chúc của bố mẹ để lại toàn bộ di sản cho mình. Được hàng xóm cho biết, khi bố mẹ ốm đau, T không chăm sóc và

thường xuyên lấy tài sản của bố mẹ đi bán lấy tiền tiêu xài. Bố mẹ can ngăn và T giả vờ sửa đổi. T còn mạo thư của anh trai và nói với bố mẹ là anh trai đã định cư ở nước ngoài không về. Vì vậy, ông A và bà B đã đồng ý viết di chúc cho T được hưởng thừa kế, anh H cùng hai họ nội ngoại rất bất bình. Vậy, có phải trường hợp nào người được chỉ định trong di chúc đều được hưởng thừa kế hay không?	50
Câu hỏi 26: Nếu một người mất đi không lập di chúc, người đó không có con cháu, họ hàng thì di sản thuộc về ai?	53
Câu hỏi 27: Quyền tác giả có phải là một loại tài sản không? Và có được để lại thừa kế không?	54
Câu hỏi 28: Theo quy định của pháp luật các quyền nhân thân và quyền tài sản nào có liên quan đến tác phẩm được để thừa kế?	56
Câu hỏi 29: Quyền tác giả đối với một tác phẩm chỉ được bảo hộ trong một thời hạn nhất định. Vậy, thời hạn bảo hộ đối với một tác phẩm có ảnh hưởng đến quyền thừa kế quyền tác giả không?	58
Câu hỏi 30: Quyền sở hữu công nghiệp được để lại thừa kế như thế nào?	60
Câu hỏi 31: Thời hạn bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp được pháp luật quy định như thế nào?	65

Câu hỏi 32: Tòa án sẽ tuyên bố một người là đã chết trong những trường hợp nào?

67

Câu hỏi 33: Một cặp vợ chồng sau nhiều lần xích mích và người chồng đã trốn đi biệt tích đến nay đã được 5 năm. Người bạn của người chồng nói với người vợ rằng người chồng đã đi theo những người đào vàng và đã chết vì bị bệnh sốt rét. Người vợ đã thông báo tìm kiếm khắp nơi nhưng vẫn không có tin tức gì. Cách đây hai năm, người vợ đã yêu cầu Tòa án tuyên bố việc người chồng mất tích; đồng thời yêu cầu Tòa án cho ly hôn và đã có quyết định của Tòa án, trong đó người vợ là người quản lý tài sản của người chồng. Mới đây, người vợ dự định kết hôn với người khác. Bố mẹ người chồng cũ yêu cầu người vợ chia tài sản chung của vợ chồng vì coi như là người chồng đã chết, để ông bà được thừa kế di sản của con trai và thanh toán cho người em gái của người chồng cũ khoản vay ba triệu đồng mà người chồng đã vay trước khi đi biệt tích. Có người lại bảo rằng, người vợ phải yêu cầu Tòa án tuyên bố người chồng đã chết, sau đó mới được chia thừa kế. Vậy, pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

68

Câu hỏi 34: Một người đã bị Tòa án tuyên bố là đã chết sau hơn 7 năm đi biệt tích, nay trở về. Người vợ sau khi có quyết định tuyên bố người chồng đã chết của Tòa án đã kết hôn với người khác. Tài sản của người chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết được xác định gồm 1/2 căn nhà và một số tài sản khác đã chia thừa kế, có biên bản nhận thừa kế và có chữ ký của từng người nhận. Vậy khi trở về, người bị Tòa án tuyên bố là đã chết có được lấy lại tài sản đó không? Mối quan hệ giữa vợ chồng được giải quyết như thế nào?	70
--	----

Chương III: THỪA KẾ THEO DI CHỨC	72
---	----

Câu hỏi 35: Di chúc là gì?	72
Câu hỏi 36: Người để lại di sản khi lập di chúc phải có điều kiện gì?	73
Câu hỏi 37: Di chúc phải tuân thủ những điều kiện gì để được coi là di chúc hợp pháp?	74
Câu hỏi 38: Khi lập di chúc, người để lại di sản có những quyền gì?	76
Câu hỏi 39: Khi viết di chúc, người để lại di sản có thể lập di chúc dưới những hình thức nào?	77
Câu hỏi 40: Di chúc bằng văn bản phải bao gồm những nội dung gì?	78
Câu hỏi 41: Người để lại di sản có thể lập di chúc miệng hay không? Nếu có	

- thì di chúc miệng phải tuân thủ những điều kiện gì? 80
- Câu hỏi 42: A mới qua sinh nhật lần thứ 15 và là cháu đích tôn của ông bà nội. Trước khi ông bà cháu mất đã viết di chúc cho A được hưởng một số tiền là 50 triệu đồng để A học đại học hoặc học nghề. Vừa qua, bố mẹ cho A đi khám bệnh và được biết A bị bệnh máu trắng, nên không sống được lâu. A muốn để lại một phần số tiền trên để ủng hộ vào Quỹ những học sinh nghèo vượt khó, còn lại cho em trai của mình để em có thể học hành như ông bà mong muốn. Vậy, A có được phép viết di chúc không? 81
- Câu hỏi 43: A là người thuộc một dân tộc thiểu số, trong gia đình chỉ có A biết đọc và viết chữ quốc ngữ. Nếu viết di chúc bằng chữ quốc ngữ thì chẳng ai đọc được. Vậy, A có thể viết di chúc bằng chữ viết riêng của dân tộc mình có được không? 83
- Câu hỏi 44: Nếu lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng thì cần phải tuân thủ những điều kiện gì? 83
- Câu hỏi 45: Di chúc bằng văn bản có người làm chứng được lập trong những trường hợp nào và phải tuân thủ những thủ tục gì? 85

Câu hỏi 46: Một người muốn lập di chúc để phân chia căn nhà thuộc sở hữu của mình cho các con, nhưng bị bại liệt nửa người bên phải nên không thể tự mình viết di chúc, người đó đã nhờ người viết hộ di chúc. Khi viết di chúc, người lập di chúc muốn chọn hai người làm chứng để sau này khi chia tài sản theo di chúc, các con không tranh giành và thực hiện đúng ý nguyện của người đó. Vậy, phải lựa chọn người làm chứng như thế nào để phù hợp với quy định của pháp luật?

86

Câu hỏi 47: Người bố đã viết sẵn một bản di chúc để định đoạt tài sản của mình gồm hai căn nhà được xây dựng liền kề nhau cho hai con trai và đưa bản di chúc này cho người con trai cả để anh ta ra lấy xác nhận của Cơ quan công chứng. Nhưng đến nơi, Công chứng viên yêu cầu người bố phải đến tận Phòng Công chứng để yêu cầu công chứng bản di chúc chứ không được nhờ người khác đi công chứng. Yêu cầu của Công chứng viên có đúng hay không?

87

Câu hỏi 48: Ông A đã 75 tuổi. Tuy đầu óc còn minh mẫn nhưng không đi lại được. Ông A muốn viết di chúc phân chia tài sản của mình cho

	các con. Vậy, ông A có thể yêu cầu Cơ quan công chứng cử người đến nhà mình để công chứng di chúc hay không?	90
Câu hỏi 49:	Việc lập di chúc để phân chia tài sản và sau đó đưa ra Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã chứng thực có cần thiết phải nhờ người làm chứng nữa hay không?	91
Câu hỏi 50:	Thủ tục lập di chúc tại Cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?	92
Câu hỏi 51:	Pháp luật quy định những người nào không được công chứng, chứng thực di chúc?	96
Câu hỏi 52:	Một quân nhân đang tại ngũ và đang đóng quân tại biên giới muốn viết di chúc để lại tài sản được cha mẹ cho thừa kế riêng ở nhà thì ngoài Cơ quan công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, có còn cơ quan nào được chứng nhận di chúc nữa không?	97
Câu hỏi 53:	Một người đã viết di chúc có được quyền thay đổi di chúc đã viết hay không? Làm thế nào để xác định được di chúc nào có hiệu lực để phân chia di sản?	99
Câu hỏi 54:	Một người đã lập một bản di chúc phân chia tài sản thuộc quyền sở hữu của mình. Bản di	

- chúc này đã được Phòng Công chứng số 1 thành phố Hà Nội công chứng. Nay, muốn sửa đổi nội dung di chúc nhưng đang công tác ở xa, vậy người đó có phải trở về Phòng Công chứng số 1 thành phố Hà Nội nơi trước đây đã công chứng di chúc để chứng thực nội dung di chúc sửa đổi hay không? 101
- Câu hỏi 55: Sau khi lập di chúc, người lập di chúc muốn yêu cầu một người hoặc một cơ quan đứng ra lưu giữ bản di chúc. Vậy, theo quy định của pháp luật thì những người hoặc cơ quan nào có thể lưu giữ bản di chúc? 103
- Câu hỏi 56: Di chúc được công bố khi nào? Ai có quyền công bố di chúc? Cách thức công bố di chúc được quy định như thế nào? 105
- Câu hỏi 57: Một người Việt Nam định cư tại Pháp, nay đã mất. Người này có viết di chúc bằng tiếng nước ngoài trong đó cho hai người cháu mỗi người được hưởng một khoản tiền tương đương với tiền đồng Việt Nam là 150 triệu đồng Việt Nam trong tài khoản của người đó tại Pháp. Một người cháu đã dịch bản di chúc này ra tiếng Việt. Vậy, phải làm thủ tục gì để bản dịch của di chúc này có giá trị pháp lý? 107

- Câu hỏi 58: Một cặp vợ chồng có hai gian nhà liền kề nhau và một số tài sản khác. Vậy, họ có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung hay không? 110
- Câu hỏi 59: Sau khi lập di chúc chung, vợ chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ nội dung di chúc hay không? 111
- Câu hỏi 60: Một cặp vợ chồng có sở hữu một căn nhà. Họ muốn cùng lập một bản di chúc trong đó thỏa thuận chỉ khi cả hai vợ chồng đều đã chết, các con mới được bán căn nhà đó để chia thừa kế, như vậy có được không? 112
- Câu hỏi 61: Trường hợp hai vợ chồng lấy nhau đã được 10 năm và có hai con. Một cháu 9 tuổi và một cháu 3 tuổi. Vừa qua, người chồng chẳng may đã mất. Gia đình người chồng đưa cho người vợ bản di chúc của người chồng để lại toàn bộ căn nhà do người chồng xây dựng trước khi họ kết hôn cho người em chồng. Bố mẹ chồng cũng đã mất từ lâu. Hiện giờ, em trai của người chồng yêu cầu người vợ góa của anh trai mình phải giao nhà lại cho anh ta. Anh ta còn cho người đến xem nhà và trả giá căn nhà đó 570 triệu đồng. Người vợ

không đi làm và ở nhà chăm sóc hai con nên hiện giờ rất khó khăn. Vậy, người vợ và các con có được hưởng một chút tài sản nào trong khối di sản mà người chồng để lại hay không?

113

Câu hỏi 62: Căn nhà mà gia đình ông A đang ở do bố mẹ để lại cho ông A được hưởng thừa kế với điều kiện ông A phải giữ vị trí quan trọng nhất của căn nhà để thờ tổ tiên. Khi lập di chúc, ông A muốn chỉ định dành riêng nơi thờ cúng này giao lại cho người em trai tiếp tục quản lý để thờ cúng. Phần còn lại mới cho các con chia nhau để ở. Vậy, nội dung của di chúc của ông A có phù hợp với quy định của pháp luật không?

115

Câu hỏi 63: Bố A là con trai trưởng nên trước đây đã được ông bà A cho quản lý một nhà thờ họ để thờ cúng tổ tiên theo di chúc. Nhà thờ này có diện tích rất rộng, A muốn bàn với bố chia một phần diện tích nhà thờ cho A và chỉ để lại một phần diện tích để làm nhà thờ, nhưng bố A không đồng ý. Theo quy định của pháp luật, A có thể yêu cầu Tòa án giải quyết việc này được không? Trong trường hợp nào thì được trích một phần di sản thờ cúng để sử dụng vào việc khác?

117

Câu hỏi 64:	Trong di chúc người cha để lại có viết, sau khi ông mất, ông muốn để số tiền 50 triệu đồng trong khối tài sản của mình tặng cho một cơ sở từ thiện. Số tài sản còn lại mới chia đều cho ba người con. Số tài sản mà người cha để lại khá lớn gồm một căn nhà 5 tầng và 500 triệu. Nhưng trước khi mất, ông có vay một người bạn 100 triệu đồng. Được biết ai nhận di sản thừa kế thì phải thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại tương ứng với phần di sản được nhận. Vậy, cơ sở từ thiện nêu trên có phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ tương ứng nếu nhận 50 triệu mà người cha tặng hay không?	119
-------------	---	-----

Chương IV: THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT	121
--	-----

Câu hỏi 65:	Thừa kế theo pháp luật là gì? Những trường hợp nào thì áp dụng thừa kế theo pháp luật?	121
Câu hỏi 66:	Quy định về những người thừa kế theo pháp luật dựa trên cơ sở nào, bao gồm những ai và được phân chia như thế nào?	125
Câu hỏi 67:	Thừa kế thế vị là gì? Ai là người được hưởng thừa kế thế vị?	128
Câu hỏi 68:	Bác của A không có con đẻ mà nhận anh K từ trại trẻ mồ côi về làm con nuôi. Bác của A mất trước ông bà nội của A. Đến nay,	

ông bà nội của A mất, bố A là người thừa kế duy nhất của ông bà, vì vậy được hưởng toàn bộ tài sản của ông bà A để lại. Nhưng nay, anh K yêu cầu bố A phải chia một nửa căn nhà của ông bà A cho anh K với lý do anh K là thừa kế thế vị thay thế bác A nhận di sản thừa kế của ông bà A để lại. Yêu cầu của anh K có đúng pháp luật hay không?

129

Câu hỏi 69: Một người viết di chúc chia căn nhà và quyền sử dụng đất của mình, trong đó người con được hưởng thừa kế phần căn nhà với diện tích $50m^2$. Nhưng người con đã mất trước người cha. Vậy, người cháu có được thay thế người con nhận căn nhà theo di chúc mà người cha (tức ông nội của người cháu) để lại hay không?

130

Câu hỏi 70: Bố mẹ A rất đông con, trong khi đó bác A lại không có con, nên đã nhận A làm con nuôi và đã được sự đồng ý của bố mẹ đẻ của A, đồng thời đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Nay, bố mẹ đẻ của A đã mất, các anh chị A cho rằng A đã làm con nuôi người khác nên tài sản của cha mẹ đẻ, A không được hưởng? Điều này có đúng

- quy định của pháp luật không? 131
- Câu hỏi 71: Một đôi vợ chồng lấy nhau đã hơn 20 năm. Trong 5 năm gần đây do bất hòa và điều kiện công tác mỗi người mỗi nơi, họ không muốn ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến con cái, nên đã cùng nhau thỏa thuận về việc chia tài sản và sống độc lập với nhau. Nay, người chồng mất, bố mẹ người chồng bán toàn bộ căn nhà mà người chồng đã sống trước khi chết chia cho các con của đôi vợ chồng này mỗi đứa một ít, nhưng không chia cho người vợ với lý do trước đây họ đã chia tài sản, nên bây giờ không được chia nữa. Vậy, người vợ có quyền hưởng thừa kế của người chồng hay không? 132
- Câu hỏi 72: Một cặp vợ chồng đang làm thủ tục xin ly hôn nhưng đang trong giai đoạn hòa giải thì người vợ mất. Vậy, trong trường hợp này người chồng có được thừa kế tài sản của người vợ không? 133
- Câu hỏi 73: Hai vợ chồng kết hôn trước ngày 03 tháng 10 năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Vậy, theo quy định của pháp luật quan hệ thừa kế của họ được xác định như thế nào? 134
- Câu hỏi 74: Hai người tổ chức đám cưới vào

tháng 9 năm 1986 nhưng không đăng ký kết hôn mặc dù có tuân thủ các điều kiện kết hôn và không vi phạm các trường hợp mà pháp luật cấm kết hôn. Các con của họ được đăng ký khai sinh và có ghi nhận người chồng là cha của hai đứa trẻ. Trong quá trình chung sống, gia đình họ tạo lập được căn nhà trị giá 300 triệu đồng. Ngày 04-6-2000, người chồng bị tai nạn, bốn ngày sau thì chết. Người vợ và hai con vẫn ở tại ngôi nhà của họ. Đến nay, người vợ chuẩn bị lập gia đình với người khác nhưng các em của người chồng cũ không cho người vợ được ở tại căn nhà mà người vợ và người chồng cũ tạo lập được. Vậy, quy định của pháp luật về vấn đề này như thế nào?

136

Câu hỏi 75: Trường hợp người chồng chết đột ngột trong một vụ tai nạn; tài sản của người chồng để lại là căn hộ mà người chồng mua trước khi cưới nhau. Bố mẹ chồng yêu cầu người vợ phải bán căn nhà để chia thừa kế vì đây

là tài sản riêng của người chồng. Hiện giờ, con họ còn quá nhỏ, người vợ chưa có điều kiện để tạo lập chỗ ở khác. Vậy, người vợ có thể yêu cầu Tòa án cho hoãn việc chia thừa kế một thời gian hay không?

138

Câu hỏi 76: Khi mẹ A kết hôn với cha A thì ông đã có một người con riêng là K, đã trưởng thành, lấy vợ và hoàn toàn độc lập về kinh tế. Sau hơn 7 năm chung sống, bố mẹ A đã tạo lập được một số tài sản gồm nhà đất và một số vật dụng trong gia đình. Năm 2006, người cha mất. A và mẹ vẫn ở tại ngôi nhà của bố mẹ A. Đến cuối năm 2007, mẹ A mất. Cả hai ông bà đều không để lại di chúc. Hiện nay, A đang ở trên diện tích nhà đất mà cha mẹ A để lại nhưng từ ngày cha mẹ A mất, K lấy lý do A là phận gái nên không được ở trên phần đất của bố mẹ và yêu cầu A rời khỏi nhà và tìm nơi khác ở. K sẽ trích một phần trong khối tài sản để hỗ trợ cho A tìm chỗ ở mới. Vậy, pháp luật quy định trường hợp này như thế nào? K có quyền hưởng thừa kế tài sản mà cha mẹ A để lại không?

139

Chương V:	THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN	142
Câu hỏi 77:	Bố mẹ A mất đã 5 năm. Nhưng đến nay mới tập trung được đông đủ anh, chị, em. Họ tổ chức họp mặt để phân chia di sản thừa kế mà cha mẹ để lại. Vậy, khi thỏa thuận phân chia di sản, họ phải thực hiện những thủ tục gì để phù hợp với quy định của pháp luật?	142
Câu hỏi 78:	Những người thừa kế có quyền thỏa thuận những nội dung gì liên quan đến việc thừa kế?	143
Câu hỏi 79:	Sau khi thỏa thuận phân chia di sản, những người thừa kế muốn thực hiện công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản. Vậy, thủ tục công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản được thực hiện như thế nào?	143
Câu hỏi 80:	Ai có thể là người phân chia di sản?	146
Câu hỏi 81:	Người phân chia di sản có những quyền và nghĩa vụ gì?	147
Câu hỏi 82:	Trước khi phân chia di sản cho những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật, thì di sản được dùng để thanh toán những nghĩa vụ tài sản nào?	148
Câu hỏi 83:	Có thể hiểu như thế nào về việc dùng di sản thừa kế để thanh toán	

- chi phí hợp lý cho việc mai táng? 149
- Câu hỏi 84: Trước khi lấy mẹ A, bố A đã có vợ nhưng ly hôn và có một người con riêng nay sống với mẹ. Đến nay, người con riêng đó bị tâm thần phân liệt nên mặc dù đã hơn mười tám tuổi, nhưng bố A hàng tháng vẫn gửi cho người vợ cũ 500.000 đồng để nuôi con và mua cho hai mẹ con một căn nhà để sống riêng. Căn nhà mà gia đình A hiện đang ở do bố mẹ A mua sau khi cưới. Bố mẹ A đã cùng viết di chúc chung là sau khi cả hai mất căn nhà đó được để lại thừa kế cho A sau khi người sau cùng mất. Vừa qua, bố A không may qua đời do bị bệnh tim. Vậy, mẹ con A có phải tiếp tục cấp dưỡng cho người con riêng của bố A không? 150
- Câu hỏi 85: Như thế nào thì được hiểu là phân chia di sản theo đúng ý nguyện của người để lại di sản? 151
- Câu hỏi 86: Người để lại di sản không lập di chúc để chia thừa kế. Vậy, khi chia di sản theo pháp luật cần tuân thủ nguyên tắc gì? 153
- Câu hỏi 87: Một người có một căn nhà do được thừa kế của cha mẹ. Người vợ đầu tiên đã mất. Hiện nay, người này đang sống cùng người vợ kế và vợ chồng người con trai riêng tại căn nhà này. Anh ta

không muốn sau khi mình mất đi, con trai riêng của mình lại bán ngay căn nhà để chia thừa kế. Vậy, có thể lập di chúc trong đó quy định thời gian chia thừa kế hay không?

155

Câu hỏi 88: Sau khi người bố mất được ba năm, người mẹ mới bán căn nhà của bố mẹ và mua một căn hộ nhỏ ngay bên cạnh nhà của vợ chồng người con đẻ. Số tiền còn lại người mẹ chia đều cho ba người con, còn xe ô tô, xe máy thì các người con tự thỏa thuận người sử dụng (có biên bản phân chia thừa kế và có chữ ký của mọi người). Sau đó nửa năm, một nam thanh niên tên là K, 18 tuổi tìm đến gia đình trên và nói là con trai của bố đã khuất. Tin về người bố đã khuất có một người con riêng với một người phụ nữ làm việc tại một khách sạn tại TP. HCM nơi lúc còn sống, ông thường xuyên vào đó công tác đã khiến cho các người con bàng hoàng và giận dữ. Nhưng K đã xuất trình giấy khai sinh của mình trong đó đã xác định bố đã mất của họ là bố của K. K đã yêu cầu chia lại di sản thừa kế của bố. Vậy, theo quy định của pháp luật trong trường hợp này được giải quyết như thế nào?

157

Câu hỏi 89: Trước khi kết hôn ông A đã mua một căn nhà trên một mảnh vườn trước sau rất rộng. Khi ông A mất, do người con trai là C đang công tác ở xa, vợ của ông A là B đang đau buồn, người em trai của ông A là H đã đưa ra một bản di chúc của ông A. Trong bản di chúc đó xác định chia cho người em trai của ông A là H một nửa gian nhà và mảnh vườn phía sau, còn nửa gian nhà và mảnh vườn phía trước để lại cho hai mẹ con ở. Sau khi chia thừa kế, ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Ông H đã bán căn nhà và mảnh vườn cho ông Y. Khi C đi công tác về xem bản di chúc, C nhận thấy chữ trong bản di chúc chỉ hơi giống với chữ của bố mình nên nghi ngờ và đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chữ ký. Vậy, nếu đó là bản di chúc giả tức là ông H không có quyền thừa kế di sản của ông A, vậy thì con trai của ông A phải làm thế nào để lấy lại được di sản thừa kế của bố mình? Quyền lợi của ông Y đối với căn nhà và mảnh vườn có được pháp luật bảo vệ không?

159

Chương VI:	CÁC QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ THỪA KẾ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	163
Câu hỏi 90:	Những người nào được để thừa kế quyền sử dụng đất?	163
Câu hỏi 91:	Khi để thừa kế quyền sử dụng đất, người sử dụng đất phải có điều kiện gì?	166
Câu hỏi 92:	Để thực hiện được quyền để thừa kế quyền sử dụng đất, người sử dụng đất phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Vậy, đó là những cơ quan nào?	168
Câu hỏi 93:	Theo quy định của Luật đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), người sử dụng đất phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mới được thực hiện các quyền của người sử dụng đất (trong đó có quyền thừa kế). Tuy nhiên trong thời gian hiện nay, chưa thực hiện được việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn	

	liên với đất, người chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có được để thừa kế quyền sử dụng đất không và thực hiện theo quy định nào?	172
Câu hỏi 94:	Pháp luật quy định một người muốn để thừa kế quyền sử dụng đất thì phải đáp ứng điều kiện "còn thời hạn sử dụng đất". Vậy, thời hạn sử dụng đất được pháp luật quy định cụ thể đối với từng loại đất như thế nào?	174
Câu hỏi 95:	Người được thừa kế quyền sử dụng đất phải có điều kiện gì?	177
Câu hỏi 96:	Anh trai A hiện nay đang định cư tại Cộng hòa Liên bang Đức. Vậy, khi cha mẹ A mất, anh trai A có quyền được hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ mình để lại không?	181
Câu hỏi 97:	Theo quy định của pháp luật hiện hành khi được thừa kế quyền sử dụng đất, người được thừa kế phải thực hiện những thủ tục gì?	183
Câu hỏi 98:	Khi bố mẹ A mất, A được thừa	

- kế một căn nhà và một cơ sở kinh doanh nước mắm. Vậy, A phải nộp lệ phí trước bạ như thế nào khi xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, nhà xưởng và quyền sử dụng đất ở? 187
- Câu hỏi 99: Khi được nhận thừa kế quyền sử dụng đất tôi có phải trực tiếp đến cơ quan thuế nhận tờ kê khai và nộp lệ phí trước bạ không? 196
- Câu hỏi 100: Ông A có duy nhất một cậu con trai, vợ của ông A đã mất. Ông A đã ký hợp đồng với ông B nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp từ ông B. Khi đang tiến hành thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất, ông A đã hoàn thành các thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đã nộp lệ phí trước bạ, chỉ còn chờ nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác liên quan đến đất thì ông A mất. Vậy, con trai ông A có được thừa kế quyền sử

- dụng đất nông nghiệp mà ông A đã nhận chuyển nhượng hay không và phải thực hiện thủ tục như thế nào? 199
- Câu hỏi 101: Người nước ngoài có được nhận thừa kế quyền sử dụng đất hay không? 201
- Câu hỏi 102: Nếu trong số những người thừa kế có người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng được mua nhà ở tại Việt Nam và cả người Việt Nam, thì khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sẽ giải quyết như thế nào? 202
- Câu hỏi 103: Ngày 30-01-1990, ông bà H qua đời. Lúc đó, ông bà có một người con trai đang sinh sống ở nước ngoài nên ngôi nhà và mảnh vườn của ông bà H đã ở do người giúp việc của ông bà H tiếp tục trông nom, quản lý. Tuy nhiên cho đến nay, con trai của ông bà H đã chết vì tai nạn và không có con cái. Vậy, người giúp việc của ông bà H có được tiếp tục quản lý và sử dụng

ngôi nhà và mảnh vườn đó không hay phải giao lại ngôi nhà cho Nhà nước với tư cách là di sản không có người thừa kế?

205

Câu hỏi 104: A là người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài. Sau khi bố mẹ mất vào ngày 20-11-1990, A viết giấy ủy quyền cho em trai mình trông nom, quản lý căn nhà và mảnh vườn là di sản thừa kế của bố mẹ. Trong văn bản đó, hai anh em nhất trí thỏa thuận rằng đợi đến ngày A trở về mới phân chia căn nhà và mảnh vườn. Vậy, cho đến nay A muốn trở về định cư tại Việt Nam, thì A có quyền nhận thừa kế di sản của cha mẹ mình hay không?

206

Câu hỏi 105: Bố mẹ mất, A đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài. Trước khi đi, A đã ủy quyền cho B quản lý di sản của bố mẹ mình để lại từ ngày 01-01-1991. Đến nay, A muốn trở về định cư tại quê hương. Vậy, thời điểm nào A có thể yêu cầu B giao lại nhà cho mình?

207

- Câu hỏi 106: A, B, C là ba anh em, trong đó A và B đều đang định cư ở nước ngoài. Ngày 01-01-1991, cha mẹ họ đều đã mất, ba anh em đã thỏa thuận ủy quyền cho C quản lý và sử dụng căn nhà đợi A và B về sẽ chia thừa kế. Đến ngày 10-11-2005, C bán căn nhà là di sản thừa kế của cha mẹ. Giá trị phần thừa kế của A và B được gửi vào Kho bạc Nhà nước. Nay, A và B trở về Việt Nam họ muốn nhận lại giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng. Vậy, họ phải thực hiện thủ tục gì? 209
- Câu hỏi 107: Đối với việc công chứng, chúng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì thẩm quyền của Cơ quan công chứng và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được xác định như thế nào? 211
- Câu hỏi 108: Khi yêu cầu công chứng, chúng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì người yêu cầu công chứng, chúng thực cần nộp

- những hồ sơ, giấy tờ gì? 212
- Câu hỏi 109: Khi yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất thì trách nhiệm của Cơ quan công chứng, chứng thực, người yêu cầu công chứng chứng thực, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào? 215
- Câu hỏi 110: Thủ tục yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản phân chia di sản thừa kế, văn bản từ chối hưởng di sản thừa kế là bất động sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất được pháp luật quy định như thế nào? 217

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

NGUYỄN TÙNG LÂM

Vẽ bìa:

NGUYỄN PHƯƠNG MAI

Chế bản vi tính:

PHẠM THU HÀ

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu:

NGUYỄN TÙNG LÂM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- BỘ LUẬT DÂN SỰ

- LUẬT NHÀ Ở NĂM 2005 ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NĂM 2009

- LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2003 ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NĂM 2009

- LUẬT QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

Tưởng Duy Lượng

- PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ THỰC TIỄN XÉT XỬ

Bích Loan

- HỎI - ĐÁP VỀ GIÁM SÁT ĐẦU TƯ, GIÁM SÁT
CÁN BỘ TẠI CỘNG ĐỒNG, KHU DÂN CƯ

